N° 54 Décembre 1921

NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẠP-CHÍ

TỔNG-LUẬN VỀ LUẬT-HỌC

Ta thử xét cách hành-động trong xã-hội của người Âu-Tây với người mình, thấy hai bên có cái vẻ khác nhau. Người Tây hành-vi cử-động như có vẻ ung-dung vững-vàng, tin-cậy ở mình có đủ sức giữ được mình, tin-cậy ở xã-hội có đủ phép bảo-hộ cho mình, và người ta xử với nhau ai ai cũng có ý bằng-đẳng, đối với một cái lẽ công cả xã-hội đều công-nhận. Người mình thì không thế. Trong cách cư-xử của người mình thường có cái vẻ lo-sợ, lo không giữ được trọn quyền-lợi mình, sợ có kẻ khác xâm-phạm đến, và trong xã-hội như chia ra hai hạng người, một hạng giàu-sang tựa-hồ như muốn sao được vậy, nhưng lại sợ có kẻ hơn mình bắt-nạt lại, một hạng bần-hèn đành phận bần-hèn, nhưng cũng nguy-nguy ngập-ngập mới mong giữ được yên thân. Ấy là nói đại-khái cái khí-vị trong hai xã-hội Đông Tây có khác nhau như thế.

Bởi sao mà người Tây có cái thái-độ vững-vàng như thế? Bởi sao mà người mình có cái thái-độ nguy-ngập như vậy?

Bởi người Tây có cái quan-niệm rõ-ràng về pháp-luật, mà người mình thì không vậy. Người Tây biết giới-hạn quyền-lợi mình đến đâu, trong giới-hạn ấy cứ thẳng tay mà làm, không sợ ai xâm-phạm được, hoặc có kẻ xâm-phạm, đã có quyền luật-pháp bảo-hộ cho. Người mình thời đối với quyền-lợi nghĩa-vụ của mình thật là mơ-hồ không biết quyền-lợi đến đâu, nghĩa-vụ từ đâu, trong cái giới-hạn nào là mình có thể thẳng tay mà làm, ngoài cái giới-hạn nào là mình phải kiêng-nể người khác, thành ra người mạnh muốn lấn sang quyền-lợi của kẻ yếu, nhưng cũng không được yên mà hưởng cái mạnh ấy, kẻ yếu đành giữ lấy cái chút phận nho-nhỏ của mình, nhưng cũng không được yên mà giữ cho trọn, nhân-sinh không được thư-xướng, xã-hội không được quân-bình.

Ấy cũng là bởi không hiểu pháp-luật mà sinh ra cái hiện-tượng như thế.

Coi đó thời biết luật-học quan-trọng là dường nào.

Theo cái lý-tưởng cũ ngày xưa, chỉ có quan và người làm việc quan là được học luật, và luật ấy phần nhiều chỉ là hình-luật để trừng-trị những kẻ gian-phi. Theo cái lý-tưởng mới của Âu-tây ngày nay thì phàm làm dân trong một nước ai cũng cần phải biết luật cả, trong luật đã nói rõ rằng ra đến việc quan không người nào là có thể nói rằng mình không biết luật được; và luật ấy không những là hình-luật, lại có dân-luật nữa, để định về quyền-lợi nghĩa-vụ của mỗi người trong xã-hội.

Ngày nay tân-học mỗi ngày một thịnh, luật-khoa ở nước ta cũng đã có trường chuyên-dạy. Trong trường Đại-học có một ban Pháp-chính dạy về pháp-luật và chính-trị. Trước khi lập

trường Đại-học, năm xưa ở Tòa-án Hà-nội cũng có mở một lớp dạy luật để các ông làm việc các sở theo học. Lại trong Nam ngoài Bắc từ trước đến giờ đã được giăm-mươi người sang du-học bên Tây, chuyên-trị về khoa luật-học. Thế thời trong nước bây giờ cũng đã có một số người có cái tri-thức riêng về pháp-luật. Song phần nhiều người đối với cái ý-nghĩa cùng cái giá-trị của luật-pháp vẫn còn mơ-hồ như trước. Gần đây chính-phủ Bảo-hộ sửa đổi luật cũ, ban-hành luật mới, việc cải-cách ấy có nhiều người vẫn còn chưa được hiểu. Mong rằng dân-trí mỗi ngày một khai-thông, sự học mỗi ngày một tấn-tới, rồi những người hiểu luật-pháp cũng mỗi ngày một nhiều ra, thật là một sự hay cho đường xã-hội tiến-hóa vậy.

Ký-giả mới đọc một quyển sách tổng-luận về Luật-học của một ông Giáo Luật-khoa trường Đại-học Paris, GASTON MAY, đề là *Introduction à la science du Droit* (Luật-học đại-cương) (1). Sách này là biên-tập những bài giảng-thuyết cho một bọn học-sinh Mĩ sang tòng-chinh bên Pháp năm 1919, lời giản-dị mà nghĩa đầy-đủ, thật là một pho sách nhập-môn rất có ích-lợi cho những người muốn chuyên về luật-học. Vậy xin tóm-lược đại-ý như sau này, mong giúp cho những người chưa từng đọc sách luật biết qua mấy điều đại-khái về một khoa học rất cần ở đời nay.

* * *

Trước nhất tác-giả giải về pháp-luật duyên-do thế nào mà thành-lập. Pháp-luật chữ tây là *le Droit*, lại còn có nghĩa là công-lý nữa. Công-lý là một cái lý-tưởng ở trong trí người ta; pháp-luật là những điều-kiện đem thi-hành trong xã-hội. Bởi sao mà người ta nẩy ra cái quan-niệm về công-lý? Lại bởi sao mà cái quan-niệm ấy diễn thành ra điều luật?

Từ khi có loài người đến giờ, người ta vẫn có tính tự-nhiên trước là bảo-tồn sự sống của mình, sau là tăng-gia sự sống ấy lên. Muốn cho được như thế thời phải chiếm-đoạt lấy những vật-chất thiên-nhiên ở quanh mình, để cung-ứng cho sự cần-dùng của mình. Nhưng mà người ta không phải chỉ ở một mình; ngoài mình còn có nhiều người khác nữa, những người khác ấy cũng cần-dùng như mình, cũng phải chiếm-đoạt những vật-chất thiên-nhiên để cung-ứng cho sự cần-dùng ấy. Thành ra nhiều người cùng tranh một vật, mà gây ra sự sinh-tồn-cạnh-tranh. Hồi người ta mới họp thành xã-hội, sự cạnh-tranh ấy nhiều khi thành ra chiến-đấu, mà xét cho kỹ sự chiến-tranh đời nay cũng không ngoài một duyên-cớ ấy. Như thế thì người nào khoẻ người ấy được, người nào yếu người ấy thua, xã-hội không còn trật-tự gì nữa, xã-hội khong còn thành xã-hội nữa.

Muốn tiệt hẳn sự cạnh-tranh, không có thể nào được. Nhưng có cách hạn-chế sự cạnh-tranh ấy lại, khiến cho thành ra êm-thấm mà không đến nỗi bạo-hành.

Bấy giờ người ta mới nẩy ra một cái quan-niệm, trước còn mập-mờ, sau rõ dần ra. Bấy giờ mới hiểu rằng muốn bảo-tồn sự sống của mình, không thể đứng một mình được, phải ở cùng người khác mà lập thành xã-hội; nhưng muốn cho ở cùng nhau được êm-thấm mà khỏi cạnh-tranh thời thế-tất phải để cho xã-hội hạn-chế cái quyền tự-do mình lại, thế nào cho khỏi xung-đột với quyền tự-do của

(1) *Introduction à la science du Droit*, par GASTON MAY, professeur à la Faculté de Droit de l'Université du Paris (Leçons faites en 1919 aux étudiants américains). — Paris, Giard et Brière éditeurs, 16 Rue Soufflot, 1920.

người khác ; như thế thì được lưỡng-lợi : một là trong giới-hạn quyền tự-do của mình, mình được hoàn-toàn tự-do, không sợ ai xâm-phạm ; hai là những người khác trong cái giới-hạn ấy cũng được như mình : nói tóm lại là mỗi người nhường - nhịn nhau một chút cho xã-hội được hoà-bình. Vì công-ích mà nhường-nhịn nhau, đặt thành ra những lề-phép cho mọi người giao-tế với nhau đều công-nhận ma vâng theo, ấy pháp-luật duyên-do tự đó.

Vậy thời gốc pháp-luật là tự-do và bình-đẳng ; điều-hoà quyền tự-do của mỗi người với lẽ bình-đẳng của hết thảy, định phép-tắc cho người ta giao-tế với nhau, đó là tôn-chỉ của pháp-luật. Như thế thì pháp - luật chính là ở cái bụng công - lý mà ra ; mình muốn có quyền tự-do của mình, cũng phải để cho người khác có quyền tự-do của người ta, nhường - nhịn nhau thế nào cho hết thảy mọi người đều được bình-đẳng cả, không có kẻ khoẻ được hơn, người yếu chịu kém, ấy lẽ công bằng trong xã-hội là thế ; bởi thế nên chữ pháp-luật tây là cùng một chữ với công-lý ; pháp-luật là công-lý diễn thành ra điều-lệ cho ai nấy phải theo ; cũng có khi pháp-luật không diễn được hết công-lý, nhưng bao giờ cũng khởi-điểm tự lẽ công mà ra, nếu không thời không thể thi-hành được.

Nay đã biết cái nguồn gốc của pháp-tuật là thế, phải xét về ba điều như sau này :

1º Ai gây cho người ta có cái quan-niệm về pháp-luật ?

2º Ai đặt ra và ai tuyên-bố pháp-luật ?

3º Pháp-luật đặt ra, ngộ có người cưỡng không theo thời làm thế nào mà bắt cho phải theo ?

*
* *

I. Ai gây cho người ta có cái quan-niệm về pháp-luật ? Bởi đâu mà người ta nghĩ ra nên đặt những lề-phép để hạn-chế cái quyền tự - do của mỗi người cho người ta khỏi xung-đột, xã-hội được hòa - bình ? Có phải là đột-nhiên tỉnh-ngộ mà nhất-đán nghĩ ra không ? Hay là dần-dần mới biết, lâu ngày mới hiểu ? Đặt câu hỏi như thế, tức là trả lời rồi đó. Muôn sự ở đời, không sự gì một ngày mà thành được. Phải năm ấy tháng khác, từng trải thi-nghiệm nhiều lần mới nên được. Như cái quan - niệm về pháp - luật cũng là dần-dà mà thành ra. Người ta chịu để cho hạn-chế cái quyền tự-do của mình, trước nhất là vì cái lòng tư-lợi, vì hiểu rằng mình có chịu để hạn - chế quyền mình thì lâm-thời mới bắt được người ta hạn-chế quyền người ta, thế là lợi cho mình. Như thế thì lúc mới chẳng qua là vì cái lòng duy-kỷ mà thôi. Nhưng dần - dần mới có cái bụng cao-thượng hơn một chút, là bụng công - bằng. Mình chịu hạn - chế quyền tự-do của mình thì kẻ khác cũng phải hạn-chế quyền tự-do của kẻ khác, thế mới là nên, là phải, là công-bằng ; hay là trái lại, mình muốn người ta hạn - chế quyền tự-do của người ta để lợi cho mình thì tự mình cũng phải hạn - chế quyền tự - do của mình để lợi cho người ta, thế mới là nên, là phải, là công - bằng. Người ta ở trong xã - hội phải là bình - đẳng nhau cả, có bình-đẳng thời mới có pháp - luật được. Vậy thời sự bình - đẳng phải làm gốc cho pháp - luật. Nói tóm lại thời cái quan-niệm về pháp-luật là ở lòng tư-lợi và bụng công-bằng điều-hòa nhau mà thành ra.

Cũng thí-dụ như một bọn người cùng nhau lập một cái công-ti buôn hay mở một cái «câu-lạc-bộ,» chắc trước nhất phải đặt thành điều-lệ, mọi người công-nhận tuân-theo. Như điều-lệ bắt phải nộp tiền mới được vào Hội ; người chịu nộp tiền để vào Hội là có ý mong rằng được lợi-ích riêng cho mình, vì rằng mình có nộp thì người khác mới

nộp, và hội mới có thể mở - mang ra được. Pháp-luật của xã-hội cũng tức như là điều-lệ của một công-ti hay một hội vậy.

Song hồi mới lập thành xã - hội, người ta có phải là đồng lòng nhau thuận lập ra pháp-luật, cũng như là người một hội hay một công-ti đồng lòng nhau lập ra điều-lệ hay hợp-đồng không? Đó là cái thuyết của ông HOBBES nước Anh và ông JEAN-JACQUES ROUSSEAU nước Pháp, thuyết ấy gọi là thuyết « xã-ước » (*théorie du contrat social*). Theo thuyết ấy thì người ta lập thành xã-hội có đặt ra một cái ước với nhau, cũng như tờ hợp-đồng của một công-ti hay tập điều-lệ của một hội vậy. Song thuyết ấy xét ra không được đúng; cổ-lai không có một xã-hội nào lập ra là ngay lúc thành-lập đã có một cái « xã-ước » như thế. Lúc người ta mới họp nhau lại thành đoàn - thể, tựu-trung chắc có một vài người có cái trí sáng-suốt hơn, có cái tài quả-đoán hơn các người khác, biết rằng muốn cho đoàn-thể được yên-ổn vững-vàng, thời phải đặt ra lề-phép bắt hết-thảy mọi người đều phải theo, có kẻ không theo thời lấy quyền-lực mà cưỡng-bách. Những người khác lúc mới đầu cũng là miễn-cưỡng mà theo, nhưng sau theo mãi thành quen và thấy cũng có lợi, bấy-giờ mới thuận nhận, lấy đó làm phép-tắc chung. Ấy pháp-luật là uyên-nguyên tự đó. Như thế thời muốn nói rằng người ta ăn ở trong xã-hội tựa-hồ như là có một cái ước ngầm (*un contrat tacite*) với nhau, khiến cho mọi người đều phải công-nhận và tuân-theo những phép-tắc chung, nói như thế cũng có thể được, chớ nói rằng ngay lúc lập-thành xã-hội đã có xã-ước rồi thì sai vậy.

Hoặc có người nói rằng: Nếu pháp-luật đặt ra là do mấy người có quyền-thế bắt cưỡng người khác phải theo, thời cường-quyền là nguồn của pháp-luật, cường quyền tức là công-lý rồi. Như thế thì cái thuyết « cường-quyền là công-lý » (*Le force est le droit*) của người Đức là phải rồi. Theo thuyết ấy thì phàm phép-tắc là do người có quyền mạnh đặt ra, bắt người khác phải theo; người theo không phải là vì thấy hay, thấy tốt, thấy công - bằng mà theo, chỉ vì yếu không thể cưỡng lại được, bị người ta bắt mà phải theo. Như thế thì công-lý là quyền của kẻ mạnh, chẳng phải là lẽ công-bằng gì. — Cái lý-thuyết đó mà thực-hành thời không còn có xã-hội gì nữa. Vì nếu công-lý chỉ bằng-tạ ở cường-quyền, thời cường-quyền ấy ví gặp một cái cường-quyền khác mạnh hơn tất bị thua mà lại gây ra cái công-lý khác; công-lý thay-đổi luôn như thế, sao gọi là công-lý được, và xã-hội biến-cách luôn như thế sao cho thành trật-tự?

Như vậy thời cái thuyết cho cường-quyền là công-lý, công-lý là cường-quyền, là một thuyết phá-hoại tự-do bình-đẳng và mọi sự trật-tự yên-ổn trong xã-hội. Thuyết ấy, phàm người có lương-tâm không thể sao công-nhận được.

* *

II. Xét đến điều thứ hai là ai đặt ra và ai tuyên - bố pháp-luật? — Pháp-luật lúc mới đầu chẳng qua là gồm những thói-quen thông-hành trong xã-hội, rồi người cầm-quyền mới thừa những thói-quen ấy mà đặt thành ra phép-tắc. Xét ra ở nước nào cũng thế, trước khi thành pháp - luật, còn là những tập-quán cả. Tập - quán là tự-nhiên do trong dân-ý mà ra, vì làm nhiều lượt nên thành tục quen, ai ai cũng tuân theo, không biết khởi ra tự lúc nào mà có cái sức mạnh ít người dám ngăn-ngừa. Nhưng ở nước nào cũng vậy, tập-quán bao giờ cũng phải biến thành ra pháp-luật; cũng có khi pháp-luật đã thành rồi, mà tập-quán vẫn còn, là pháp-luật bổ cho những phần khuyết-điểm của tập-quan. Nay ta phải

xét bởi duyên-cớ gì mà tập-quán phải đổi thành ra pháp-luật. Bởi những sự bất-tiện của tập-quán. Tập-quán vẫn là do trong dân-ý mà ra, nhưng dân-ý bất - thường, lấy gì làm chuẩn-đích. Trừ một vài cái tục đã thâm-căn cố-đế trong dân-gian, còn người ta ngẫu-nhiên xử vào cái trường-hợp nào, đem lề-thói ra mà quyết-đoán, không biết thế nào là bằng-cứ. Đó là một sự bất-tiện. — Lại tập-quán không có người đặt ra, không biết đặt ra tự bao giờ, có hay không cũng không biết chắc được ; có khi có mà chối đi rằng không, có khi không mà xưng lên rằng có, ai là người quyết-đoán sự ấy ? Đó là sự bất-tiện thứ hai. — Người riêng đã không biết quyết-đoán thế nào, lại sợ quan toà cũng không biết xử - đoán làm sao nữa. Việc đem lên cho quan xử, nếu chỉ lấy tập-quán làm bằng - cứ, có khi tập-quán có mà quan nói rằng không, tập-quán không mà quan nói rằng có, thời lấy gì làm chứng mà cãi lại được ? Thành ra sinh-mệnh tài-sản của người ta chỉ bằng ở cái bụng thiên của ông quan tòa cả ! Đó là sự bất-tiện thứ ba. — Còn một điều bất-tiện nữa : Là thói quen không hay thay-đổi mà cuộc đời thay-đổi luôn-luôn, thành ra có lúc tập-quán không phù-hợp với hiện-tình xã-hội, lấy tập-quán mà xử-đoán mọi việc, sao cho khỏi sai-lầm.

Muốn tránh những sự bất-tiện đó tất phải dùng đến cách công - nhiên tuyên - bố ra luật-pháp. Sự tuyên - bố ấy là do một quyền gọi là quyền lập-pháp ; quyền ấy ở nước quân - chủ là ông vua, ở nước dân-chủ là nghị-viện.

Luật công-nhiên tuyên - bố như thế thời không có những sự bất - tiện như luật tập - quán. Trước nhất là hơn tập-quán rằng đặt thành lời văn rõ - ràng vắn - tắt, như câu mệnh - lệnh, ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo. Thứ nhì là luật đã tuyên-bố thời công - nhiên ai cũng biết, không sợ có người chối rằng không, có người nhận rằng có được. Thứ ba là ai cũng biết rằng có luật, thời quan tòa không thể thiên-vị ai, và ai ai đối với luật cũng là bằng-đẳng hết. Sau hết là luật có thể tùy - nghi thay-đổi thêm-bớt luôn-luôn, không có ngưng-trệ như thói-quen.

Những dân chỉ có tập - quán, chưa có pháp - luật là những dân chưa biết chữ viết. Khi biết chữ viết thời hoặc khắc vào đá, hoặc viết vào giấy để ghi lấy những lề-thói trong xã - hội, thế là tập-quán đã chuyển ra pháp - luật vậy. Cho nên tập - quán vẫn gọi là « luật truyền - khẩu », và pháp-luật là « luật thành-văn ».

Luật thành-văn là tiện - lợi hơn luật tập - quán như thế, song có nhiều dân như người Anh người Mĩ lại có ý thiên - trọng luật tập - quán hơn luật thành - văn; đó là do cái phong - tục riêng của các dân ấy. Cứ xét lịch - sử các chế-độ về luật - pháp của nước Pháp thời biết rằng luật thành-văn tiện hơn luật tập-quán là dường nào.

Nước Pháp đời xưa bị La-mã chinh-phục, hóa theo văn - minh La-mã. Rồi sau lại bị các rợ Bắc - Man tràn sang, trong nước tựa - hồ như chia ra hai phần : phía Nam ở dưới sông Loire thời còn giữ được văn - hóa La - mã nhiều, phía Bắc ở trên sông Loire thời lại nhiễm ít - nhiều phong - tục các rợ. Phía Nam theo pháp - luật La - mã là luật đã thành - văn ; phía Bắc theo những lề-thói của bản - xứ và của các rợ, tức là luật tập - quán. Mãi cho đến thế - kỷ thứ 15, bấy giờ luật La - mã ở phía Nam cũng mỗi ngày một sao-nhãng đi và bị thói-quen lấn mất, thành ra suốt nước Pháp chỉ theo luật tập - quán mà thôi. Kịp đến năm 1453, vua CHARLES thứ 7 hạ một đạo chỉ-dụ gọi là *Ordonnance de Montil-les-Tours* truyền cho các xứ trong nước Pháp phải biên-tập lấy những tục-lệ trong

bản-xứ, rồi nhà vua tuyên - bố những tục - lệ ấy đặt thành luật. Nhưng mà luật ấy bất-nhất lắm, vì tục-lệ mỗi xứ một khác. Tự thế - kỷ thứ 17, các vua lần-lượt nhau hạ những « tổng - dụ » (*ordonnances générales*), nghĩa là chỉ-dụ chung cho cả các xứ trong nước, như dụ của vua Louis XIV về dân-sự-tố - tụng - pháp, về hải-quân, về phép hành-chính trong các thị-tỉnh, dụ của vua Louis XV về chúc-thư, về di - sản, v. v. Thế là dần-dần thống-nhất cả tục-lệ các xứ mà làm thành ra pháp - luật chung cho cả nước, nghĩa là lấy luật thành-văn thế cho luật tập - quán vậy. Công này đến đời Cách - mệnh và đời vua Napoléon thứ I mới thật là hoàn-thành, cho đến ngày nay thời suốt nước Pháp là theo về chế - độ luật-pháp thành-văn cả.

Luật thành-văn có ích-lợi là dường nào, cứ xem ngay một bộ Dân-luật của vua Napolion thứ I tuyên-bố, phần nhiều các nước Âu - châu đều lần - lượt bắt - chước theo cả, thời đủ biết. Ngay tự năm 1814, một nhà luật-học có tiếng ở nước Đức, tên là Thibaut đã làm sách cổ-động nên theo Dân-luật của nước Pháp. Nhưng lại có nhà luật-học khác tên là Savigny phản-đối lại, nói rằng luật tập-quán là hay hơn luật thành-văn, vì hợp với dân-tình dân-ý hơn. Thuyết ấy đã thịnh-hành một độ, nhưng đến sau cùng, năm 1896, nước Đức cũng bắt chước nước Pháp mà biên-tập thành một bộ Dân-luật bắt đầu thi-hành từ năm 1900.

III. Đến điều thứ ba, là làm thế nào bắt người ta phải tuân-hành luật-pháp? Người ta có người lành, người dữ; người lành tuân-theo pháp-luật đã đành, người dữ làm trái phép-luật mà hại đến quyền-lợi kẻ khác thời phải xử-trí thế nào? Tất phải giữ cho quyền-lợi người ta khỏi bị kẻ khác xâm-phạm đến; nhưng giữ làm sao? Khi hai người cạnh tranh quyền-lợi nhau thời có cách gì giải-quyết sự cạnh-tranh ấy không?

Trước nhất có cách gọi là « trọng-tài » (*arbitrage*), nghĩa là hai người thuận chọn một người thứ ba, người giữa, để phân-xử việc mình. Nhưng cách này có sự bất-tiện, là phải hai bên thuận mới được, ngộ có một bên không ưng thời làm thế nào? Thế-tất phải đặt ra một cái quyền chung của xã-hội, cao hơn người ta, để cưỡng-bách hai bên phải đem việc phân-tranh lên cho xử-đoán. Quyền ấy chính là quyền « tư-pháp » (*pouvoir judiciaire*). Quyền tư-pháp phải giữ cho người ta tuân theo pháp-luật, có việc phân-tranh nào xảy ra thời phải xét xem lỗi tại bên nào và bắt bên ấy phải đền cho bên kia bị thiệt. Bên bị thiệt có quyền đem việc lên thưa quyền tư-pháp; quyền ấy gọi là quyền tố-tụng. Giữ quyền tư-pháp là những quan riêng gọi là quan « thẩm-phán » (*juges*), đặt phiên tòa ở những sở riêng, gọi là « tòa-án ».

Nhưng mà có khi người bị thưa không chịu ra tòa-án. Quyền tư-pháp không thể để cho thế được, vì nếu cứ không xuất-diện mà mong tránh được lỗi mình thời trái với công-lý quá. Vậy phải định rằng người bị thưa không xuất-tịch, quan tòa cũng cứ xử; xử thế gọi là xử « khuyết-tịch » (*jugement par défaut*).

Án đã xử xong rồi, có hai cái trường-hợp xảy ra; một là người có lỗi vâng theo lời án, không dám cưỡng lại; hai là người có lỗi cưỡng không chịu vâng lời án. Gặp trường-hợp như sau đó thời phải làm thế nào? Nếu cứ để vậy thời thành ra những quá và quyền tư-pháp còn có ích-lợi gì. Vậy xã-hội phải có thể dùng cường - quyền mà bắt những kẻ cưỡng ấy phải theo luật. Nhưng mà cường-quyền đây là cường-quyền chung của cả xã-hội, không phải cường-quyền riêng của một người;

cường-quyền đây là quân hiến-binh, lính cảnh-sát vậy.

Bởi thế nên các tượng hình-dung vị thần Tư-pháp ở các tòa-án thường hình một người một tay cầm cân, một tay cầm kiếm, cầm cân là để giữ lẽ công-bằng, cầm kiếm là để bắt kẻ cường-bạo. Ông PASCAL đã cắt nghĩa rõ sự quan-hệ của công-lý với cường-quyền như sau này : « Công-lý không có cường-quyền, công-lý thành ra vô-lực; cường-quyền không có công-lý, cường-quyền hóa ra áp-chế. Vậy thời phải điều-hòa công-lý với cường-quyền mà làm thế nào cho cái gì có lẽ công lại có sức mạnh, và cái gì có sức mạnh lại hợp lẽ công. » (*La justice sans la force est impuissante, la force sans la justice est tyrannique. Il faut donc mettre ensemble la justice et la force et pour cela faire que ce qui est juste soit fort et que ce qui est fort soit juste*).

Nói tóm lại, trong một xã-hội muốn cho có luật-pháp chỉnh - đốn thời phải gồm được ba điều như sau này : 1° phải có một cái quyền cao hơn người ta, để khi nào có sự phân-tranh thời định thế nào là lẽ công và định cái cách bên làm thiệt phải đền bên bị thiệt thế nào cho được công-bằng ; 2° người có việc hễ tự mình không điều-đình được thỏa - thuận thời bắt - buộc phải đem việc lên cho quyền ấy xét ; 3° quyền ấy phải có đủ sức mạnh để bắt thi-hành những lời xử-đoán của mình. Nghĩa là pháp - luật muốn cho công-hiệu thời phải ai ai cũng được quyền tố-cáo, hễ có việc phân-tranh thời phải đệ cho quyền tư - pháp xét ; và quyền tư-pháp đã xử thế nào thời phải vâng theo như thế, không thời bị những cách cưỡng-bách riêng.

Nay tổng - luận cả những lời bàn trên về nguồn - gốc luật - pháp, có thể thích - nghĩa luật - pháp như thế này : « Luật-pháp là gồm những phép - tắc của hết - thảy mọi người trong một đoàn - thể đều công - nhận làm chuẩn cho sự giao-tế với nhau, và đã có quyền xã-hội bắt-buộc phải theo. » (*Le droit est un ensemble de préceptes que tous les membres d'une association politique reconnaissent comme règles de leurs rapports réciproques et dont le pouvoir social assure le respect par voie de sanction*). — Page 31).

.·.

Cứ như trên kia đã giải thời pháp-luật cũng là một cái hiện - tượng trong xã-hội. Hiện - tượng này cũng như các hiện - tượng khác, có thể đem ra mà nghiên-cứu được. Nghiên-cứu các hiện-tượng thiên - nhiên là mục - đích của các khoa « tự-nhiên-học » (*sciences naturelles*) ; nghiên-cứu các hiện-tượng thuộc về người ta là mục-đích của các khoa « tinh-thần-học » (*sciences morales*); Nhưng khảo về người ta đơn-độc một mình là « tâm - lý-học » (*psychologie*), khảo về người ta ở trong xã-hội là « xã-hội-học » (*sociologie*). Pháp-luật-học (*la science du droit*) chính là một môn thuộc về xã-hội-học

Học về pháp - luật phải học ra ba phương-diện : một là học những pháp-luật hiện-hành trong xã-hội, thế gọi là « hiện-thực pháp-luật » (*le droit positif*); hai là học về pháp - luật từ xưa đến nay biến - thiên thế nào, thế gọi là « pháp-luật lịch-sử » (*l'histoire du droit*); ba là học về luật-pháp nên sửa-đổi thế nào cho hợp với những sự biến-thiên trong xã - hội, thế gọi là « lập - pháp-học » (*science de la législation*).

I. — Trước nói về hiện-thực - pháp-luật. Hiện - thực - pháp - luật là những pháp-luật hiện - hành trong một nước, một « quốc-gia » (*Etat*). Môn học này chia ra làm ba phần : một là « tư-pháp » (*droit privé*) là gồm những phép-tắc thuộc về sự giao-tế người riêng với

nhau ; hai là « công-pháp » (*droit public*) là gồm những phép-tắc thuộc về sự giao-tế Nhà-nước với người riêng ; ba là « Vạn-quốc công-pháp » (*droit international public ou droit des gens*) là gồm những phép-tắc thuộc về sự giao-tế của một quốc-gia với các quốc-gia khác.

Tư-pháp lại chia ra làm bốn phần : 1° Dân-luật (*Droit civil*) ; 2° Dân-sự tố-tụng - luật (*Procédure civile*) ; 3° Thương-luật (*Droit commercial*) ; 4° Vạn-quốc - tư-pháp (*Droit international privé*).

Dân-luật hay là thường-luật (*droit commun*) là gồm những phép-tắc thuộc về : 1° Gia-tộc (*famille*) ; 2° tài-sản (*propriété*) ; 3° Nghĩa-vụ (*obligations*). Người ta ở trong xã-hội không phải là ở riêng một mình, trước nhất là ở cùng với những người đồng - huyết đồng - tính với mình, tức là người trong gia - tộc mình, đối với những người ấy có lắm sự quan-hệ cần phải qui-định; —lại người ta phải cần-dùng đến những vật - chất để tự - cung cho mình ; muốn cho người nọ người kia khỏi tranh - dành nhau thời phải qui-định mỗi người thế nào là có được của riêng của mình, nghĩa là có tài-sản của mình, người khác không được xâm-phạm; —lại người ta đối với nhau cần phải giao-hoán công-việc của-cải, như giao-kèo công-nợ, tức là phải có nghĩa-vụ đối với nhau. — Dân-luật nước Pháp mới biên-tập thành một đạo luật tuyên-bố ngày 21 Mars 1804 đặt tên là « Dân-luật của người Pháp » (*code civil des Français*). Nhưng đến năm 1807 đổi tên là « Nã-phá-luân luật-điển » (*code Napoléon*), năm 1814 đổi là Dân-luật không ; về đời vua Napoléon thứ 3 lại phục tên « Nã-phá-luân Luật-điển » ; kịp đến khi vua Napoléon thứ 3 bị phế thời lại hoàn lại tên là Dân-luật không, từ bấy vẫn giữ một tên ấy ; nhưng ở các nước ngoài cũng còn có khi gọi là Luật Nã-phá-luân. — Dân-luật có ba thiên với một thiên tổng-luận, cả thảy có 2281 điều, nhưng từ khi biên-tập đến giờ sửa đổi cũng đã nhiều. Ngày 29 Octobre 1904, ở nước Pháp có làm lễ Bách-niên-kỷ-niệm bộ Dân-luật.

Dân-sự tố-tụng là gồm những phép kiện-cáo về dân-sự ở các toà-án thế nào.

Dân-luật là luật phổ-thông cho mọi người mà thương-luật là luật đặc-biệt cho bọn buôn-bán. Ở nhiều nước khác như nước Anh, thương-luật cũng liền với dân-luật, nhưng ở nước Pháp thời đặt riêng. Thương-luật là : 1° định về quyền - lợi trách - nhiệm của người buôn, cùng những hội buôn-bán mà có pháp-nhân-tư-cách (*personnes morales*) ; 2° định phép-tắc về các giấy giao-kèo về việc buôn ; 3° định cái thủ-tục những khi xét xử các án về việc buôn. — Bộ Thương-luật ở nước Pháp ban-hành từ ngày 1er Janvier 1808 và có cả thảy 648 điều.

Vạn-quốc-tư - pháp là gồm những phép-tắc định sự giao-tế về đường pháp-luật của người riêng các nước với nhau. Ngày nay thế-giới thông-đồng, những sự giao-tế ấy ngày một nhiều ra, như người nước nọ sang ở nước kia, lấy vợ hay lấy chồng ở nước kia, buôn-bán hay giao-dịch với người nước kia, vân, vân. ; nhiều khi luật nước nọ trái luật nước kia, thành ra «luật-pháp xung-đột» (*le conflit des lois*) ; vạn-quốc-tư-pháp là phải giải những sự xung-đột đó. Cứ xem như lí-lịch cô Malibran là một tay danh-kỹ cận-đại thì đủ biết những vấn-đề về vạn-quốc-tư-pháp phiền-phức là đường nào : cha mẹ cô là người *Espagnols* sinh cô ở thành *Paris* ; cô lấy chồng lần thứ nhất ở *Nouvelle-Orléans* bên Mĩ với một người nước *Pháp*, lần thứ nhì ở nước *Pháp* với một người *Belge*, cô chết ở *Manchester* bên Anh và chôn ở *Belgique* ; một đời cô quan-hệ với

pháp-luật mấy nước. Nhưng muốn giải-quyết những vấn-đề phiền-phức ấy thời lấy gì làm bằng-cứ ? Khi nào đã có luật nhất-định thời phải theo luật ; hoặc có quốc-tế-điều-ước thời theo điều-ước ; không thời theo thói-thường của vạn-quốc (*coutume internationale*) hay là theo những án trước đã giải-quyết (*précédents de jurisprudence*). — Nói tóm lại thời vạn-quốc-tư-pháp chưa phải là luật thành-văn hẳn, chẳng qua cũng là theo thói-thường, theo việc trước mà châm-chước mà thôi. Hiện nay ở nước Pháp có hai cái tạp-chí chuyên-trị về vạn-quốc-tư-pháp là tập *Journal du Droit international privé* của ông CLUNET lập ra năm 1874 và tập *Revue de Droit international privé* của ông LAPRADELLE lập ra năm 1905, hai tập ấy thường coi là hai cái nguồn khảo-cứu về vạn-quốc-tư-pháp.

Công-pháp chia ra bốn phần : 1º Luật Hiến-pháp (*droit constitutionnel*) ; 2º Luật Hành - chính (*droit administratif*) ; 3º Luật Hình-sự (*droit criminel*) ; 4º Vạn-quốc-công-pháp (*droit international public*). Ba phần trên gọi tổng là « nội - địa công - pháp » (*droit public interne*) ; phần thứ tư thì gọi là « ngoại-giao công-pháp » (*droit public externe*).

Luật hiến-pháp là định cách tổ-chức các quyền thống - trị trong nước. Quyền này chia ra làm ba hạng : một là quyền lập - pháp (*pouvoir législatif*), quyền hành-pháp (*pouvoir exécutif*), quyền tư-pháp (*pouvoir judiciaire*). Thuộc về luật hiến-pháp, quan-trọng nhất là sự Quốc-gia với cá nhân đối-đãi nhau thế nào. Nếu cá - nhân rộng quyền quá thời quyền Quốc-gia tất giảm đi và không đủ sức thống-trị ; nếu Quốc-gia rộng quyền quá thời cá-nhân phải bị áp-chế. Cho nên luật hiến-pháp định quyền của Quốc-gia mà cũng phải định quyền của cá-nhân nữa. Như ở nước Pháp thời quyền của cá - nhân đã định rõ-ràng trong tờ « Nhân - quyền tuyên-ngôn » (*Déclaration des droits de l'homme*) ngày 20 Août 1789, những quyền ấy Quốc-gia không thể xâm-phạm đến được.

Luật hành-chính là tổ - chức các nha-môn hành-chính, các ngạch quan-lại, và đặt ra những « tòa-án cai-trị » (*tribunaux administratifs*) để xử những việc phân-tranh Nhà-nước với người riêng.

Luật hình - sự hay là hình-luật là định cách trừng-trị những kẻ có tội, tức là bênh-vực cho xã-hội được trị-an. Trước hết phải chia ra các hạng tội : trọng-tội (*crimes*), khinh-tội (*délits*), vi-cảnh-tội (*contraventions*), và định các hình-phạt đối với những tội ấy. Ở nước Pháp đã có một bộ Hình-luật (*Code pénal*) 484 điều, tuyên-bố ngày 12 février 1810, định rõ các tội và các hình. Lại có một bộ gọi là Hình-sự-tố-tụng-pháp (*Code d'instruction criminelle*) chỉ rõ về cách-thức tố-cáo, tra-xét và nghĩ-xử các việc hình-sự thế nào ; luật này tuyên-bố ngày 17 Novembre 1808 và có 643 điều. Thuộc về hình-sự, quyền cáo-tố giao cho những quan riêng gọi là quan chưởng-lý (*ministère public*) để thay-vì xã-hội giữ-gìn pháp-luật và hạch-tội những kẻ gian-phi.

Vạn-quốc-công-pháp là gồm những phép-tắc về sự giao - thiệp các nước với nhau, nghĩa là Chính-phủ nọ với Chính-phủ kia. Luật này chưa thành văn, chẳng qua là theo thói thường, theo điều-ước mà thôi, và không theo cũng không có thể nào bắt-buộc phải theo được, vì trên các nước không có một nước nào là « siêu - đẳng quốc-gia » (*un Superétat*) hay là một Hội Vạn-quốc có đủ quyền-lực mà bắt-buộc các nước kia. Thành ra những sự phân - tranh trong vạn-quốc, nhiều khi phải dùng đến cách chiến - tranh

mới giải-quyết được ; thật là một sự khổ-tâm cho nhân-loại vậy.

. . .

Nay đã kể qua các môn chuyên-trị về luật thực-hiện như trên, nên xét xem những luật thực-hiện ấy bởi đâu mà làm ra, tức là khảo về các nguồn « luật thực-hiện » (*sources du droit positif*). Một là sự biên-tập các luật thành ra từng bộ-loại, gọi là luật-điển hay là pháp-điển (*la codification*). Sự biên-tập cũng có nhiều nước không làm, như nước Anh. Nước Pháp thời trừ luật Hành - chính, luật Vạn-quốc-tư-pháp và công-pháp, còn các luật khác đã biên-tập thành luật-điển, có điều-mục, chỉnh-bị rõ-ràng lắm. Các luật-điển hay là pháp-điển ấy chính là nguồn của luật thực - hiện, vì cứ tra-cứu ở đấy thời biết những luật nào hiện-hành trong xã-hội. Nhưng luật trong pháp-điển nhiều khi cũng không đủ, vì việc đời phiền-phức, không luật nào dự - định cho hết cả được. Gặp những trường - hợp nào trong luật không định, hoặc không định rõ, thời phải làm thế nào ? Thế-tất phải nhân luật cũ mà suy-luận ra, tức trong sách luật gọi là « kiến - giải nghĩa luật » (*interprétation*). Có ba cách kiến-giải : 1° thực-nghiệm kiến-giải (*interprétation pratique ou extra-judiciaire*), nghĩa là các thày công-văn, thày hộ-biện, lâm-thời gặp điều gì luật không định rõ thời châm - chước suy - loại mà làm, nhiều khi cũng bổ-trợ cho những sự khuyết-điểm của luật nhiều ; — 2° lý-luận kiến-giải (*interprétation doctrinale*), là các ông giáo dạy luật cùng những người nghiên-cứu về luật thấy luật khuyết chỗ nào thời tự minh suy-lý mà bàn cho rõ hay bổ cho đủ ; phép kiến-giải này cũng có nhiều cách lắm, nào là « tự-giải » (*interprétation grammaticale*) là giải nghĩa các danh-từ về luật, nào là « lý-giải » (*interprétation logique*) là hội-lý lấy nghĩa luật, nào là «khoáng-giải» (*interprétation extensive*) là giải cho rộng nghĩa ra, nào là «hạn-giải» (*interprétation restrictive*) là giải cho thu nghĩa lại ; nào là qui-nạp (*induction*), là do những việc vụn-vặt qui về một lẽ cốt-yếu ; nào là kết-cấu (*construction juridique*), là xếp-đặt ra luật mới ; — 3° Pháp-viện-kiến-giải (*interprétation judiciaire ou interprétation jurisprudentielle*), là do các quan tòa lúc kết án châm-chước trong luật hoặc suy-loại mà kết-nghĩ cho đúng với việc, rồi những án ấy thành lệ cho sau này chứng-viện.

Từ trên là nói về luật thực-hiện, nghĩa là luật hiện-hành trong xã-hội. Nhưng mà luật ấy cũng lại duyên-do tự luật đời trước mà ra ; muốn hiểu rõ luật bây giờ thời phải xét những sự duyên-cách từ xưa đến giờ thế nào. Đó là mục-đích của khoa pháp-luật-lịch-sử (*histoire du Droit*). Khảo lịch-sử về pháp-luật có thể khảo ra ba cách : một là khảo về gốc các luật-pháp, hay là « ngoại-dung lịch-sử » (*histoire externe*), nghĩa là xét những điều luật bây giờ do những điều luật nào ngày xưa mà ra và qua mỗi đời thêm-bớt thay-đổi thế nào ; hai là khảo về các chế-độ, như sự hôn-nhân, sự di-sản, v. v. qua đời nọ sang đời kia thay-đổi thế nào, tức gọi là « nội-dung lịch-sử » (*histoire interne*) ; ba là so-sánh những chế-độ của các nước đời xưa (*histoire comparée des institutions*). Như ở các nước Âu-châu, và nhất là nước Pháp, thời học về các chế-độ đời xưa không gì bằng học luật La-mã (*droit romain*), vì luật La-mã là trọn-vẹn hơn cả. Bởi thế nên người nào học luật cũng phải học qua luật La-mã cả.

Luật đời nay là do luật đời xưa ra, thời luật sau này chắc cũng do luật đời nay mà ra, vì xã-hội thay-đổi luôn thời pháp-luật cũng phải thay-đổi luôn. Nghiên-cứu để thay-đổi và biên-định các luật-pháp cho hợp với hiện-tình xã-hội, đó là mục-đích của khoa lập-

pháp-học (*science de la législation*). Nhà lập-pháp phải châm-chước những lời kiến-giải của các quan-tòa, các nhà nghề và các ông giáo dạy luật như trên kia đã nói, lại phải châm-chước tình-hình xã-hội và khuynh-hướng của dư-luận, cùng chiêm-nghiệm về các lẽ kinh-tế, mà nghĩ đặt ra những luật hiện-hành cho hợp với cái công-lý thiên-nhiên, hay là cái lý-tưởng người ta về lẽ công-bằng.

.·.

Trở lên là tổng-quát cả cái phạm-vi của pháp-luật-học theo như đại-ý trong sách « Luật-học tổng-luận » của ông giáo GASTON MAY. Còn những điều yếu-lược về pháp-luật của Đại-Pháp thế nào, thời trong bản-chí trước kia đã có mấy bài bàn tường, đề là « Khảo về chính-trị nước Pháp. » (1)

THƯỢNG CHI

MỘT BỘ SÁCH CÓ GIÁ-TRỊ CHO QUỐC-SỬ

SÁCH « VIỆT-NAM CẬN-CỔ-SỬ » CỦA ÔNG GIÁO MAYBON (2)

II

Sử đời Cận-cổ nước Nam là bắt đầu từ khoảng giữa triều Lê, hồi quyền vua đã suy, trong nước dấy lên ba họ lớn, là họ Mạc, họ Nguyễn, họ Trịnh.

Vua khai-sáng nhà Lê là vua Lê-Lợi về thế-kỷ thứ 15, đuổi được nhà Minh mà nhất-thống thiên-hạ. Các vua kế sau có vua Lê Thánh-Tôn (1460-1487) là hiền-hách hơn cả, văn-võ kiêm-toàn, ngoài diệt được nước Chiêm-thành (năm 1470-1471), trong sắp-đặt việc nước được chỉnh-đốn.

Nhưng không đầy một trăm năm, vận nhà Lê suy. Có mấy họ dấy lên muốn tranh quyền của Triều-đình. Họ dấy lên trước nhất về thế-kỷ thứ 16 là họ Mạc. Từ đấy, trong triều các quan tranh-dành nhau, ngoài quận giặc-giã quấy-đổi. Về đời vua Lê Tương-Dực (1510-1516), — vua có 16 tuổi — nước loạn lắm. Bấy giờ ở tỉnh Hải-dương có một người từ giữ chùa tên là Trần-Cao, nói là con cháu nhà Trần cũ, khởi lên tự-xưng làm vua. Vua sai một ông quan tên là Trịnh Duy-Sản đi giẹp. Trịnh Duy-Sản lại giết vua và tôn ông Quang-trị lên thay. Được ba ngày lại có đảng khác bắt Quang-trị giết, tôn một người chắt vua Lê Thánh-Tôn lên làm vua, đặt hiệu là Lê Chiêu-Tôn (1516-1526), lúc bấy giờ mới có 11 tuổi. Trong năm 1516-1517, một ông quan tên là Nguyễn Hoàng-Dũ giả-danh là báo-thù cho vua Lê Tương-Dực, đến chiếm lấy kinh-đô, rồi sau kết-liên với Trịnh Duy-Sản đánh Trần-Cao. Trần-Cao thua chạy vào chùa, truyền cho con là Trần-Thăng ; Trần-Thăng đến năm 1521 bị bắt giết. Trong một năm 1518, lại có mấy đảng khác tôn hai ông vua nữa. Thế là từ năm 1516 đến năm 1518, kể cả hai cha con Trần Cao Trần-Thăng, trong nước có bốn kẻ xưng vương, mà trong khi ấy Lê Chiêu-Tôn bề ngoài vẫn là trị-vì thiên-hạ, nhưng bên trong thật không có chút quyền gì.

Vua đã vô-quyền như thế, trong quần-thần người nào hách-dịch là người ấy nổi lên. Trịnh Duy-Sản đã bị

(1) Khảo về Chính-trị nước Pháp, 5 bài (Xem *Nam-Phong* số 31, 32, 36, 37, 41).

(2) Xem bài trước, *Nam-Phong* số 52, trang 293-296.

chết trong khi đánh nhau với cha con Trần-Cao, Trần-Thăng. Nguyễn Hoàng-Dũ thời lui về tỉnh Thanh, không ra triều nữa. Bấy giờ có ông trấn-thủ tỉnh Sơn-nam tên là Mạc Đăng-Dung, vua Lê Chiêu-Tôn sai đi dẹp giặc, dẹp được yên, đón vua hồi-giá kinh-đô. Nhưng Mạc Đăng-Dung từ đấy thắng-thế lộng-quyền, đến vua cũng phải sợ, năm 1522 phải trốn về Sơn-nam. Đăng-Dung bắt không được, tôn Hoàng-đệ tên là Xuân lên thay (1522), nhưng sau cũng bắt Hoàng-đệ phải tự-tử, mà tự-xưng mình làm vua, cầu phong ở Tàu (năm 1527), nói rằng nhà Lê đã tuyệt-tự rồi.

Mạc Đăng-Dung làm vua từ 1527 đến năm 1529. Bấy giờ có Lê-Ninh là con vua Lê Chiêu-Tôn trốn ở với Nguyễn-Kim là con Nguyễn Hoàng-Dũ nổi loạn, Đăng-Dung dẹp yên, rồi truyền ngôi cho con là Đăng-Doanh, nhưng vẫn coi-sóc việc nước.

Bấy giờ ở phía Nam, giáp-giới nước Lào, Nguyễn-Kim tôn Lê-Ninh lên làm vua, đặt hiệu là Trang-Tôn (1533-1548), nhưng có danh mà không có vị. Năm 1535 Lê Trang-Tôn sai sứ sang Tàu cầu cứu. Năm 1540 Đăng-Doanh chết, năm 1541 Đăng-Dung cũng chết nốt; Nguyễn - Kim thừa thế hết sức giúp cho Lê Trang-Tôn. Khi ấy thời vua Tàu sai sứ sang chia nước Nam ra làm hai phần, phần nào hiện họ Mạc chiếm-cứ thời cho họ Mạc làm vua, phần nào hiện họ Lê còn giữ thời để cho họ Lê, nghĩa là Mạc được cả xứ Bắc-kỳ và Lê chỉ một vùng tỉnh Thanh mà thôi.

Năm 1548 Lê Trang-Tôn chết, con cả là Lê Trung-Tôn thay; đến năm 1556 Lê Trung-Tôn chết không có con, Lê Anh-Tôn là chắt năm đời một người em Lê Thái - Tổ lên thay (1556-1573). Về phần nhà Mạc thời sau Mạc Đăng-Doanh, từ 1540 đến năm 1561, có con là Mạc Phúc-Hải, và cháu là Mạc Phúc-Nguyên. Đến con Mạc Phúc-Nguyên là Mậu-Hợp thời vận nhà Mạc đã suy, và vận nhà Lê đến ngày hưng-khởi. Con giể Nguyễn-Kim là Trịnh-Kiểm có con trai là Trịnh-Tùng đánh Mạc mấy trận thua to. Năm 1592, tự tỉnh Thanh tiến lên đánh tới kinh-đô, tháng chạp tây năm 1592 lấy được kinh-đô, vua Lê lại được về chốn cũ. Bắt đầu từ đó là nhà Lê đến vận trung - hưng. Sử cận-cổ nước Nam cũng khởi tự đấy. Theo sử cũ của ta thời Lê trung-hưng là vào năm 1533, hồi Nguyễn Kim tôn Lê-Ninh lên làm vua hiệu là Lê Trang-Tôn, nhưng bấy giờ gọi là vua, song đã có nước đâu; kể từ khi Trịnh-Tùng lấy được kinh-đô thời phải hơn.

Xét như trên thời biết rằng trong lịch-sử nước Nam từ bấy giờ mới xuất-hiện ra hai họ có thế - lực, là họ Nguyễn và họ Trịnh. Nay hãng khảo về tung-tích hai họ ấy thế nào.

Họ Nguyễn vốn người huyện Tống-sơn, phủ Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa, làm quan triều Lê đã lâu. Bà chính-phi vợ vua Lê Thánh - Tôn (1460-1497) chính là người họ Nguyễn, con ông Nguyễn Đức-Trung, đời sau coi là ông thủy-tổ nhà Nguyễn. Con trai ông là Nguyễn Văn-Lang làm quan về đời Lê Uy-Mục (1504-1509) và Lê Tương-Dực (1510-1516). Con trai Văn-Lang là Nguyễn Hoàng-Dũ, trên kia đã nói, hồi Mạc Đăng-Dung chiếm ngôi, cùng vua Lê Chiêu-Tôn ẩn ở Thanh-hóa, rồi không ra, năm 1518 chết. Con là Nguyễn-Kim có công tôn Lê Trang-Tôn và đánh Mạc, nhưng năm 1545 bị Mạc Phúc-Hải đánh thuốc độc chết, bấy giờ đã 78 tuổi. Nguyễn-Kim có hai con trai, một con gái, con trai cả là Nguyễn - Uông, con trai thứ là Nguyễn-Hoàng, hai người cũng làm quan phò vua Lê, và người thứ hai lại có công đánh Mạc; còn con gái lớn là Ngọc-báu thời Nguyễn-Kim đã

gả cho một người tì-tướng tên là Trịnh-Kiểm.

Thuộc về tung-tích Trịnh-Kiểm thời sách *Cương-mục* nói rằng thủa nhỏ vốn nhà hàn-vi, đến nhờ Nguyễn-Kim nuôi cho, có bụng yêu gả con gái cho, sau lập nên công to. Khi Nguyễn-Kim chết thời Trịnh Kiểm nghiêm-nhiên kế-nghiệp, các con trai Nguyễn-Kim cũng phải chịu kém. Song Trịnh-Kiểm có ý đố-kỵ, nghi-ngờ bọn kia, đã làm chết Nguyễn Uông, lại có ý muốn hại Nguyễn Hoàng. Nguyễn Hoàng nhờ có cậu là Ư-Kỳ khuyên, giả hóa dại mới khỏi bị ngờ. Sau nhờ chị nói với anh rể cho về trấn xứ Thuận-hóa là một xứ mới khai-thác. Trịnh-Kiểm ưng cho ngay. Cuối năm 1558, Nguyễn Hoàng dời Tây-đô đi về Thuận-hóa ; sử bản-triều thường lấy tự năm ấy làm đầu. Người xứ Thanh xứ Nghệ và nhất là người huyện Tống-sơn đi theo đông lắm. Nguyễn Hoàng đi đường bể, đỗ ở cửa Việt là cửa sông tỉnh Quảng-trị, đóng đồn ở làng Ái-tử. — Thế là Nguyễn-triều thác-tích tự đó.

Nguyễn Hoàng đi rồi, Trịnh Kiểm mới biết rằng cho em vợ đi thế là khờ, nhưng sự đã chót rồi. Từ đây là bắt đầu thời-kỳ Trịnh Nguyễn tranh nhau. Nam Bắc phân-liệt, trong một trăm năm mươi năm, từ 1620 đến 1775. Thời-kỳ này chia ra làm 2 đoạn, một đoạn từ 1620 đến 1674, một đoạn từ 1674 đến 1775.

Thiên thứ nhất nói về đoạn từ 1620 đến 1674, là đoạn cạnh-tranh kịch-liệt hơn nhất.

Nguyễn Hoàng về Thuận-hóa đem di-dân Thanh Nghệ lập đồn-điền. Ở Bắc thời năm 1570, Trịnh Kiểm chết, con là Trịnh-Cối kế. Nhưng Trịnh-Cối bị em là Trịnh-Tùng cướp quyền phải trốn sang với Mạc. Trịnh Tùng đánh Mạc, Mạc tràn vào Thuận-hóa, bấy giờ Nguyễn Hoàng mới phải đem quân ra đánh (năm 1571), sau dùng mưu đánh tan được. Từ đấy vùng Thuận-hóa được yên, thái-bình thịnh-trị.

Năm 1592, ngoài Bắc lấy được Đông-đô, vua Lê lại về ngôi cũ, tức là Lê Thế-tôn. Nhân dịp ấy Nguyễn-Hoàng ra Bắc để khánh-hạ và triều-cống, và nhân thể xem-xét tình-hình, mới biết rằng Trịnh đã chiếm hết quyền vua rồi. Trước kia, năm 1573, Trịnh-Tùng đã giết vua Lê Anh-Tôn ; và Lê Thế-Tôn bấy giờ là con thứ năm Lê Anh-Tôn, lúc lên ngôi mới có bảy tuổi. Bao nhiêu quyền-bính trong nước, Trịnh thu lấy hết, chỉ để cho nhà vua bổng-lộc một nghìn làng để tự-cung. Nhân Nguyễn Hoàng ra Bắc, Trịnh không muốn để cho về Nam nữa. May năm 1600, xảy có giặc ở Ninh-bình, Nguyễn-Hoàng thừa cớ đi giẹp giặc trảy luôn về Thuận-hóa; song muốn tỏ rằng không phải làm thế là nghịch với Trịnh, bèn gả con gái cho Trịnh-Tráng là con cả Trịnh Tùng, để gắn-bó lấy tình thân-mật hai nhà. Năm 1613, Nguyễn-Hoàng chết, truyền cho con thứ sáu là Nguyễn Phúc-Nguyên, tức Sãi-vương. Bấy-giờ thế-lực Trịnh ở Bắc, Nguyễn ở Nam, hai bên mạnh ngang nhau, sắp đến lúc ra tay quyết-liệt.

Theo sách các cố đạo Tây sang giảng-giáo ở nước ta về thời bấy giờ thời quân Trịnh có tới 10 vạn người, 500 voi và 500 chiếc thuyền, mỗi chiếc có 3 khẩu súng lớn. Quân Nguyễn thời khi kém ; theo lời ông cố VACHET thời vào khoảng năm 1674 có 133 chiếc thuyền và 40.000 người chia ra như sau này : 15.000 người ở giáp-giới Bắc-kỳ, 9000 ở kinh-đô và 10.000 ở các trấn. Chúa Nguyễn bấy-giờ đã có giao-thiệp với người Bồ-đào, nên binh-pháp có phần sành hơn quân Trịnh. Lại đắp thành xây lũy, như thành Trường-dực, theo đường con sông Nhựt-lệ (Quảng-bình bây giờ), dài tới

10 cây-lô-mét, thành Đồng-hải (tục gọi là Lũy-Thày), tự núi Đâu-mâu cho đến cửa sông Nhựt-lệ, dài chừng 18 cây-lô-mét, cao 6 thước, mặt trong có đắp thành năm bậc, voi ngựa đi được.

Hồi Sãi-vương làm chúa ở Nam thời Trịnh - Tráng làm chúa ở Bắc, và vua Lê là Lê Thần-Tôn. Năm 1627, Trịnh-Tráng đòi Sãi - vương phải nộp thuế cho vua Lê, không được, bèn sai 5000 quân vào đánh. Đánh nhau ở bờ sông Nhựt-lệ, quân Trịnh thua.

Năm 1630, quân Nguyễn tiến lên chiếm đất Nam Bố - chính (tức là hạt Bố-trạch, phía Nam tỉnh Hà-tĩnh bây-giờ).

Năm 1634, con thứ ba Sãi-vương là Anh, làm trấn - thủ Quảng - nam khởi loạn, cầu viện ở quân Trịnh. quân Trịnh đã tiến đến thành Đồng - hải, nhưng bị Sãi - vương đánh thua, phải lui về Bắc, chỉ để lại một ít quân ở đất Bắc Bố - chính (hạt Quảng - trạch, phía Bắc tỉnh Hà-tĩnh bây-giờ).

Năm 1635, Sãi - vương chết, con là Nguyễn Phúc - Lan kế, tức trong sách gọi là Công-thượng-vương. Em là Anh ở Quảng-nam nổi loạn, Công-thượng-vương bắt về Huế giết chết, yên mọi việc, rồi tiến quân lên chiếm đất Bắc Bố-chính, định tràn lên tận Bắc-kỳ để đánh Trịnh. Nhưng năm 1643, Trịnh-Tráng thân - hành xuống đánh trước, gặp nhau ở Sông - Gianh (Linh-giang), quân Nguyễn bị thua phải lui về. Năm 1648, quân Trịnh xuống mãi đến cửa sông Nhựt-lệ, chiếm được thành Đồng-hải, quân Nguyễn đã sắp nguy. May có Trương Phúc - Phấn là trấn-thủ Bố-chính ra sức ngăn quân Trịnh ở thành Trường-Dực để đợi quân cứu-viện của thái-tử đến, sau đánh được tan, quân Trịnh phải đuổi đến tận Sông - Gianh.

Năm ấy (1648), Công-thượng-vương chết. Thái-tử tức là Hiền-vương kế.

Năm 1655, Hiền – vương đem quân lên đánh Trịnh ở đất Bố - chính. Hai tướng Nguyễn là Nguyễn Hữu-Tấn và Nguyễn Hữu-Dật chiếm đất Bắc Bố-chính, dụ được dân tỉnh Nghệ theo về Nguyễn nhiều lắm. Trịnh - Tráng sai hai con là Trịnh-Tạc và Trịnh-Toàn xuống đánh, Trịnh-Toàn đánh được vài trận nhỏ, rồi bị thua, năm 1656 phải lùi quân về đóng ở phía Bắc sông Cả.

Năm 1657, Trịnh-Tráng chết, Trịnh-Tạc thay. Tạc nghi em là Toàn có ý phản, sai hai con là Trịnh - Căn và Trịnh-Đống cầm quân thay, rồi bắt Toàn về Hà-nội cấm-cố.

Năm 1659, Trịnh-Căn đánh được quân Nguyễn thua to, lấy lại được bảy huyện tỉnh Nghệ.

Năm 1661, Trịnh Căn về Bắc mấy tháng, rồi lại đem một đoàn tinh-binh tiến đến tận lũy Thày. Tướng Nguyễn là Nguyễn Hữu-Dật dụng mưu đánh Trịnh-Căn phải thua.

Trịnh-Tạc lấy làm căm lắm, mười năm dự-bị định báo-thù.

Năm 1672, Trịnh-Tạc cùng với vua Lê Gia-Tôn và con là Trịnh-Căn đem 10 vạn tinh-binh qua Sông-Gianh, đến đâu hiểu-dụ cho dân bỏ Nguyễn theo Lê. Quân Nguyễn thời có con thứ tư Hiền-vương là Hiệp làm tướng, đứng nấp ở sau mấy cái lũy ở tỉnh Quảng-bình để đợi Trịnh : lũy Thày và hai cái lũy mới xây về sau là lũy Trấn-ninh ở tả-ngạn sông Nhựt-lệ và lũy Sa-phục về hữu-ngạn ở phía trên một ít. Mới đánh nơi lũy Thày thời quân Bắc được, nhưng đánh đến nơi lũy Trấn-ninh thời quân Nam lại thắng. Quân Nam đứng trên thành bắn xuống, quân Bắc phải đào hầm-hố để ẩn mình, song vẫn thừa cơ tiến lên, định phá lũy để tràn vào. Quân Nguyễn đã gần nguy, nhờ có tướng là thái - tử Hiệp và

Nguyễn Hữu-Dật cứng lắm mới giữ được. Thấy đánh mãi không ăn thua gì, Trịnh-Tạc, Lê Gia-tôn và Trịnh-Căn dần dần kéo nhau về Bắc cả. Hiền-vương thời khải-hoàn khao quân, làm lễ tế Thiên Địa và trừ thuế cho dân những miền bị hại về việc chiến-tranh. Tự đấy, từ Sông-Gianh trở xuống nghiễm-nhiên là giang-sơn của chúa Nguyễn, Trịnh cực chẳng đã cũng phải đành chịu như vậy.

Bởi những duyên-cớ gì mà quân Nguyễn thắng được quân Trịnh như thế ?

Ông MAYBON kết một đoạn về thiên thứ nhất như sau này :

« Quân Nam thắng được quân Bắc bởi nhiều cớ. Tuy số quân không bằng, tài-sản ít kém, song được cái lợi là đánh ngay ở đất nhà mình. Quân Bắc lại phải bó-buộc một điều, là cần phải đánh cho mau ; nếu diên-man ra thời phần lương-thực hết, phần thủy-thổ không hợp, phần bị các bệnh-tật, cũng đến phải thua lui về ; như thế thời quân càng nhiều lại càng là một cái nhược-điểm.

« Vả lại quân Nam xem ra hoà-thuận với nhau ; các tướng trung-thành với chúa, quân-lính trung-thành với tướng; đánh là đánh quân ngoài vào xâm-chiếm đất nước mình, để giữ lấy sự độc-lập của mình. Đến như quân Bắc thời là đánh cho chúa Trịnh, mà chúa Trịnh, người Bắc không coi là chúa mình ; lại còn nhà Mạc nhà Lê, khiến cho Trịnh hằng phải lo sợ, khiến cho các quan không bằng lòng với Trịnh dễ phản-bội.

« Sau nữa, — vì cớ này không phải là cớ nhỏ, — quân Nam lại được người Âu-châu giúp, nhất là người Bồ-đào-nha ; quân Bắc thời cũng có cậy người Bồ-đào và người Hòa-lan, nhưng sau rút lại cũng không nhờ được ai cả và chỉ tự-lực kinh-doanh lấy, nên cũng có phần kém quân Nam về đường chiến-lược. »

. . .

Giữa lúc Trịnh Nguyễn bắt đầu cạnh-tranh với nhau thời người Âu-châu mới sang giao-thiệp với người An-nam. Những người sang đầu là các cố đạo và các nhà buôn. Thiên thứ nhì thuật về sự giao-thiệp người Tây với người Nam về hồi đầu đó.

Những cố đạo sang nước Nam trước nhất là thuộc về giòng JÉSUITES (Giòng Tên). Người Bồ-đào sang buôn-bán bên Tàu ở cửa Áo-môn (Macao) thường đáp tàu sang nước Nam và đem theo mấy ông cố đạo. Nhân có một người buôn Bồ-đào tên là FERDINAND DA COSTA ở nước Nam về, qua Áo-môn nói cho nhà giòng Tên ở đấy biết về tình-hình nước Nam, nên năm 1615 nhà giòng đặt một giòng riêng để sang giảng-giáo nước Nam. Giòng này từ đấy về sau, trong ngót hai-trăm năm, phái được 180 ông cố đạo sang Bắc-kỳ và Trung-kỳ, trong số các ông ấy có nhiều ông làm sách-vở kỹ-thuật về nước Nam, thật là những tài-liệu rất quí cho Nam-sử.

Sang nước Nam trước nhất là hai ông FRANCESCO BUSOMI là DIEGO CARVALHO, tới Tourane ngày 18 Janvier 1615, Ở Hội-an (Faifo), cạnh Tourane, bấy giờ đã có ít nhiều người Bồ-đào đến buôn-bán và cũng có một bọn di-dân Nhật-bản nữa. Hai ông được phép lập nhà thờ. Ông CARVALHO thời ở có ít lâu rồi đi sang Nhật-bản ; chỉ có ông BUSOMI ở lại cho mãi đến năm 1639, ông chính là người sáng-lập ra giòng đạo ở bên ta. Bấy-giờ là đời chúa Sãi-vương, chúa có ý khoan-dung với đạo mới. Trong mười năm đầu nhà giòng ở Áo-môn gửi sang tới 20 người, phần nhiều là người Bồ-đào cả. Trong số đó có một người Ý tên là CRISTOFORO BORRI là người trước nhất có in một tập kỹ-thuật về việc đạo ở nước Nam. Lại

có năm thày-giảng người Nhật-bản, bởi vì ở Tourane bấy giờ có dân Nhật, và các thày Nhật vốn biết chữ nho, để cho việc giảng đạo ở bản-xứ ; còn một người Pháp nữa, chính là cố ALEXANDRE DE RHODES sau này sẽ kể chuyện tường.

Thấy việc giảng-giáo ở Nam-phương thịnh, Giòng Tên muốn lập một giòng nữa ở Bắc-kỳ. Năm 1626 sai cố GINLIANO BALDINOTTI sang dò thăm trước. Chúa Trịnh bấy-giờ là Trịnh-Tráng tiếp-đãi cũng tử-tế, muốn lưu lại, nhưng cố xin về. Được ít lâu mới công-nhiên đặt ra giòng đạo Bắc-kỳ, giao cho cố ALEXANDRE DE RHODES cai-quản.

Cố DE RHODES sinh ở thành Avignon nước Pháp năm 1591, mười-chín tuổi vào tu Giòng Tên, xin sang giảng giáo bên Á-châu, tới Áo-môn năm 1623. Ý cố là muốn sang Nhật-bản, nhưng Nhật-bản bấy giờ cấm đạo nên bề trên sai sang Tourane ở nước Nam. Tới nơi cố bắt-đầu học tiếng An-nam ngay, học có sáu tháng có thể giảng đạo bằng tiếng An-nam được. Bởi thế nên bề trên sai ra tổ-chức giòng-đạo mới ở Bắc-kỳ. Cố ở Bắc-kỳ hơn ba năm (1627-1630), sau bị Trịnh-Tráng đuổi phải về Áo-môn. Năm 1640 lại sang nước Nam. Về Đàng-trong để thay cố BUSOMI mới chết. Chúa Nguyễn bấy giờ là Công-thượng-vương không có ý dung đạo, sang tới nơi lại phải đi ngay ; từ đấy khi đi khi về nhiều lượt, không bao-giờ ở được lâu. Năm 1645 thời bị chúa Nguyễn khu-trục hẳn, cấm không được trở lại nước Nam nữa. Về Áo-môn, bề trên sai sang La-mã, để trình Giáo-Hoàng về việc đạo ở Á-đông. Tháng sáu năm 1649 mới tới La-mã, hết sức tâu với Giáo-Hoàng để xin đặt giám-mục ở nước Nam. Xin hai ba lần mới được. Giáo-Hoàng có ý muốn phong cho làm giám-mục, nhưng cố nhất-định từ-chối không nhận, bèn đời thành La-mã năm 1652, đi sang Pháp để cổ-động về việc lập giáo-hội ở nước Nam. Sau việc không thành, lại phải sai sang Ba-tư để giảng-giáo, rồi chết ở Ba-tư năm 1660. Nhưng cố đã xướng lên sự lập giáo-hội ở nước Nam, rồi sau này sẽ có ngày thành.

Cố ALEXANDRE DE RHODES ở nước Nam vừa Đàng-trong Đàng-ngoài, trước sau bảy năm, ngôn-ngữ phong-tục bản-xứ đã thuộc lắm. Có làm ba bốn quyển sách nói về nước Nam về đời bấy-giờ, sách ấy có ích cho sự khảo-cứu nhiều lắm. Nhưng sách có giá-trị nhất là quyển tự-điển của cố làm về tiếng An-nam dịch ra tiếng La-tinh và tiếng Bồ-đào ; đó là quyển sách thứ nhất phiên-dịch quốc-âm ta ra vần tây, tức là nguồn chữ *quốc-ngữ* bây giờ.

Trong bài tiểu-dẫn ở đầu sách tự-điển ấy, cố DE RHODES nói rằng sách ấy là làm theo hai quyển tự-điển của hai ông cố Bồ-đào, một quyển tiếng An-nam dịch ra tiếng Bồ-đào của cố GASPAR DE AMARAL và một quyển tiếng Bồ-đào dịch ra tiếng An-nam của cố ANTOINE BARBOSA. Song, hai cố Bồ-đào sang nước Nam sau cố DE RHODES, bấy giờ cố DE RHODES đã thông tiếng An-nam rồi, dẫu có tham-dụng sách của hai cố kia để làm tự-điển của mình, nhưng chắc tự mình cũng đã nghĩ được cách phiên-dịch Nam-âm ra vần tây rồi. Người ta cứ nhân cớ đó nói rằng chữ *quốc-ngữ* là của các cố Bồ-đào nghĩ ra, thiết-tưởng câu ấy vị-tất đã là phải. Lại lấy một cớ nữa là trong chữ quốc-ngữ có nhiều vần đọc theo vần Bồ-đào ; nhưng phải biết tiếng Bồ-đào đời bấy giờ là tiếng buôn bán thông-dụng trong cõi Á-đông, trong chữ quốc-ngữ có âm-vận Bồ-đào không đủ chứng rằng do một người Bồ-đào làm ra. Cứ như ý-kiến ông MAYBON và ý-kiến cố CADIÈRE là người sành về cổi-rễ tiếng

An-nam lắm, thời chữ quốc ngữ có lẽ là của chung cả các cố đời bấy giờ làm ra, nhưng mà sách tự - điển in bằng chữ quốc-ngữ trước nhất là của cố DE RHODES, và chữ quốc-ngữ hiện hình như bây giờ chính là của Đức-cha D'ADRAN (Bách-da-lộc) sửa lại.

Sau khi cố DE RHODES dời nước Nam về La-mã, thời có hai cố Giòng Tên sang thay là cố METELLO SACCANO và BALTHAZAR CALDEIRA, đến Tourane năm 1646. Chúa Công-Thượng-vương trước có ý nghi-kỵ ghét người Bồ-đào không cho cố CALDEIRA là người Bồ-đào ở, nhưng sau cũng khoan - dung cho cố SACCANO giảng đạo. Ở Đàng ngoài thời có cố TISSANIER sang vào khoảng năm 1658, nhưng sau bị Trịnh-Tạc đuổi cũng phải đi. Ở Đàng trong thời Hiền - vương kế Công - thượng-vương cũng bắt đầu cấm đạo.

Nói tóm lại thời trong năm - mươi năm đầu thế-kỷ thứ 17 đạo Thiên-chúa do các thầy Giòng Tên sang truyền-giảng, đã được một hồi thịnh, nhưng đến năm-mươi năm cuối thế-kỷ thứ 17 thì các chúa Đàng trong Đàng ngoài đều có ác-cảm với đạo và ra tay ngăn-cấm.

Trên kia đã nói rằng cố DE RHODES về La-mã để xin Giáo-hoàng đặt Giáo-hội và Giám-mục ở nước Nam, sau lại về Paris để vận-động về việc ấy vào khoảng năm 1552 - 1553, nhưng không thành. Không thành là bởi người Bồ-đào phản-đối. Từ trước đến bấy giờ, quyền giảng-giáo ở Đông-phương chỉ thuộc về người Bồ-đào cả; các cố đạo thầy giảng sai sang bên này đều thuộc về Giòng Tên và phải qua mấy nhà Giòng ở thành Goa (Ấn-độ) và Áo-môn của người Bồ-đào. Nay người Bồ-đào thấy người Pháp muốn vận-động lập hội truyền-giáo và xin đặt giám-mục thời sợ thiệt đến quyền-lợi của mình, nên hết sức phản-đối cho Giáo-hoàng không cho phép. Song về phần người Pháp thời cổ-võ về việc đó lắm. Từ khi ông DE RHODES ra Paris để vận-động, nhiều nhà qui-tộc như Bà D'AIGUILLON xin xuất tiền ra để giúp lập Hội. Năm 1657, cố PALLU lại về La-mã thỉnh-cầu Đức Giáo-Hoàng bấy giờ là ALEXANDRE thứ VII một lần nữa. Giáo-hoàng nhớ đến tờ xin của cố DE RHODES trước, bằng lòng cho ngay, và đặt ra chức giám-mục các phương xa gọi là *évêques in partibus infidelium*, cử ba cố PALLU, PIERRE DE LA MOTTE LAMBERT và IGNACE COTOLENDI sung chức giám-mục và sai sang nước Nam để coi việc giảng-giáo. Mỗi giám-mục có đem theo cố và thầy giảng. Giám-mục PALLU đến Xiêm - la năm 1664, được tin rằng bên nước Nam đương cấm đạo dữ, không dám sang vội, sai cố CHEVREUIL sang dò trước. Cố CHEVREUIL tới Faifo vào tháng bảy 1664, tức là người của Hội truyền - giáo mới lập bước chân sang nước Nam thứ nhất, vì trước kia toàn người của các hội giòng Tên cả. Người Bồ-đào thấy người hội mới sang có ý ghen kỵ, xin chúa Nguyễn đuổi cấm không cho vào giảng đạo. Cố CHEVREUIL phải bỏ về ; sau sang một lần nữa bị người Bồ - đào đánh thuốc độc chết năm 1671. Ở Đàng ngoài thời Cố DEYDIER năm 1666 tới Hưng - yên, giả - hình làm người phu tàu Hòa - lan vào ở với các nhà buôn Hòa-lan ở Phố-Hiến (tức là Hưng - yên), sau dần dần mới xuất-lộ ra và cũng được chúa Trịnh khoan-dung cho phép giảng - giáo. Năm 1669 thời giám - mục PALLU tới Bắc-kỳ, rồi lại về Đàng trong để mong tổ - chức giáo-hội mới. Nhưng việc không thành, lại trở về Âu - châu, được vua Pháp sai sang giao - hiếu với vua Xiêm năm 1673. Sau nhân đắm tàu rạt vào Phi-luật-tân bị người Tây-ban-nha bấy giờ đương bất - bình với nước Pháp bắt được, đem về Tây xử tội, mãi đến

năm 1677 mới được tha, đến năm 1679 thời chết. Bấy giờ « Hội Truyền - giáo ngoại - quốc » (*Société des Missions étrangères*) đã thành cơ - sở vậy. Hội này có quan-hệ về sự giao-thiệp nước Pháp với nước Nam nhiều, nên đây thuật chuyện hồi mới lập ra có ý tường-tận. Giám-mục Bách-đa-lộc sau này chính là người thuộc về Hội này.

Người Âu - Tây sang nước Nam không những là các cố-đạo, lại còn các Tây - thương nữa, mà tây - thương lại sang trước, rồi cố - đạo mới theo sau. Tự cuối thế-kỷ thứ 16, đầu thế-kỷ thứ 17, đã có người Bồ - đào đi lại sang nước Nam rồi. Nhưng mà người ngoại - quốc thông - thương với nước Nam nhiều nhất là người Tàu và người Nhật. Người hai xứ ấy sang ở buôn-bán tỉnh Quảng - nam đông lắm, lập thành phố, tức là phố Hội-an (Faifo). Năm 1616, bên Nhật - bản cấm đạo dữ, những giáo-dân Nhật muốn giữ đạo phải bỏ nước mà đi, nhiều người theo các cố sang An-nam. Năm 1635, Nhật-bản lại có lệnh cấm người trong nước không được xuất - dương, nên có chuyến trốn đi tới ba bốn chiếc tàu đây, và đi là không có chi trở về nữa, vì về nước tất phải tội chết. Phần nhiều những di - dân ấy đến sinh-cơ lập - nghiệp ở Hội-an, nhưng từ năm 1635 trở về sau thời vì lệnh cấm đó không có dân Nhật mới sang nữa. Người Bồ - đào bấy - giờ vốn đã có nhượng-địa ở cửa Áo - môn ; từ năm 1615 cũng thuận đường sang buôn-bán nước Nam.

Sự thông - thương với ngoại - quốc bấy - giờ là họp cả ở một phố Hội - an đó. Mỗi năm họp chợ một lần, vào độ Tết ta, và từ tháng hai cho đến tháng chín tây các thuyền buôn ngoại-quốc, nhất là của người Tàu, đi lại cũng nhiều. Người ngoại - quốc đem những đồ tạp-hóa đến, rồi buôn đi những thổ-sản bản-xứ, như tơ, gỗ, trầm, sạ đường, quế, gạo, hồ-tiêu, v.v. Thuyền-lái đi lại như thế, cũng là một nguồn lợi cho chúa bản - xứ. Trong sử nói rằng về đời chúa Sãi - vương thuế các thuyền buôn ngoại-quốc đánh theo giá-ngạch như sau này : thuyền Thượng-hải và Quảng-đông khi đến phải nộp 3000 quan, khi đi 300 quan ; thuyền Phúc-kiến, 2000 quan và 200 quan ; tàu Tây thời 8000 quan và 800 quan ; tàu ở Áo-môn và Nhật - bản sang thời 4000 quan và 400 quan ; tàu ở Xiêm-la và Phi-luật-tân thời 2000 và 200 quan ; năm ít thu được một vạn quan, năm nhiều được ba vạn quan.

Người Tây thông-thương với nước Nam thời có người Bồ-đào, người Hòa-lan, người Anh và người Pháp. Người Bồ-đào sang thông-thương trước nhất, vào khoảng tháng chạp và tháng giêng tây thường có mấy chiếc tàu sang. Cách buôn bán theo như lối người Tàu, biết khéo luồn-lỏi chiều-chuộng những quan dân bản-xứ. Không có đặt thương - điếm, chỉ dùng một người hoặc Tàu hoặc Nhật để làm mối - lái giao-thiệp với người An-nam. Hồi đầu thời chỉ có người Bồ là Tây-thương ở bên này, sau người Hòa-lan sang thời người Bồ ghét lắm, hết sức phản-đối, vì sợ mất lợi-quyền của mình.

Người Hoà-lan bắt đầu sang thông-thương vào khoảng năm 1625. Năm 1636 đặt một cái thương - điếm ở Quảng-nam, giao cho một người quản-lý tên là Abraham Duijcker. Năm 1637, lại đặt một cái thương-điếm ở Hiến-nam, tức là Phố Hiến (Hưng-yên). Sở Phố - Hiến thời đến năm 1663 bãi, nhưng cách vài năm lại buôn-bán như trước cho mãi đến năm 1700. Ở Đàng trong thời người Hoà-lan phải Công-thượng-Vương có lòng nghi-kỵ, năm 1641, thương-điếm ở Hội-an phải giao lại cho một người Nhật-bản, không

những bị nghi-kỵ mà lại bị bắt giam nữa, vì chúa Nguyễn ngờ rằng người Hòa-lan có giúp cho chúa Trịnh ở Đàng ngoài. Người Hoà bị ức-bách quá phải đem chiến-thuyền ở thuộc-địa Chà-và đến để ra oai, nhưng bị quân chúa Nguyễn đánh thua phải chạy. Đến đời Hiền-vương thời lại hoà với người Hoà. Năm 1651, lập một cái thương-điếm mới, nhưng đến năm 1654 lại sinh sự bất-bình, từ đấy người Hoà-lan bỏ đi, thôi không buôn-bán ở Đàng trong nữa.

Người Anh thời vốn có Công-ti Ấn-độ buôn - bán ở Đông - phương vẫn thịnh lắm. Năm 1613, có người tên là PEACOCK đến Hội-an, nhưng sau bị người An-nam giết chết. Cách đấy ít lâu, người Anh lại sang thăm thú mấy lần nữa, nhưng bị người Hoà - lan phản-đối, cản-trở cho không lập được thương-điếm, lại bẳng đi ít lâu không thấy ai sang nữa. Cho đến năm 1672 mới lại có một người tên là GYFFORD tới Bắc-kỳ, đặt thương-điếm ở Phố-Hiến. Năm 1673 được Trịnh - Tạc tiếp tử-tế lắm. Năm 1683 được phép đặt thương-điếm ngay ở Kẻ-chợ (tức là Hà-nội), ở mãi cho đến năm 1697 mới đi. Năm 1695, đã có vào dò thăm ở Đàng trong, nhưng không được việc gì cả. Nói tóm lại thời sự buôn-bán của người Anh cũng không có gì, nên từ đấy về sau không thấy ai sang nữa.

Người Pháp thời mãi đến sau khi đặt Hội Truyền-giáo ở bên này, rồi mới có một vài nhà buôn sang. Có mấy người đã định lập một Hội buôn, đóng một chiếc tàu, nhưng sau bị người Hoà-lan cản-trở, cũng không thành. Chiếc tàu Pháp thứ nhất sang tới đất Bắc-kỳ là chiếc tàu chở ông Giám-mục DE LA MOTTE LAMBERT. Năm 1660, mới có một người Pháp-thương đi chiếc tàu *Tunquin* của người Anh sang để buôn-bán. Người này tên là CHAPPELAIN, cũng đặt một cái thương-điếm ở Phố-Hiến được ít lâu. Rút lại thời người Pháp buôn-bán bên này hồi bấy giờ không có gì cả. Duy chỉ có các cố đạo truyền-giáo, lâm-thời cũng có buôn-bán một đôi chút và nhiều khi phải giả hình là người đi buôn mới được ở.

Hồi người Âu-châu mới sang giao-thiệp với người An-nam giữa là lúc ở nước Nam chúa Trịnh chúa Nguyễn đương kình-địch nhau. Trong những bọn Tây-thương ấy cũng có một vài người một đôi khi giúp cho bên nọ đánh bên kia, và thứ nhất là mua giùm khí-giới cho. Chúa Nguyễn lại có nuôi hẳn một người con lai Bồ-đào tên là JEAN DE LA CROIX để cho đúc súng lớn ở gần Huế ; ngày nay còn có khẩu súng đề tên JEAN DE LA CROIX. Lại xem như sách cố DE RHODES thuật lại nói rằng chúa Nguyễn trong khi bày trận thường có làm những hình-nhân giấy giả người Bồ-đào để cho quân Trịnh sợ nghĩ rằng có người Bồ-đào giúp. Đại-khái thời người Bồ-đào giúp chúa Nguyễn và người Hoà-lan giúp chúa Trịnh ; nhưng mà xét kỹ cũng không giúp được mấy tí.

Nói tóm lại thời trong khoảng thế - kỷ thứ 17 người Âu - châu, vừa nhà buôn vừa cố đạo, mới bắt đầu giao-thiệp với người An-nam ta chỉ có thế mà thôi. Trên kia đã nói về tình-hình sự giảng đạo về phần cuối thế-kỷ có ý suy, nhưng đã lập thành cơ-sở một hội truyền-giáo riêng cho nước Nam. Về tình-hình việc buôn bán, thời một nhà Tây-thương đã có qua nước Nam hồi bấy giờ tên là DAMPIER có bình-luận mấy câu như sau này, tưởng cũng tóm-tắt được cái đại-thế vậy. Ông nói rằng :

« Sự buôn bán ở xứ này phần nhiều ở tay người Tàu, người Anh, người Hòa, và các nhà buôn ngoại-cuốc khác, các nhà buôn ấy lập trụ-sở ở đấy và thường năm nào cũng lại. Mua những

thổ-sản bản-xứ và đem lại bán những đồ thích-dụng cho người thổ dân. Đồ hàng đem vào bán là bạc, diêm-sinh, lưu-hoàng, dạ nỉ nước Anh, vải tây hoa, chì, súng lớn, v.v. Súng thời cái kiểu súng dài nạp bằng tay là đây ưa dùng nhất. Đồ hàng mua thời trả bằng tiền bạc, bằng các đồ hàng khác tùy lời giao-ước với nhau. Nhưng mà xứ này nghèo lắm, thường khi muốn mua thứ hàng gì phải trả tiền trước, rồi đợi đến ba bốn tháng mới được hàng, vì tàu đến rồi mới gọi thợ làm, và lấy tiền trả trước ấy để chi công thợ. Vua thường mua súng và thứ dạ rộng khổ; nhưng mà trả tiền không được sòng-phẳng, các nhà buôn không có ý muốn bán, nhưng không thể từ chối được...»

T.-C.

(*Còn nữa*)

TRÍCH - DỊCH VĂN TÂY

La Politesse

La politesse implique une culture intellectuelle et morale ; elle est le signe visible de l'estime dans laquelle on tient les hommes et du respect que l'on a de soi-même. Elle est inspirée par la sagesse sociale : par le fait qu'ils vivent en société, les hommes sont tenus à des égards les uns vis-à-vis des autres ; une société humaine ne doit pas être livrée aux plus brutaux, aux plus grossiers, et il importe que les meilleurs de ceux qui la composent donnent l'exemple d'une modération et d'une retenue sans laquelle elle ne pourrait durer que par le secours incessant du gendarme. C'est une grave erreur de s'imaginer que la politesse exclut la sincérité ; elle concilie seulement cette sincérité avec le respect d'autrui. Et même elle est l'ennemie de l'emphase et de la déclamation.

D'où vient sa diminution actuelle ? Sans aucun doute, de notre manie égalitaire. Cette manie égalitaire, qui ne tolère plus aucune supériorité, a tué, ou est en voie de tuer, le sentiment du respect. On croit supprimer les différences qui existent entre les hommes en en supprimant l'expression. Traiter de gré à gré, et même avec sans-gêne, un homme de mérite, c'est lui ôter son mérite ou s'en accorder un semblable. C'est puéril mais bien humain.

Rendons hommage à la politesse en péril, et faisons la guerre au mauvais ton.

HENRY BORDEAUX

Sự lễ-nhượng

Sự lễ-nhượng tất phải có một cái gốc trí-dục đức-dục mới nên ; nó là cái biểu-hiệu của lòng qui-chuộng người ta và tự-trọng cả mình. Nó bởi cái đạo cư-xử trong xã-hội mà ra : bởi vì người ta phải ăn-ở cùng nhau thành xã-hội, nên người ta cần phải nhường-nhịn lẫn nhau ; một xã-hội của loài người không thể phó mặc cho những kẻ hung-tợn tục-tằn được ; tất phải có những người khá-giả, lấy sự ôn-hòa, sự lễ-độ đứng lên mà làm gương cho kẻ khác ; không thời phải dùng đến lính cảnh-sát đàn-áp luôn xã-hội mới có thể sinh-tồn được. Người ta cứ tưởng rằng trong sự lễ-nhượng, không có lòng thành-thực, tưởng thế là tưởng lầm ; duy lòng thành thực ở đây phải điều-hòa với cái lòng tôn-kính kẻ khác mà thôi. Không những thế, mà sự lễ-nhượng lại là phản-đối với những lối phô-trương kiểu-cách.

Nay bởi sao mà cách lễ-phép đời nay kém sút như thế ? Chắc hẳn là bởi cái thói sinh bình-đẳng của người đời nay. Cái thói sinh bình-đẳng ấy nó không chịu cho ai là hơn ai, nó đã hầu như làm cho tiệt mất cái bụng tôn-kính, của người ta. Người đời nay họ tưởng rằng cứ hễ không tỏ lòng kính-trọng nhau nữa, thời làm được cho người ta không ai hơn kém nhau nữa. Như đối với một người có tài mà xử một cách tự-do, sỗ-sàng, tưởng thế là làm cho người ta mất cái tài của người ta đi, hay là làm cho mình cũng có tài được. Thật là trẻ-con, nhưng hợp với nhân-tâm lắm. — Sự lễ-nhượng đương gặp bước nguy-hiểm, ta nên biết mà ngợi khen, và ra sức chiến-đấu với cái thói bất-nhã.

CÁC BẬC DANH-NHO NƯỚC TA (1)

III

16. — Nguyễn Minh-Triết 阮明哲

Ông Nguyễn Minh-Triết người làng Dược-sơn, huyện Chí-linh, là cháu ông Nguyễn Minh - Thiện tiến-sĩ đời nhà Mạc. Khi nhỏ có tiếng hay chữ, tề-danh với ông thần-đồng làng Hoạch-trạch, nên người thời ấy có câu rằng : «*Thần-đồng Hoạch-trạch*, ông Tú *Dược-sơn* ». Tú tức là khen ông người tuấn-tú thông-minh. Ông tài-học rất giỏi, chỉ muốn nối theo tiên-nghiệp, mà thi mãi không đỗ. một hôm qua chơi chùa Hương - hải, mộng thần bảo rằng : «*Đáo lão vị thành thân* 到老未成身», nghĩa là đến già cũng chưa thành thân. Ông tức lắm, nói rằng :

— Ta thử cố sức học, xem thần có làm gì được ta không nào.

Bèn làm nhà ở bên sườn núi để học, sau mãi đến khoa *tân-vị* 辛未 niên-hiệu Đức-long triều Lê, ông mới đỗ đầu hội-nguyên, đình-thí đỗ thám-hoa, khi bấy giờ ông đã làm tri-huyện Yên-lão, đã 54 tuổi, mới biết rõ chữ *vị* 未 là khoa *vị* 未 mới đỗ đại-khoa.

Truyền rằng (2) khoa thi ấy đầu bài văn-sách những 12 mục, dài quá mà mãi đến trưa mới có đầu bài, nên học trò vào thi, mục nào cũng chỉ làm đối-giả cho túc - quyển ; ông không làm thế, bỏ bớt đi 8 mục, chỉ làm 4 mục, mà làm thật hay. Quan trường thấy quyển văn ông hay, nhưng thiếu mất tám mục, bởi vậy không dám lấy vào trúng-cách, còn để vào hạng lưu-trữ. Đến khi tiến - quyển lên ngự-lãm, vua xem các quyển đều xấu cả, bèn hỏi rằng :

— Còn có quyển nào bỏ sót không ?

Quan trường thưa rằng còn có một quyển chỉ làm có 4 mục mà văn cực hay, song bỏ sót mất tám mục nên không dám lấy. Vua bảo rằng :

— Thi nhất cú, phú nhất vận mà hay còn lấy đỗ, nữa là bốn mục văn-sách hay của người ta.

Ông từ khi ở trong trường ra, bèn làm mấy câu ca nôm kể nhật-trình để dặn nhà trọ cho nhớ đường, hễ xem bảng thấy tên thì cứ theo con đường ấy về nhà ông báo tin.

Khi ông về đến nhà, bà vợ hỏi văn bài thi-cử làm sao.

Ông nói thực rằng : Đầu bài 12 mục ông chỉ làm có bốn mục. Bà vợ gắt lên rằng :

— Đã năm-mươi tuổi đầu, mới vào lọt được tam - trường, mà làm văn bỏ sót đi tám mục thời còn đỗ sao được nữa !

Ông nói rằng :

— Chà, đàn bà biết gì, bốn mục của ta, chẳng đáo áp được mười hai mục của họ hay sao, rồi đấy mà xem.

Nói rồi, ông bèn cùng với bà ra sới khoai, ông nghĩ đến những câu văn hay, cầm cuốc làm bộ khuyên điểm, cuốc tốc cả khoai đậu lên ; chợt trông thấy người chủ nhà trọ tự đàng xa chạy về báo tin. Ông hỏi to lên rằng : Đỗ thứ mấy ? Người chủ trọ chưa kịp thưa, bèn giơ tay vỗ lên đầu làm hiệu, ông bảo vợ rằng :

— Ta bảo chắc đỗ đầu, có sai đâu !

---

(1) Dịch ở sách *Lịch-triều hiến-chương*. — Xem *Nam-Phong*, từ số 52.

(2) Đoạn này lược dịch theo quyển sự-tích tiên-hiền huyện Chí-linh.

Quả - nhiên ông đỗ đình - nguyên thám - hoa. Năm Vĩnh - thọ có làm lễ tuyên - phong cho chúa Trịnh, đình-thần tôn ông là bậc kỳ-lão trọng-vọng, cử vào phủng kim - sách để tuyên-phong. Ông làm đến Binh-bộ Thượng-thư, Cầm quân - công, hơn tám-mươi tuổi mới về trí-sĩ. Song ông tuy già mà tinh-thần vẫn còn tráng-kiện, hễ khi nào gặp lễ vạn-thọ hay tết nguyên-đán, ông cũng vào chầu, đến 96 tuổi ông mới mất.

Ông là người văn-chương bác-học, người đời ai cũng tôn-phục, song mãi đến tuổi già mới đỗ khôi - khoa, mà sống lâu đến bậc kỳ-thọ, cũng là hiếm có vậy. Khi mất được truy - tặng Hộ-bộ Thượng-thư, thụy là Văn-đẩu 文斗.

17. — Võ Công-Đạo 武公道

Ông Võ Công-Đạo người làng Mộ-trạch huyện Đường-an, khi nhỏ người cực tuấn - tú, học rất yêm - bác. Khoa thi hương năm mậu-tuất, ông vì có chở đại - tang, buồn - bã, nhân đi chơi vắng không ra ứng-điểm (1), lẽ ra đầu năm sau thi hội ông không được ra thi, may sao khoa thi hội mùa xuân năm kỷ-hợi lại hoãn đến mùa đông mới thi. Khi ấy chúa Trịnh (Khang-vương Trịnh Căn) lại ban chỉ-dụ rằng những người khiếm-điểm đi làm văn gà, đều là người học giỏi, thời đều xá cho vào thi hội cả. Vì thế ông vừa hết chở được vào thi, khoa ấy đỗ tiến-sĩ.

Ông làm quan tại triều, ngôn-luận hăng-hái, thường có bài văn can chúa xem chọi gà. Lại có khi phụng-mệnh sang sứ Tàu, trở về thăng Đô-ngự-sử. Khi ấy chúa Trịnh có sai ông Võ Duy-Đoán cùng với kẻ nội - thần đi việc công-cán, ông kháng-nghị lại, lấy đầu đập vào cột mà can ngăn, nhất-định không theo sắc - mệnh, thời bấy giờ khen ông thực là đáng vì ngự-sử, có cái thói khẳng-khái như ông Chu-Vân can ngăn vua Hán dâm bậy gan giãi phổi ở chốn đan-đình. Ông vì việc đó phải bãi về, không bao lâu lại được triệu-dụng, làm đến Hộ - bộ Thượng-thư, thọ 86 tuổi.

Tính ông thuần-phác cương-chính, khi làm Đốc-đồng ở trấn Sơn-nam, có người đem ả gái đẹp đến dâng, ông cự-tuyệt không nhận, mà bảo rằng :

— Ta dẫu không bằng các bậc tiên-bối, song ta lẽ nào lại phạm cái điều ham gái hay sao !

Người ta mà giữ cho khỏi phạm điều hiếu-sắc như ông cũng thực là hiếm có. Bình-sinh ông dạy học trò, đào-thục được nhiều người anh-tài lắm, như ông Bảng-nhãn Phạm Quang-Trạch 范光宅 người làng Đông-ngạc, ông Thám-hoa Võ Thành 武晟 người làng Đan-luận, ông hội-nguyên Nguyễn Danh-Dự 阮名譽 người làng Dương-liễu, đều là học trò ngài cả.

18. — Võ Duy-Đoán 武惟斷

Ông Võ Duy - Đoán người làng Mộ-trạch là con ông Nghê Bạt-Tụy. Khi nhỏ học tối lắm, suốt ngày không thuộc được một hàng chữ. Khi 17 tuổi đã muốn cải-nghiệp làm nghề khác, chợt mộng thấy ông thần đến mổ bụng ra ; khoét bỏ những cái ô-trọc, khi tỉnh dậy trong bụng vẫn còn thấy hơi đau, từ bấy giờ mỗi ngày thông rạng dần dần, học càng ngày càng tấn-tới, nổi tiếng văn - chương ở đời ; đỗ giải-nguyên khoa hương-thi, năm Cảnh-trị khoa giáp - thìn đỗ hội - nguyên. Khi Hoằng - tổ Dương-vương (Trịnh Tạc) còn ở nhà tiềm-đề, ông được vào hầu

(1) Triều Lê nghe vẫn có lệ hễ khoa thi hương, thời các hương-cống phải ra ứng-điểm, để phòng gian, giữ không được vào làm văn gà. Ông vì có chở mà không ra điểm là có cũu, thời không được ra thi hội.

gần, đến khi Trịnh-Tạc vào cầm quyền chánh-phủ, thời ông đỗ hội-nguyên, chúa Trịnh đãi ông một cách bất-thứ siêu-thăng lên đến Công-bộ Thượng-thư. Tính ông trung-trực khảng-khái, gặp việc gì cũng dám can-ngăn; thường muốn bắt chước như ông Trương Cửu-Linh đời nhà Đường dâng bài *Kim-giám-lục*, khuyên vua phải chính tâm-thuật, hậu phong-tục, xét biết người hiền, ruồng bỏ kẻ nịnh, lời nói rất thiết-đáng. Chúa Trịnh đều nghe theo mà khen là người trực-thần.

Năm Dương-đức, ông đi đón tiếp sứ Tàu, đi từ bờ sông Nhị vào đến cửa điện, ông đáp-họa với sứ Tàu hơn bốn mươi bài thơ, ứng-đáp nhanh như chớp, sứ Tàu rất lấy làm kính trọng. Sau nhân ông có phụng-sai cùng với kẻ hoạn-quan là Quận Hán lên Cao-bình, chúa Trịnh lại cho tên Quận Hán ở trên ông. Ông nói rằng:

— Tôi thiểm-chức ở toà Thượng-thư, vẫn tưởng rằng ngôi Thượng-thư là trọng, nay lại cho Quận Hán ở trên tôi, thời tôi không dám phụng-mệnh.

Khi ấy các quan đều họp cả ở phủ-đường, ông Võ Công-Đạo nói rằng:

— Nếu cứ thi-hành cái mệnh-lệnh ấy, thời toà ngự-sử chúng tôi không dám phụng-mệnh.

Chúa Trịnh nổi giận, Công-Đạo biết ý chúa không nghe, đập đầu vào cột mà can. Duy-Đoán cũng khảng-khái nói rằng:

— Nay chúa-thượng không nghe lời can, mà nỡ giết kẻ trực-thần, thời chúng tôi xin nộp trả sắc-mệnh ngay lập-tức!

Chúa Trịnh bèn bãi-chức ông cho về, và sai thu cả sắc-mệnh. Còn có một đạo bằng về *Khoa-tự*, ông nhất-định không chịu nộp. Quan phụng-sai đòi hỏi, ông bảo rằng:

— Các sắc-mệnh kia là của chúa-thượng ban cho, tôi đã xin nộp trả cả rồi; còn đạo sắc *Khoa-tự*, là tự tài-học tôi làm ra, tôi không dám nộp.

Quan phụng-sai cũng không dám cưỡng đòi.

Ông đã bị bãi về, chỉ ưu-du ở chốn quê-hương, không có ý gì với đời nữa, thường có làm bài phú *Phạm Lãi du ngũ-hồ* và những bài ký *Trạch-hương phong-cảnh*, *Nông-tang khảo-tích dị-văn*, làm toàn bằng văn nôm cả, người ta đều lấy làm truyền-tụng. Người đời thường khen rằng từ đời Lê trung-hưng trở về trước thời có ông Vĩnh-Kiều-hầu, đời Lê trung-hưng trở về sau thời có ông Đường-xuyên-tử (1), đó là nói văn-thể hai ông có cái cốt-cách thanh-cao vậy. Ông Trạng-nguyên họ Đặng làng Phù-đổng cũng khen rằng: « Học-thức trong bụng ông bao-quát cả gác sách Thiên-lộc và hấp-thâu cả gác sách Thạch-cừ ». Đó là lời khen ông học rộng vậy. Ông có làm bài văn tế để tự tế mình, có câu rằng: « Phò tá vua nên được Đường Nghiêu Ngu Thuấn, 致君其堯舜唐虞。 Trách-nhiệm mình cũng như Tắc Tiết Cao Qui, 自任以皋夔稷契。 Đạo trị-bình chứa sẵn trong tâm, muốn thi-thố ra cho rộng lớn, 素蘊胸中平治。欲大展施。 Lẽ doanh hư rất là huyền-diệu, khó tuyên-tiết ra cho ai hay, 至玄機裏盈虛。最難宣洩。» Ay cái chí khảng-khái của ông đến già mà vẫn không suy; ông thọ 64 tuổi.

19. — Nguyễn Đình-Trụ 廷柱

Ông Nguyễn Đình-Trụ hiệu là Trỉ-đường 砥堂, người Nguyệt-áng huyện Thanh-trì, khi 30 tuổi, đỗ hội-nguyên tiến-sĩ khoa binh-thìn niên-hiệu Thịnh-đức đời vua Lê Thần-tôn, vào ứng-chế đỗ đệ-nhất, làm đến Lại-khoa-cấp-sự-trung. Năm Chính-hòa

(1) Ông ở về huyện Đường-an nên hiệu là Đường-xuyên.

giáp - tuất, đình-nghị xét về việc lại-tào định sổ thuyên-bổ nhiều người quá lạm, chức - trách ông thời phải củ-xét mà không xét ra, phải biếm chức Hàn-lâm-viện hiệu-thảo. Khi ông bảy-mươi tuổi được ban-tứ tước Nam, về trí-sĩ.

Ông vì phải biếm - trích lâu năm, nhàn-cư dạy học, dẫn-dụ kẻ hậu-tiến nhiều người thành - lập, học trò đến hàng nghìn người, đỗ đại-khoa hơn 70 người, thực là bậc tôn-sư mô-phạm ở chốn nho-lâm; thọ 77 tuổi.

20. — Võ Thành 武晟

Ông Võ Thành người làng Đan-luân, huyện Đường-an, đỗ giải-nguyên, năm 22 tuổi đỗ đình-nguyên thám-hoa khoa ất-sửu năm Chính-hòa thứ sáu. Đời bấy giờ tôn ngài là bậc văn-học, làm quan đến ngự - sử, bồi-tụng chốn phủ-đường, và giúp quan tiết-chế coi các việc trong ngoài ở chốn vương-phủ. Ông thường nói với quan tiết-chế rằng trong nội - cung hay thỉnh-thác những việc tử-tụng. Quan tiết-chế tâu lên chúa Trịnh. Chúa Trịnh hỏi ông là những người nào, ông không chịu nói rõ, giao cho đình-nghị tra hỏi, bảo ông là có ý phỉ-báng, ông phải bãi-chức. Sau lại triệu-dụng cho làm Tự-khanh.

Ông học-vấn rộng rãi, làm văn cốt điển-nhã thông - sướng, hết sức kiều-chính những lối văn ti-nhược thời bấy giờ. Nhà Lê từ khi trung - hưng trở về sau, học-trò chỉ chuyên-tập lối học chương-cú, văn-chương thể-cách rất là ti - bỉ. Ông muốn kiều-chính lại, đổi lối văn chuyết-phác làm ra cho thông-sướng, biến lối văn trần-hủ làm ra cho thanh-tân, đương-thời đua nhau su-hướng, bởi thế văn-thể đã hơi biến đổi. Ông ở nhà dạy học, học trò đến hàng nghìn người, uyên-nguyên dầm-thấm, dạy được học trò thành-tựu rất nhiều, đỗ đại-khoa hơn 70 người, về sau nhiều người nên được bậc danh-thần. Ông cùng với ông Nguyễn Đình-Trụ đều là bậc sư-nho trọng-vọng. Khi mất được tặng Tham-chính.

21. — Bùi Sĩ-Tiêm 裴仕邃

Ông Bùi Sĩ-Tiêm người làng Kinh-lũ huyện Đông-quan, khi nhỏ ai cũng khen là người tài-tuấn. Ông thường du-học ở kinh-đô, văn-chương điển-nhã văn-hoa, hay nhất thời bấy giờ, những bài văn tập Giám hay tập ông thường đều đứng vào ưu hạng cả. Chốn kinh-đô có câu rằng : « Đông-quan Kinh-lũ, đương kim độc bộ, 東關涇綠。當今獨步 ». Khi ông 26 tuổi đỗ nhất-cử, rồi đỗ đình-nguyên nhị-giáp tiến-sĩ khoa ất-vị năm Vĩnh-thịnh thứ 11 đời vua Lê Dụ-Tôn.

Tính ông khẳng - khái ngạnh-trực, trong năm Vĩnh-khánh, ông làm Thái-thường-tự Khanh, bấy giờ có chỉ cho quần-thần được điều-trần chính-yếu, ông có dâng sớ lên điều - trần mười điều, đầu nói về việc chúa Trịnh bắt ép vua Lê phải thiện-nhượng, lời rất khẩn-thiết. Lược dịch một đoạn sớ nói về việc thiện-nhượng như sau này :

« Việc thiện-nhượng(1) mới rồi, dẫu « là noi theo phép cũ, song không biết « có phải là thực tự ý nhà vua quyền-« đại mà truyền ngôi phó-thác cho « không? Tôi trộm nghe khi trước đấng « tiên-đế còn tại-ngự, những lời phẫn-« uất bất-bình, phát ra ngôn-ngữ văn-« từ, còn ở tai mắt thiên-hạ, không thể « giấu được. Cho nên tự mùa hạ năm « Dậu đến bây giờ thiện-tai địa-biến « hiện ra luôn mãi, như lúc thì mưa « mãi nước to, lúc lại nắng mãi sông « cạn, đó là trời đất tỏ-tôn thiêng-liêng, « tỏ những điều dở ra đó để cho biết « rằng ơn-trạch nhà vua không thể kiệt « được, mà hoàng - thống không thể

(1) Khi ấy Trịnh Thuận-vương (Trịnh Cương) bắt vua Vĩnh-khánh nhường ngôi, sau bỏ vua Vĩnh-khánh gọi là Hôn-đức, công mà lập vua Thuần-tôn.

« tuyệt đi được. Cúi xin nhớ cái công « gây dựng ngày trước, mà nối cái chí « tôn-phù khi xưa, việc phải làm ngay, « chớ đừng nghe gì những lời nghi- « hoặc của kẻ quần-tiểu ; nghĩa nên « quyết-đoán, chớ đừng nệ chi cái lễ « ba năm không đổi; hành-quyền làm « việc lớn, cũng phải giữ đạo thường- « kinh cho chính-đáng, thế mới gọi là « nghĩa khuông-phù. » Trong bài sớ còn chín điều nữa, ông nói nhiều điều súc-phạm đến cả các quan quyền-yếu. Khi dâng sớ vào, Thuận-vương cả giận ; liền sai cách chức hoàn-dân, được ít lâu rồi mất.

Ông vì trung-trực can ngăn mà phải cách về ở nhà, song tiết-tháo lẫm-nhiên, thiên-hạ vẫn lấy làm kính-phục. Năm Cảnh-hưng, lại được khai-phục chức cũ, truy-tặng hàm Tham-chính, tứ-tước là Trung - tiết - hầu, và cấp cho ruộng để cúng-tế.

22. — Võ Công-Trấn 武公鎮

Ông Võ Công-Trấn người làng Đôn-thư huyện Thanh-oai, khi nhỏ đã nổi tiếng văn-chương, sau vào học nhà Giám đỗ khoa Sĩ-vọng, khi bốn-mươi tuổi đỗ đồng-tiến-sĩ khoa giáp-thìn năm Bảo-thái đời vua Dụ-tôn. Năm mậu-thân, làm quan hiệu-thảo, thự chức Giám-sát Thanh-hóa. Thi khoa Đông-các được thưởng thứ ba. Năm Long-đức, ông làm Tế-tửu kiêm-tri Công-phiên (1). Ông giữ phép luật không có a-dua, vì việc khám án-kiện trái ý chúa Trịnh, Thuận-vương bèn bãi chức cho về. Năm Canh-thân, Ân-vương (Trịnh Doanh) lên cầm quyền - chính, lại triệu ông lên dùng. Ông là người trung-chính, cho nên phải kẻ quyền-hãnh ghen ghét. Ông dẫu phải bãi-xích, song danh-giá ông lại càng cao. Ân-vương lấy làm khí-trọng lắm. Năm Cảnh-hưng ất-tị, ông được dự vào tòa Tả-hữu pháp-tư, chúa Trịnh sai ông, làm bài dụ rằng : «Cổ-giả đặt ra « tòa pháp-tư để giữ phép ở bên tả- « hữu, cốt là phải có người tiết-tháo « để khôi-trương hiến-pháp. Ta sớm « tối chăm việc tu - nhương, vẫn « thường nghĩ đến căn-bản chính-sự « là quan-hệ ở pháp-kỷ triều-đình. « Nay chọn dùng người trực-thần để « nhờ sức duy-trì củ-chính. Ngươi giữ « chức đàn-hặc mà tính cương-trực, « thời nên để vào tòa tả-hữu pháp-tư; « phàm chính-sự gì to lớn thời cho « được cùng với lưỡng-ban hội-nghị. « Hễ pháp-luật có điều gì nên khinh « nên trọng chửa được công-bình, « thời cho được phép thương-nghị cho « sác-đáng. » Xem đó thời biết chúa Trịnh ỷ-trọng ông lắm, ông làm đến Binh-bộ Tả-thị-lang hầu-tước, rồi về trí-sĩ.

Đời bấy giờ hễ đỗ đại-khoa, vào Đông-các, khi trí-sĩ về lại được ân-điển nhà vua hậu-thưởng, gọi là ba điều vinh-hạnh. Từ đời Lê trung-hưng, trong khoảng 200 năm, mà trước sau được như thế chỉ có ông Nguyễn Đăng-Long tiến-sĩ đời Vĩnh-trị, ông Nguyễn Công-Thể tiến-sĩ đời Vĩnh-thịnh, ông Công-Trấn cũng được như hai ông kia, nên người đời lấy làm vinh-hạnh. Khi ông mất, được tặng Thượng-thư, Quận-công. Trước kia ông nhân-tản cũng chăm về việc giáo-dục, học trò theo học rất nhiều, mà cũng nhiều người thành-đạt.

23. — Lê Quí-Đôn 黎貴敦

Ông Lê Quí-Đôn tên chữ là Doãn-hậu 允厚, người làng Diên-hà phủ Thái-bình (bây giờ là tỉnh), con ông Tiến-sĩ Lê Phú-Thứ, vì ông muộn con bèn cùng với phu-nhân cầu-tự ở chùa Quang-thừa huyện Kim-bảng. Phu-nhân nằm mộng thấy có thần

(1) Nhà Trịnh có đặt riêng lục-bộ gọi là lục-phiên.

bích-phong giáng-hạ, khi sắp lâm-bồn thấy có xe ngựa quan chầy đi qua ngoài cửa, một lát thì sinh ra Lê Quí-Đôn.

Quí-Đôn thông-minh khác thường, mới lên hai tuổi đã biết được hai chữ « *Chi*, 之 *Vô* 無 », thử đến trăm lần cũng cứ trỏ vào chữ ấy không sai. Lên năm tuổi, cho học kinh *Thi*, học đâu nhớ đấy không chữ gì phải bảo đến hai lượt. Khi 12 tuổi, học đã khắp cả kinh truyện chư-sử và các sách chư-tử bách-gia đều quán-thông cả. Văn-chương thực là bác-nhã uyên-nguyên, cầm bút là thảo xong ngay lập-tức. 16 tuổi, đỗ giải-nguyên, 29 tuổi, đỗ tiến-sĩ thứ hai khoa nhâm-thân năm Cảnh-hưng thứ 13, từ khi thi hương đến thi đình đều đỗ khôi-nguyên cả ; khi ra làm quan tiếng lừng triều-dã. Năm canh-thìn, ông do Hàn-lâm-viện Thị-độc tứ-tước Đình-thành-bá, sung chức phó-sứ, sang tuế-cống bên Tàu. Khi ông sang sứ, văn-chương ứng-đáp với các hàng sĩ-phu bên Tàu và sứ Triều-tiên, mọi người đều suy-trọng cả. Khi đi sứ về, thăng Hàn - lâm Thừa-chỉ, làm Đốc-đồng ở Hải-dương. Ông có dâng sớ xin cáo về quê, có câu nói rằng : « *Thần tôi đi muôn dặm mới sống trở về, mà vợ mất con thơ, một mình lênh-đênh ở nơi giang-hồ, tôi thực không vui gì đi làm quan nữa, xin tha cho về nơi điền-lý.* » Trịnh Minh-vương (Trịnh - Doanh) thấy nói thế không bằng lòng, bèn cho về. Năm Đinh-hợi, Trịnh Tĩnh-vương (Trịnh-Xâm) lên thân-chính, vì có lời Lễ-trạch-hầu là Nguyễn Bá-Lân nói, Tĩnh-vương lại chuẩn cho khôi-phục lên làm chức cũ, từ đấy bèn được trọng-dụng. Năm kỷ-sửu, ông làm tán-lý đạo Bình - ninh, hiệp cùng với quan Đốc - lĩnh là Phan Phái-hầu đi đánh Lê Duy - Mật. Năm canh - thìn, ông vì có công đi dẹp giặc, được thăng Hộ - bộ Hữu Thị-lang, kiêm chức Thiêm-đô ngự-sử, mùa thu năm ấy, ông đi khám xét việc hộ-khẩu ở Thanh-hóa, khi xong việc trở về, ông tâu xin khoan-xá thuế thổ-sản ở các huyện và những tiền thuế-dung của dân còn thiếu. Việc ấy giao cho đình-nghị rồi thi-hành cả. Được ít lâu, ông thăng Lại-bộ Hữu-thị-lang, dâng sớ điều-trần trị-đạo bốn điều : 1° là phải chính-sĩ-đồ, 2° là phải chỉnh-đốn chức-nhiệm ; 3° là phải chính-đính việc thuế-khóa ; 4° là phải sửa lại dân-ngạch. Tờ sớ dâng lên vua lấy làm khen và nghe theo cả. Năm qui-tị, đại-hạn, ông dâng sớ điều-trần năm điều, đại-lược nói rằng : « Làm đấng nhân-quân muốn tránh tai-biến, triệu hòa-khí, thời cốt phải lấy lễ đối với thần mà kỷ-đảo, lấy đức ở với dân cho khoan-dung. » Vua cũng nghe theo cả, cho ông vào bồi-tụng, chưởng-đốc cả các việc dân-chính, quản Hữu-hùng-cơ, tước-hầu Đĩnh-thành. Năm bính-thân ông ra làm hiệp-trấn ở đạo Thuận-quảng, được ít lâu lại triệu về kinh. Năm mậu-tuất, cải-thụ sang chức võ, quyền-chưởng phủ-sự, tước-hầu Nghĩa-phái, khi bấy giờ ông đã 53 tuổi. Năm nhâm-dần, Trịnh Đoan-vương (Trịnh-Tung) nối ngôi, ông phải kẻ lộng-thần gièm-pha, phải biếm-chức, rồi ra hiệp-trấn Nghệ-an, ít lâu rồi mất, được truy-tặng Đô-ngự sử, Công-bộ thượng-thư. Sau đến đời vua Chiêu-thống, được gia-tặng Đĩnh quận-công.

Ông là người thiên-tư thông-minh trác-dị hơn người, mà tính ông trí-thủ thuần-cẩn, chăm học không chán, tuy đã đỗ khôi-nguyên, làm quan hiển-hách, mà tay không lúc nào dời quyển sách. Ông thủa bình - sinh trước - thuật ra sách vở rất nhiều, như là : *Thánh-mô hiền - phạm - lục*, *Kim - kinh lục-chú*, *Hoàng-việt văn-hải*, *Vân-đài loại-ngữ*, *Kiến-văn tiểu-lục*, *Thái-ất quái-vận*, *Lục nhâm hội-thông*, *Kim-cương kinh chú-giải*, vân vân. Phàm sách ông làm

ra, nghị-luận về kinh-sử thời rất là yêm-bác uyên-nguyên, thuật điển-cố thời rất là tường-minh cai-quát, có tiếng văn-học sở-trường nhất ở đời, còn văn thơ ông làm ra gọi là *Quế-đường tập*.

Đông-Châu dịch

(*Còn nữa*)

THO' VỊNH KIỀU

TỰA

Thơ là cái mối văn, văn là cái khuôn thơ, những người văn-nhân tài tử xưa nay, đều lấy thơ để tả tình, hạn vần để nảy tứ, ngày trước sùng hán-tự, bây giờ sùng quốc-văn, cho nên thơ chữ vần khéo, mà thơ nôm vần vụng, vần dễ làm nhiều, mà vần khó làm ít. Mới rồi có người bạn đưa tôi một tập thơ vịnh Kiều, đã cũ không biết tai làm, cộng ba-mươi hồi, tự vần nhất-đông đến vần thập-ngũ-hàm, cộng ba mươi bài, có người bảo rằng của ông Tuy-lý-vương, người bảo của ông Hà Tôn-Quyền ứng chế, cũng không chắc phải, nhưng tôi xem tưởng cũng thú, bởi vì truyện Thúy-Kiều nôm của cụ Tiên-điền, tạo-nhã tuyệt-diệu thực, xưa nay các nhà đề vịnh cũng nhiều, nhưng bài được bài chăng, câu ra câu vào, không được toàn-bích, lại phần nhiều theo vần dễ, mà bỏ vần khó. Đến như cứ từng hồi tả cho mật-sát, theo từng vần viết cho thành bài thời ít có, nghĩa là hồi ngắn tứ ít, vần khó lại hẹp, viết được không phiếm không ép mới giỏi, vậy nên tôi trộm sửa lại, mỗi bài một đôi chút, thêm một bài tổng-vịnh, lại diễn nôm hết thảy, cộng ba mươi mốt bài, để phát-minh cái đại-ý bài chữ, tả hết cái tinh-túy trong truyện, kẻ không biết tất chê tôi rằng : bây giờ còn vịnh thơ là hủ, nhưng tôi chẳng lấy ngại, nay nhân khi nhàn, sửa chép cho in, để chung các ngài đồng-hiếu, những người thiếu-tuấn sau này, lúc nhàn xem để giải-trí, còn hơn xen vào đám tốn tiền, chẳng cũng bổ ích lắm ru?

Lương-giang hưu-tẩu

Mai-đình Phạm Xuân-Khôi *cẩn-tự*

I

總詠 (放韻)

斷腸一夢十餘年。
莫是翹娘是淡仙。
才色縱非撩造化。
風塵何致累嬋娟。
兩番落娼疑前債。
幾度逢郎屬幻緣。
祇爲一生存孝義。
翻教破鏡復團圓。

Tổng-vịnh

Đoạn-tràng một giấc bấy nhiêu niên,
Có lẽ Kiều xưa cũng Đạm-tiên.
Tài-sắc ví không trêu tạo-hóa,
Phong-trần sao đến lụy thuyền-quyên.
Hai phen bán phấn đâu ngờ nợ,
Mấy độ xe tơ há phải duyên.
Tuy cũng trăng hoa mà hiếu-nghĩa.
Vậy nên gương cũ lại đoàn-viên.

II

踏青會（一東）

三月春和令屬東。
踏青此會野郊同。
羅衣錦襪繽紛處。
柳色花顏隱約中。
墓上青黃千古慟。
途間邂逅片情濃。
蹰躇未解緣耶債。
悽絕西軒月影籠。

Hội Đạp-thanh

Ngày xuân ong bướm rạo tường đông,
Gặp hội thanh-minh cũng nức lòng.
Áo lượt quần là gò đống kéo,
Mặt hoa mày liễu ngựa xe rong.
Thương người chín suối nhường ngao-[ngán,
Gặp khách ba sinh lại não-nùng.
Ấy nợ hay duyên nào đã biết,
Một mình thơ-thẩn bóng trăng trong.

III

夢淡仙（二冬）

淡仙事去幾霜冬。
夢入粧臺月下逢。
某姓某名原不識。
疑人疑鬼更何從。
十題草草凝新思。
一醒依依認舊容。
不解斷腸何許數。
佳人最苦是情鐘。

Mộng Đạm-tiên

Nguyệt khuyết hoa tàn đã mấy đông,
Trong mê gặp gỡ tựa non Bồng.
Rước mừng nào phải người quen-thuộc,
Đón hỏi đành hay số lạ-lùng.
Ngâm vịnh chưa quên lời cầm-tú,
Sen vàng còn nhớ cái hình-dung.
Cứ trong mộng triệu mà suy xét,
Thôi có ra chi kiếp má hồng!

IV

花園遇翹（三江）

鴈信無端渡雪江。
翠園何幸往來扛。
琴聲正逐書聲細。
花影相凝月影雙。
釵釧約成春夢醒。
海山盟定我心降。
偷香底意空惆悵。
愁殺聲聲月一腔。

Gặp Kiều ở vườn hoa

Vì ai ngơ-ngẩn chốn Tương-giang,
Một gánh tương-tư nặng mấy vàn.
Quán khách lân-la hồn bướm vẩn,
Tường đông run-rủi gót hoa sang.
Thỏa lòng một ước thoa cùng xuyến,
Nên nghĩa trăm năm thiếp với chàng.
Ngán nỗi như tơ vò chín khúc,
Tiêu-tao chi lựa bậc cầm-soang.

V

金歸叔喪（四支）

愁重梅腰瘦不支。
此回況復苦相思。
哥哥一步遠還遠。
叔叔九泉知不知。
鳳曲未終愁轉斷。
馬鞭已去淚雙垂。
遼陽萬里天雲暮。
長悵花園會遇期。

Kim-Trọng bôn tang chú

Sầu nặng mai gầy khó cưỡng-chi,
Một ngày một nặng gánh tương-ti.
Ngại-ngùng một bước đường muôn dặm,
Đằng-đẵng ba đông gái một thì.
Ngán nỗi tơ trao cùng tóc kết,
Đau lòng kẻ ở với người đi.
Còn về còn nhớ người tri-kỷ,
Mưa gió thêm rầu nỗi biệt-li.

VI

禍起賣絲 (五微)

化工最巧伏幾微。
家運身緣此一機。
無奈狂波平地起。
那堪弱柳朔風吹。
黃金不入苞苴路。
黑籍難全斧鉞威。
堪羨緹鶯旋轉力。
蓼莪字字淚雙垂。

Thằng bán tơ gây vạ

Hay đâu gia-vận lúc suy-vi,
Những giật mình thay sự bất-kỳ!
Muôn dặm phù-tang người cách mấy,
Một dây vô-loại kẻ thương gì.
Gìn vàng giữ ngọc vì ai đó,
Đổi trắng thay đen biết lấy chi.
Đã thẹn nàng Oanh khôn báo đáp,
Liệu như ả Lý họa là khi.

VII

賣身贖父 (六魚)

鐵案傷哉俎上魚。
此身賣去代苞苴。
芳心苦爲蜂媒戀。
舊約空慚鳳卜虛。
非是見金躬不有。
可憐覆水意難如。
一情一孝相輕重。
分付千秋記史書。

Bán mình chuộc cha

Kể chi lạc-nhạn với trầm-ngư,
Con tạo trêu ngươi đã độc chưa!
Phận liễu có ngờ ra đến nỗi,
Nhị đào đã bẻ tự bao giờ.
Vàng tham há phải người như vậy,
Nước đổ còn mong bốc được dư!
Một hiếu một tình khôn vẹn cả,
Khen chê miệng thế biết sao vừa.

VIII

囑雲代嫁 (七虞)

無限風情意外虞。
花園舊徑忽成蕪。
百年孤負金郎約。
何日能還合浦珠。
嗟我姻緣隨草梗。
憑他炤徹似冰壺。
一雙金釧須心記。
覽翠休教客思孤。

Tơ chị gán duyên em

Cùng nhau gặp gỡ lúc vô-ngu.
Trót với chàng Kim đã hẹn-hò.
Bỗng chốc tương-tư đà đứt gánh,
Bao giờ Hợp-phố lại về châu.
Duyên may thôi chị mong chi nữa,
Nghĩa nặng nhờ em trả lại cho.
Dẫu có bao giờ rui-rủi gặp,
Đốt lò hương ấp phiếm tơ so.

IX

遇馬監生 (八齊)

花轎香匳打點齊。
擡頭揮淚出深閨。
征鴻避弋雲俱遠。
飛燕離巢日入西。
笑抵新房春似海。
愁思舊約醉如泥。
姻緣誰識還爲假。
浮世看來總壑溪。

Gặp Mã Giám-Sinh

Xe kiệu kia ai đã chỉnh-tề,
Giục người ly-biệt chốn thâm-khuê.
Chim hồng bay-bổng mây mờ-mịt,
Con yến dời xa tuyết nặng-nề.
Tiếc đóa trà-mi ong đã tỏ,
Sầu hiên Lãm-thúy bướm còn mê.
Phẩm tiên rơi đến tay hèn-hạ,
Ngẫm-nghĩ càng thêm nỗi gớm-ghê.

X

遇秀婆 (九佳)

不是紅粧景色佳。
煙花誰造惡根荄。
鶯嘲柳謔俱無賴。
海誓山盟永有懷。
強把春心隨客興。
自憐薄命與辰乖。
故家風範休須問。
一去深閨慘靡涯。

Gặp Tú-Bà

Má đào nặng nợ bẩn còn dai,
Vào cạm yên-hoa đó chẳng sai.
Thẹn mặt hoa cười cùng liễu cợt,
Đau lòng đá nát với vàng phai.
Tô son điểm phấn chiều qua buổi,
Giữ nắng gìn mưa nghĩ cũng hoài.
Băng tuyết thói nhà chi sá kể,
Sầu tuôn đứt nối suốt canh dài.

XI

歸青樓 (十灰)

經春粉黛此心灰。
無限愁端與慘懷。
毒手楚卿多驅計。
回頭馬盜有奸媒。
烏情久被龍閨住。
花令頻驚鼓急催。
莫怪秀婆銅臭重。
青樓舊套古今來。

Mắc lầu-xanh

Phấn-đại lòng này đã đề hôi,
Ai hay lại mắc gỡ sao rồi.
Sở-Khanh nào biết tay lừa đảo,
Mã-Giám ngờ đâu đứa bợm nòi.
Chim mắc lồng rồi khôn cất bổng,
Hoa kinh trống giục gượng làm tươi.
Tú-bà hễ thấy hơi đồng bẻn,
Lạ thói lầu xanh vẫn thế thôi.

XII

逢東生 (十一眞)

春夢看來幻似眞。
烟花局裏偶締姻。
攜琴樂與知音共。
隔鏡羞爲畫黛頻。
出垢泥中遂自在。
驚塵雨後柳添新。
却無獅吼慳花局。
未必粧臺識主人。

Đặp Thúc-Sinh

Giấc mộng đêm xuân ảo hoá chân,
Yên-hoa bỗng nảy cuộc Châu-Trần.
Ôm cầm mừng gặp người tri-kỷ,
Đối kính cam lòng kẻ kết thân.
Sen ở trong bùn hương vẫn ngát,
Liễu dong trước gió vẻ thêm xuân.
Vì không gặp phải tay danh-đá,
Bao tới lầu-trang biết chủ-nhân.

XIII

許回團聚 (十二文)

繡衣一付謐庭文。
才色婚姻好更般。
父命天緣俱兩得。
私情公理各平分。
調成琴瑟聲聲月。
夢入巫山夜夜雲。
舊約未灰新約熱。
春風幹當付東君。

Cho về đoàn tụ

Tụng-đình đã tỏ mấy hàng văn,
Cay-đắng mà nay mặn bội phần.
Trong đạo gia-đình nên thỏa-thuận,
Hai bên tình lý cũng bằng-cân.
Phiếm tơ lại đạo cung cầm-sắt,
Hương lửa càng nồng giấc vũ-vân.
Ước cũ chưa quên thêm ước mới,
Gió xuân cán đáng mặc đông-quân.

XIV

歸無錫（十三元）

海棠花在百花元。
誰料流離出故園。
兩度青衣消舊樣。
重彈薄命斷香魂。
東窗掃鏡天將曉。
西閣烹茶日又昏。
花主妬花何太毒。
柳殘梅瘦淚盈樽。

Về Vô-tích

Ngàn nỗi hoa này giá trang-nguôn,
Ngờ đâu xa cách chốn phương-vôn.
Thanh-y hai lượt thân dầu nắng,
Bạc-mệnh năm cung ruột héo mòn.
Vậy biết hữu-thân đà hữu-khổ,
Xiết bao sầu-hiều lại sầu-hôn.
Cửa người đầy-đọa làm chi độc,
Liễu ủ mai gầy giọt lệ tuôn.

XV

使花侍東（十四寒）

夫君一見撫心寒。
夫也心寒婦也歡。
怀酒初酬醒轉醉。
鐘情欲吐易還難。
有聲不吼獅當席。
無翼能飛鳥在樊。
佳偶便成奴主別。
殘燈斜月倚欄杆。

Sai Hoa hầu Thúc-sinh

Thấy Hoa chàng Thúc đã tâm hàn,
Chàng Thúc tâm hàn mụ Hoan hoan.
Cuộc rượu trò chơi rầy bỗ lúc,
Lòng chàng ý thiếp ngỏ thêm càng.
Máu ghen đâu lạ sư dương tiệc,
Cánh chấp khôn bay nhạn lạc đàn.
Đôi lứa mà ra nô với chủ,
Dầu dong trắng đĩa giọt châu ràn.

XVI

出觀音閣（十五刪）

貝葉經繁手自刪。
淚隨一字一般瀾。
恐他面是背非是。
笑我身閒心不閒。
草樹參差消永日。
衾裯咫尺隔重關。
誰知閣外花俱靜。
蜂蝶繽紛在此間。

Ra các Quan-âm

Ngày mấy pho kinh chép lại sao,
Đau lòng một chữ một châu trao.
Sợ người mặt tốt lòng không tốt,
Được chốn thân nhàn dạ chẳng nhàn.
Khăng-khít vì đâu cam phụ bạc,
Tấc gang dường cách mấy quan-san,
Lửa lòng đã tắt mong chi nữa,
Ong bướm nào hay lại díu-dan.

XVII

入招隱寺（一先）

虎牙蛇尾失機先。
出小禪家入大禪。
幾度萍蓬傷往事。
三皈齋戒寄良緣。
敲殘夢裏鐘聲遠。
照徹塵心月影圓。
招隱此庵先引線。
沉淪濟我覺師仙。

Vào chùa Chiêu-ẩn

Nọc rắn nanh hùm phải lánh tiên,
Này am Chiêu-ẩn tới gần miền.
Bình-bồng trước đã nhiều tân-khổ,
Trai-giới nay dường nhẹ nghiệp duyên.
Chuông giống canh khuya tàn giấc [mộng,
Trăng soi sáng khắp rạng mầu thiền.
Ai hay sư-trưởng lòng lành thật,
Thương kẻ trầm-luân mấy độ phiền.

XVIII

遇薄婆（二蕭）

庵裏寒松月半蕭。
蜂媒何處更招邀。
阿婆只爲營財局。
造化尤猜薄命嬌。
倚洞桃花隨水去。
斜陽柳絮逐風飄。
牽絲帳下眞耶幻。
總是前生障未消。

Gặp Bạc-bà

Người buồn lại gặp cảnh tiêu-tiêu,
Ong bướm đâu đâu khéo dập dìu.
Mụ Bạc rành nghề buôn phấn nhắm,
Trời xanh quen thói má hồng trêu.
Đào trôi-trat thắm mưa rầu-rĩ,
Liễu xác-xơ vàng gió hắt-hiu.
Dắt-díu làm chi tơ với chỉ,
Chẳng qua kiếp trước nợ còn đeo.

XIX

遇薄幸（三殽）

席罷綈歡撤酒殽。
回頭舊約泣鸞膠。
昔年偶落烟花套。
今日重來風月巢。
紅粉原爲蕉子悞。
白眉慣與故吾交。
台州景較臨淄勝。
幾費愁吟字字敲。

Gặp Bạc-Hạnh

Nào ái-ân chi áng tửu-hào,
Đêm đêm hàn-thực lệ tuôn dào.
Cạm trăng noa trước đâu ngờ mắc,
Tổ bướm ong nay lại bước vào.
Cái số má hồng chưa hết nợ,
Vậy thần mày trắng vẫn còn theo.
Cởi ra lại buộc sao ghê gớm,
Thân ngán cho thân biết nghĩ sao.

XX

逢徐海（四豪）

一人國色一人豪。
萍水相逢價自高。
七寶床頭鋪銹幕。
八仙帳裏醉香膠。
鸞衾鳳枕無餘恨。
魚壑鴻鳳有此遭。
色海情波方眷戀。
苦將別淚洒征袍。

Gặp Từ-Hải

Mặt bên quốc-sắc một bên hào,
Gộp gỡ cùng nhau thỏa biết bao!
Cá nước ưa duyên dường ấy đã,
Rồng mây được thấy có phen nào.
Chăn loan đệm thúy dư đầm-ấm,
Sánh phượng cưỡi rồng phỉ ước ao.
Hương lửa đương nồng năm mới nửa,
Trượng-phu đâu đã thoắt chia bào.

XXI

報恩報怨（五歌）

火坑一出棹行歌。
回首風塵劍欲磨。
海角天涯相識少。
人情世故不平多。
機參報復應如是。
法正貞凶奈若何。
惡獸狡禽歸一網。
太平別占宦姐家。

Báo ơn báo oán

Trướng hùm lừng-lẫy tiệc hoan-ca,
Nhân buổi vui-vầy kể sự ta.
Tri-kỷ mấy người ân chửa trả,
Bất-bình nhiều nỗi oán nào tha.
Bao-dung lượng bể nay nhờ lúc,
Báo-phục cơ trời chẳng có xa.
Cay nghiệt lắm càng oan-trái lắm,
Biết tay kẻ cắp với bà già.

XXII

勸徐降（六麻）

將軍方寸亂如麻。
寸舌縱橫弄帳花。
宗憲特差降說却。
黃巢千載史書何。
可憐無定河邊骨。
更恐難防海上波。
雄據一方鋒鏑怨。
何如歸命戢干戈。

Khuyên Từ Hải hàng

Bàn bạc trong quân tựa loạn-ma,
Thừa cơ nàng mới nói vào ra.
Đã người quốc-sĩ chi ngang dọc,
Chịu tiếng vương-thần hà xấu-xa.
Trước có đắc trung sau đắc hiếu,
Sao cho yên nước mới yên nhà.
Bằng nay một cõi biên-thùy giữ,
Sóng gió e-đè hãi cỏ hoa.

XXIII

泣徐海（七陽）

不料招安詭計陽。
金鎗已決死生場。
戰爭機息鴻羅網。
叱咤聲收虎斷腸。
百戰功名風下燭。
五年蹤跡路旁霜。
婦榮夫貴成虛想。
何處相尋野草芳。

Khóc Từ-Hải

Than ôi hai ngả đã minh dương,
Phút chốc đem thân bỏ chiến trường.
Chim mắc bẫy rồi khôn kiếm chước,
Hùm sa cơ cũng khó tranh-cường.
Công danh trăm trận đèn dong gió,
Tung-tích năm năm móc giãi đường.
Công ít tội nhiều chi muốn sống,
Lòng nào còn tưởng chút tơ vương.

XXIV

嫁土酋（八庚）

七寶締歡閱幾庚。
誰知一笑到傾城。
絃樓欲下傷心淚。
曲閱猶聞薄命聲。
身世浮沉冤未解。
烟華眞臘夢頻驚。
萍蓬到底空惆悵。
瘦骨何方寄死生。

Gả cho Thổ-quan

Cơ-hội ngờ đâu phút biến-canh,
Trong hào ngoài lũy đã tan-tành.
Đoạn-trường khúc ấy khôn cầm lệ,
Bạc-mệnh gương đây thực tỏ tình.
Phận mỏng đã đành oan có kẻ,
Nợ đâu ai lại gán cho mình.
Sống thừa còn tưởng chi chi nữa,
Nào biết nơi nào gửi tử-sinh.

XXV

投錢塘（九青）

追憶年前一踏青。
到今十五載冷汀。
丹青難畫秋騷狀。
才色空孤造化形。
幾度烟花塵世界。
今宵冰雪水宮庭。
寸心孝義憑誰炤。
下有江河上日星。

Gieo mình sông Tiền-đường

Một trời một nước một mầu thanh,
Hết kiếp là đây dạ cũng đánh.
Tài sắc uổng mang hình thợ tạo,
Đan-thanh khôn vẽ vẻ buồn tênh.
Đã yên-hoa trải trên trần-thế,
Liều tuyết-băng tan chốn thủy-đình.
Trung hiếu tấc lòng ai có tỏ,
Có chăng nước biếc với trời xanh.

XXVI

覺緣拯救（十蒸）

錢塘一帶水烟蒸。
最惜裙釵破浪乘。
先在道姑神訣定。
早從漁父葉舟登。
夢中隱隱仙何去。
岸上依依鏡尚澄。
却怪草庵歸去後。
江邊尚有解冤僧。

Giác-Duyên cứu vớt

Một dải Tiền-đường khói nước chưng,
Thuyền-quyên chìm nổi thẳm không [chừng.
Gẫm lời Tam-hợp tin đường ấy,
Vậy lưới ngư-ông mắc bỗng dưng.
Chờ đó Đạm-tiên lòng thực có,
Thấy nhau sư-trưởng dạ bao mừng,
Nạn xưa đã trút lầu lầu sạch,
Biết bướm ong xưa có đãi-đằng.

XXVII

金雲結緣（十一尤）

莫爲莫致又何尤。
歸妹今朝副鳳求。
父命叔裘重感慨。
新緣舊約半歡愁。
徘徊桃院迎花苑。
想像琴聲賞月樓。
此扇此釵猶具在。
佳人一去幾經秋。

Kim Vân kết duyên

Tơ chỉ duyên em nọ oán-vưu,
Bõ lòng ao ước bấy nhiêu lâu.
Ngờ đâu tang tóc ngờ đâu nạn,
Nửa dạ mừng vui nửa dạ sầu.
Phẳng-phất gót hoa giờn trước án,
Mơ màng cung nguyệt dạo bên lầu.
Này thoa này quạt này tơ phiếm,
Của đó người sao chẳng thấy đâu ?

XXVIII

金重尋翹（十二侵）

樓空翠草委霜侵。
海角萍蹤甚處尋。
流水傷心輕一葉。
香釵在手重千金。
遂人便問佳音絕。
致鬼無方佩影沈。
剩有蘆花飛日暮。
一篇長恨獨長吟。

Kim Trọng tìm Kiều

Mái tóc thề xưa nửa tuyết xâm,
Chân trời góc bể biết đâu tầm.
Hoa trôi bèo dạt vì sa bước,
Quạt đổi thoa trao vẫn dấu cầm.
Công mượn biết bao chim mất tích,
Tờ đưa đã lắm cá không tăm.
Bông lau hiu hắt mầu trên gửi,
Đằng đẵng ngày trông tựa mấy năm.

XXIX

見翹于寺（十三覃）

松下經秋玉露覃。
草庵四顧水光涵。
遭逢兩度雙知己。
顧養重歸一小庵。
絕處逢生頻手舞。
他鄉遇故快心談。
春風解却無窮恨。
十五年前路北南。

Gặp Kiều ở chùa

Cải-nhậm nhờ ơn thánh-đế đàm,
Thăm tìm may đã tấm lòng cam.
Hai phen không gặp người sư-trưởng,
Chín suối còn đâu chốn thảo-am.
Hội ngộ vẫn ngờ khi mộng-tưởng,
Bi hoan bao xiết lúc tâm đàm.
Khuôn thiêng lừa lọc sao sao khéo,
Mười mấy năm trời kẻ bắc nam.

XXX

迎翹回蒞(十四鹽)

經秋忘味食無鹽。
祇爲魚鴻信久淹。
客地逢人雙眼豁。
老天憐我兩情黏。
春風迢遞傳花院。
明月團圓照畫簾。
釵釧從今重邂逅。
情鍾福厚一家兼。

Đón Kiều về lỵ-sở

Vì ai ruột xót đã như diêm,
Cá nhạn lâu nay tin tức yêm.
Đất khách chắc đâu người gặp gỡ,
Trời già cũng tựa kẻ thăm tìm.
Gió xuân đưa đón hoa đầy viện,
Vẻ nguyệt lung-linh bóng xế gièm.
Gương vỡ lại lành nhờ phúc cả,
Một ngày đằm ấm một xuân thêm.

XXXI

金翹再合(十五咸)

兩姓締歡一室咸。
信然鴻造妙機緘。
椿萱並茂春如昨。
華萼相輝品不凡。
翠院陽回花綽約。
錦堂日麗燕呢喃。
風塵特甚榮華甚。
藤開風輕送一帆。

Kim Kiều tái-hợp

Đoàn-viên một tiệc đã hoà-hàm,
Che chở dường bao lại buộc giàm.
Đôi khóm tốt tươi xuân chẳng khác,
Hai em phương trưởng phẩm không [phàm.
Xuân về thúy-viện hoa cười gió,
Nhật tỏ cầm-hiên yến liệng thềm.
Bướm cũ hoa xưa tình biết mấy,
Gác Đằng nhờ gió nhẹ đưa buồm.

Cách-ngôn

1) Đại trượng phu chết rét thời đành chết rét, chết đói thời đành chết đói, mới là người đường-đường đứng ở trong khoảng trời đất. Nếu mà mở miệng ra kêu ngay rằng tôi nghèo, cầu người ta thương mình thí nhổ cho mình tí ơn nhỏ, thế chẳng phải là đứa trượng phu hèn lắm ư? (Ngụy Trang-cừ)

2) Chớ hủy cái danh của kẻ chúng-nhân, để thành riêng cái hay một mình. Chớ viện cái lẽ trong thiên-hạ, để đỡ hộ cái lỗi một mình.

3) Ta không biết hạng người nào là quân-tử, chỉ xem người nào là trong hàng ngày việc gì cũng đành chịu thiệt thời chính là người ấy. Ta không biết hạng người nào là tiểu-nhân, chỉ xem người nào trong hằng ngày chỉ dành lấy phần hơn thời chính là người ấy (Ngụy Hi Nhật-lục)

4) Nghe người ta có điều hay mà vẫn lấy làm ngờ, nghe người ta có điều xấu mà tin ngay là thực, thích bàn điều sở-đoản của người mà không kể chi điều sở-trường, người nào có tính như thế, thời bình-sinh tất là ác, chớ không chắc là thiện. (Sử-điển Nguyện-thể-tập)

5) Sách đạo-lý nên xem cho hết, sách thực-sự nên xem cho nhiều, sách văn-chương thời đọc vừa vừa chớ, sách tạp-nhạp thời đừng đọc, sách tà-vọng thời đốt ngay đi là phải. (LÃ-KHÔN)

SỨ-HOA NHÀN-VỊNH (1)

(Dịch thơ triều Lê)

VII

72. — Đề đền ông Tô Đông-Pha

Đền này ở huyện Hoàng-cương, trên núi Xích-tị, núi ấy đất và đá đều đỏ cả. Đứng trên đền trông ra tứ phía, bóng trời lẫn với bóng nước trông như ngọc tuyết một mầu; khi cụ Tô Đông-Pha qua chơi chỗ ấy mới đặt tên là Xích-bích, ở đấy nay có đình Nhị-phú, trông thực đẹp đẽ lắm, những bản thảo thơ phú từ-lục, hãy còn có dấu cũ cả, lại có cả bia ghi sự-tích.

Hỏi nước non này cảnh của ai ?
Một bầu như vẽ chốn đình-đài.
Từ-lâm (2) dấu cũ in còn đó,
Nghệ-uyển mầu xưa nét chửa phai.
Bà xếp quanh tường bình điểm-ngọc (3),
Thơ đề bốn vách hoạ thành mai (4).
Ngâm câu Xích-bích ba nghìn chữ,
Gió mát bên giềm thoảng-thoảng bay.

73. — Ngắm cảnh sông, động tình khái-tưởng

Khi thuyền đi đến phủ Cửu-giang, thuộc về tỉnh Tây-dương, phía nam có núi Lư-sơn, xưa ông Đào-Tiềm đi ẩn, quan Thứ-sử ở đấy có mời lại uống rượu dưới núi này.

Phía đông quả núi ấy có dòng nước Hồ-khê, trên có chùa Tuệ-độ, là chỗ người tri kỷ tiễn khách giang hồ, nay hãy còn một cái cầu gọi là Hồ kiều, dòng nước chảy ầm ầm dưới gậm cầu như tiếng hổ ; bên tây thành lại có trại cả, về đời nhà Tấn, sửa đắp làm đề ông Tương. Chỗ này gió mát trăng trong, lớn lẽ rộng-rãi, lên phủ lại có một cái lầu gọi là Dữu-lâu, là chỗ ông Nguyên-Qui cưỡi trăng ngâm vịnh ngày xưa, phía tây thành có bến Đại-giang, có đình Tì-bà là chỗ cụ Bạch Lạc-Thiên thường chơi ở đấy, nay dựng làm đình, phong - cảnh đẹp đẽ - lắm, đến nay trai gái vẫn lên đấy tụ hội ca-xướng chơi bời ; trông ngắm hồi lâu, rồi tức-cảnh một bài :

Ông Đào cụ Bạch khéo đa-tình,
Chùa Tuệ đình Tì cảnh thực xinh.
Tuyết ngắm đồ lam mầu tuyết dượm,
Gương soi đặm liễu vẻ gương xanh.
Khe Hầm nước rội kêu vang hổ,
Trại Cả trăng treo bóng rồi kinh.
Lầu Dữu kia ai khi cưỡi nguyệt,
Thơ ngâm còn vẳng gió bên mành.

74. — Đỗ thuyền bến sông

Qua bến Đại-giang thì trời còn sớm, nên chưa khởi - hành, bấy giờ tiết đã sang hè, chiều trời nóng sốt, tháng rộng ngày dài, trông ra trời nước mông-mênh trong lòng ngao ngán, như giục cơn buồn, ngài vơ-vẩn đứng mũi thuyền mà ngâm một bài :

Sông rộng ngày dài khách tiêu-thơ,
Thuyền đi lững-dững liễu men bờ.
Bên trời nhạn giục câu ngâm sớm,
Ngọn cỏ ve gào giấc ngủ trưa.
Ngùn-ngụt khói mây lẫng núi toả,
Mập-mờ làng xóm gốc cây thưa.
Thanh-nhàn ngồi tựa bên lầu nước,
Sẵn có đao-cầm với cổ-thư.

---

(1) Xem *Nam-Phong*, từ số 48.
(2) Từ lâm Nghệ-uyển = nơi soạn văn-chương.
(3) Điểm-ngọc = in sắc ngọc.
(4) Thanh mai = bóng chữ như hình cây mai vẽ.

75. — Đề miếu ông Nhạc Vũ-Mục

Sông rộng dòng sâu, núi như vách dựng, khi thuyền vào đến hạt Qúi-trì, trông ra có miếu-võ nguy-nga, thần-tượng lẫm-liệt, là miếu thờ ông Nhạc-Phi, dưới miếu có đắp tượng vợ chồng tên Tần-Cối, cất mũ rút giây, quì ở hai bên. Nguyên ông Nhạc-Phi hết lòng giúp nhà Tống đánh giặc Kim, bị tên quyền-thần là Tần-Cối mạnh lòng bán nước, kiều-chiếu giết ông Phi để đến nỗi giang-sơn nhà Tống phải mất. Thương ôi! trung tiết như ai, nghìn năm luống để cho người làm gương. Khi vào yết miếu có đề một bài :

Không nỡ thần-châu (1) để cạn chim,
Nghìn thu còn lại miếu tôn-nghiêm.
Tiết trung đầu núi tầm cây thẳng,
Khí tức lòng sông tiếng sóng ầm.
Hồ-hải chẳng hiềm lưu giặc Cối (2),
Giang-sơn chỉ giận mất thù Kim (3).
Đến nay lẫm-lẫm còn sinh-khí (4),
Khó vẽ truyền-thần một quả tim.

76. — Ngắm phong-cảnh núi Mã-đương

Núi này ở bên huyện Bành-trạch, gối ngang xuống sông Đại-giang, chập-chồng một dải dài đến vài nghìn dặm. Xưa ông Vương-Bột kéo thuyền, thần-nhân giúp một trận gió đưa đến gác Đằng-vương, tức là chỗ này. Sau ông Lục-Lỗ-Vọng có khắc mấy chữ vào bia đá ở đấy rằng : « Nơi hiểm-yếu của thiên-hạ, núi thì có Thái hành, sông thì có Lã-lương, hợp hai chỗ hiểm làm một thì hình như trỏ chỗ Mã-đương này ». Xem phong-cảnh rồi vịnh một bài :

Một dải trong veo lối thủy-trình,
Lòng sông ngọn núi gác chênh-chênh.
Cột xây thủy-quốc tầng non biếc,
Thành chắn gian-thôn dạng đá xanh.
Ghềnh thác kinh người đường nhị-hiểm (5),
Gió trăng tiễn khách lúc tam-canh.
Quan-sơn chẳng quản trăm nghìn dặm,
Nhờ có nam-phong thổi nhẹ thênh.

77. — Đề núi Tiểu-cô

Quả núi này ở trong con sông lớn bên hồ Bành-trạch, hình tròn cao vót, đầu nhọn như trâm, bốn mặt tron-von tai mèo, chỉ có ngọn núi ở phía nam là trèo lên được thôi, tục gọi là núi Tiểu-cô, vì trên núi có miếu thờ nàng Tiểu-cô-nương, miếu này cùng núi Đại-cô trong hồ Bành-lãi đều là nơi phong-cảnh có tiếng.

Tron-von một ngọn giữa lòng sông,
Đầu-tuyệt (6) cao-cao ngất cỗ-bồng.
Trang-điểm cảnh thoa trong ngọc-kính,
Vẽ-vời nét bút dưới tiên-cung.
Là xanh (7) sông Sở quanh vòng chảy,
Mây thúy (8) hồ Bành ngảnh lại trông.
Trong núi ấy ai ngồi giữa đó,
Nên chăng Di Gió (9) giúp nhau cùng.

78. — Đến bến Thái-thạch nhớ ông Thanh-Liên

Bến đò này ở tỉnh Giang-nam, huyện Đương-đồ, xưa ông Lý-Bạch chơi ở đấy, thường cưỡi bóng trăng, buông thuyền trôi xuôi, phóng tình hào-hứng, uống rượu cợt đùa, có lúc lại theo dòng

---

(1) Thần-châu = kinh-đô.
(2) Giặc Cối = Tần-Cối.
(3) Thù Kim = Giặc-Kim.
(4) Sinh-khí = như người còn sống.
(5) Nhị-hiểm = hai thế hiểm.
(6) Đầu-tuyệt = cao trót-vót.
(7) Là-xanh = dải sông xanh như tấm là.
(8) Mây thúy = mây xanh như lông chim trả.
(9) Di-gió = thần làm gió.

nước đuổi bắt bóng trăng, nay còn có đình Tróc-nguyệt, và đền ở trên đầu núi. Một khi ông đương bơn nguyệt, có một cậu tiên-đồng xuống đón ông về vì cũ, bỗng thấy có con cá kình nổi lên, rồi ông cưỡi lên lưng cá bay lên không mất.

Khi chơi đấy nhớ đến chuyện cũ có vịnh một bài :

Ngất-ngưởng kiền-khôn dáng cợt đùa,
Non xanh nước biếc lá buồm xưa.
Say nghiêng hồ-hải bầu lưng rượu,
Ngâm động tinh-thần (1) túi nhịch thơ.
Vết ngựa đã xa nền phú-quí (2),
Lưng kình chỉ bạn khách say-sưa.
Đêm thanh chợt nhớ câu giang-lãnh (3)
Ngấn nước còn in chuyện cổ-sơ.

79. — Vịnh cảnh sông Ngưỡng-ôn

Nước biếc dòng trong, nguồn xa sóng nổi sông Ôn-giang thực là một nơi giang-sơn thắng-cảnh ở Lạng-châu-phát-nguyên từ sông An-quảng, vòng quanh bảy huyện, theo phía bắc chảy vào Lạng-châu ; bấy giờ thuyền buông theo dải nước, ngắm địa-thế mà ngâm một bài :

Phương Trấn non cao nước dẫn nguồn,
Chảy từ An-quảng đến Khâu-ôn.
Cát bồi Bật-phố dòng ngăn nước,
Đá chẹn Bình-than sóng nổi cồn.
Một dải chắn ngang phên cự-trấn,
Trăm lần chăng dọc lưới ngư-thôn.
Lẫn-lẫn thuyền tự đông sang bắc,
Lạng-cảnh chiều về chốn Đại-tôn (4).

80. — Tức cảnh huyện Đằng

Khi thuyền tới huyện Đằng, trông ra non nước một mầu, trúc thông nghìn gốc, bên có cái núi đất gọi là Long-sơn, ngang đèo Phượng-lĩnh giữa sông đá nổi-gập ghềnh, những ghềnh cùng thác, thực là một cảnh kỳ-quan. Thuyền đi qua đấy, ngắm cảnh sinh tình, có ngâm một bài :

Non xanh một dẫy nước đôi dòng,
Phong-cảnh Đằng-thành rộng mắt trông.
Trúc hóa Long-sơn (5) mầu đêm gấm,
Thông reo Phượng-lĩnh tiếng tơ đồng.
Lưng đèo cát phủ từng cao thấp,
Mặt nước dòng chia dải đục trong.
Bê gậy quanh thuyền trông tứ-phía,
Giục lòng ưa núi lại ưa sông (6).

81. — Vịnh hoa năm sắc

Khi thuyền vào bến Đầu, hai bờ sông núi chạy dẫy dài, quả nọ liền với quả kia, chập-chồng hình như bát úp. Trong khi nước cạn, thuyền đi không được, trông lên bờ thấy hoa phơi ngũ-sắc, cỏ lộn xanh vàng, như tranh như vẽ, như gấm như thêu, mới sai trẻ con nhặt hái xuống thuyền, mượn mầu hoa thảo, giải tình phong-sương, rồi ngâm một bài :

Hoa lung vẻ núi nước lung sa.
San, sát đầu non lộn bóng hà.
Ánh tỏa Hàn-vân (7) khi cập-đệ (8),
Mầu in Giang-bút (9) giấc sinh-hoa.

---

(1) Tinh-thần = các vì sao.

(2) Nền phú-quí = xưa vua Đường thường cho ông quần ngựa ở chốn Diên-đình.

(3) Giang-lãnh = cồn-nhâu có câu, đêm thanh cũng muốn ngâm câu tuyệt, sợ động vì sao lạc dưới sông.

(4) Đại-tôn = nơi chứa nước to.

(5) Long-sơn, Phượng-lĩnh = tên hai núi.

(6) Ưa núi ưa sông = theo câu : Người nhân thì thích chơi núi, kẻ trí thì thích chơi sông.

(7) Hàn-vân = khi ông Hàn-Kỳ thi đỗ, có mây ngũ-sắc hiện.

(8) Cập-đệ = thi đỗ.

(9) Giang-bút = khi ông Giang-Yêm còn là học-trò đêm nằm mơ thấy ngòi bút sinh hoa ngũ-sắc, tự đấy văn hay lắm.

Vườn xuân cửa khóa thưa tin điệp (1),
Mặt ấn hương bay ngát giọng trà.
Trăm vẻ như hình cây ngọc-thụ (2),
Đủ mùi vàng đỏ trắng xanh pha.

82. — Qua sông Ô-giang hoài-cổ

Thuyền đi từ tỉnh Giang-nam sang Bắc-chấn, đến bến Tuân-quan, dừng thuyền lại hỏi thăm chuyện cũ ông Hạng vương, người lái đò trỏ về phía bắc sông, có cửa Ô-giang và bến Lạc-mã là chỗ con ngựa Truy tự-tử, chỗ ấy vùng ra rộng đến tám dặm, khói mây mù-mịt, sóng nước mông-mênh, hãy còn phảng-phất như có khí-độ anh-hùng Nguyên ông Hạng-vương ở về đời Hán-Sở, tranh nhau thiên-hạ năm năm trời. Hạng-vương mình dài tám thước, mắt lỗng con ngươi, sức khỏe bạt được núi, vác nổi vạc, đánh nhau với Hán hơn trăm trận, không thua trận nào. Sau không may phải thua một trận ở Cai-hạ, bấy giờ mang 8.000 tử-đệ ở Giang-đông đi theo, chết không còn người nào. Khi chạy đến phía bắc sông Ô-giang, đấy có người lái-đò cầm sào đợi sẵn và bảo rằng: « Xin ngài sang đò này cho, đất Giang-đông tuy nhỏ nhưng cũng đủ gây dựng được cơ-nghiệp bá-vương ». Ông Hạng-vương lấy làm thẹn-thùng, rồi đâm cổ tự-tận, con ngựa Truy cũng nhảy xuống sông chết theo, bây giờ hãy còn di-tích ở đấy. Trông xem lấy làm hoài-cảm, có vịnh một bài:

Cát bay mù-mịt gió lung-tung,
Ngắm cảnh sông Ô khéo não-nùng.
Coi nhỏ giang-sơn khôn tính bắc,
Thẹn cùng phụ-lão (3) ngại sang đông.
Đồ vương (4) một trận trời không tựa,
Nghiệp bá (5) năm năm nước đã trong.
Dâu bể (6) dẫu dời sông vẫn đó,
Nghìn thu để lại tiếng anh-hùng.

83. — Tả cảnh chỗ thuyền đậu

Thượng-tuần tháng qui-hạ, thuyền đến Nam-kinh, qua Giang-đông, giáp cửa sông Bắc-hà, ở đấy có một dặng hồ sen chạy dài, hương bay ngào-ngạt; hai bên bờ sông thì liễu rủ tơ mảnh, trên cây ve kêu hình như tiếng bạn gọi nhau. Về chiều trông sang một dẫy núi xanh ở bên kia sông, thấy năm ba chiếc thuyền lá phất-phơ, hình như đi trên mặt đất, mới tức cảnh mà ngâm một bài:

Mây vén trùng-thành rạng bóng ô,
Men bờ sông vỗ nước lô-xô.
Đê vàng liễu rủ chồi cao thấp,
Ao biếc sen chồng ngó nhấp-nhô.
Dã-mã (6) lẫm trời cơn gió quệt,
Hàn-thiền (7) gọi bạn bóng cây khô.
Trêu ai hỡi cảnh bên sông đó,
Một dải mây xanh mấy dặng đò.

84. — Qua đất Kim-lăng nhớ chuyện cổ

Đất Kim-lăng này đời xưa gọi là Kiến-khang tức là tỉnh Giang-nam bây giờ, núi non hiểm-trở, sông lớn bao-la, hình-thắng hơn cả các châu xung-quanh; thành rộng lắm, xung-quanh rộng dài

---

(1) Tin điệp = bướm lại rờn hoa.
(2) Ngọc-thụ = cây ngọc.
(3) Phụ-lão = dân vùng Giang-đông.
(4) Đồ vương = tranh nhau ngôi vua.
(5) Nghiệp bá = bấy giờ Hạng-vương làm bá nước Tây-sở.
(6) Dâu bể = bãi dâu sụt thành bể, trỏ cuộc đời biến đổi không thường.
(7) Dã-mã = dây tơ-hồng bay trên trời.
(8) Hàn-thiền = con ve sầu.

hai trăm dặm, cửa nhà đông đúc, phố-sá trang-hoàng, người đông vật thịnh, là một nơi danh thắng xưa nay, các vị đế-vương vẫn hay đóng đô. Bây giờ tàn phá, chỉ thấy rêu xanh cỏ tốt, ruộng lúa vườn rau, chim làm tổ, thỏ khoét hang, chỗ cao lập chợ, chỗ thấp làm lều, trông không còn một tí gì là phong-cảnh đế-vương nữa. Trông thấy đem lòng hoài-cảm nên thơ :

Kim-lăng hình-thắng nhất phương trời,
Cúi ngửa trăm năm tích cũ rồi.
Hoa Tấn (1) thạn-thùng mây thắng-thữ (2),
Trăng Tần (3) lạnh-lẽo nước Tương-hoài.
Cầu hồng Chu-tước rêu mờ dấu,
Luỹ yếu Ô - y cỏ nhạt mùi.
Nhiều ít phồn-hoa văn vẻ trước,
Non thu phân-phó bóng chiều soi.

85. — Lên chơi núi Tử-kim

Thuyền tự thành Kim lăng khởi-hành, trông ra phía đông-bắc, cách hơn trăm dặm có một quả núi Trung-sơn, hình-thể tựa như ổ rồng cuốn tròn trăm khúc, lại thêm ùn ùn khí bốc tía rực lưng trời, trông ra phong - cảnh tốt tươi, khác nào như đúc cõi đời hoàng-kim. Lên chơi xem có vịnh một bài :

Thu cao trời sáng núi tron-von,
Khí tía soi người mặt tựa son,
Tinh thần hoa cỏ trời tô-điểm,
Mây mặt non sông đất vẽ vời.
Cuốn vòng địa-thế rồng trăm khúc,
Cao ngất tường thành trĩ một con (4).
Đôi mắt kiền-khôn trông chửa đủ,
Chuông chùa giục tối tiếng khua-dồn.

86. — Vịnh chim chích làm tổ dưới cửa sổ

Khi thuyền đi đến bến Yên-tử, gặp cơn gió, chưa đi được, chợt trông thấy đàn chim chích ríu-rít làm tổ ở trên cửa sổ, thấp-thoáng ánh bóng mặt trời, trông thực là vui mắt, nhân ngẫu-vịnh một bài:

Hây-hẩy đông non khắp một trời,
Hoàng-y (5) chiếc bóng vẻ ô (6) soi.
Cành treo trước lá mầu hoa điểm,
Tổ kết bên sông sắc gấm phơi.
Đuổi thỏ ưng kia (7) bao sức vóc,
Xua ngư thát nọ (8) mấy tăm hơi.
Suy xem vật-lý buồn tênh nỗi,
Giống vất-vơ vao, giống thảnh-thơi.

87. — Tức cảnh châu Dương

Khi thuyền đến thành châu Dương, có một con sông nhỏ, từ ngoài chảy vào trong thành, thuyền bè xan xát, sào buồm ngổn ngang, con trai con gái theo thói phồn-hoa, treo đèn kết bông, tưng-bừng rực-rỡ, trong thành có hai mươi bốn dịp cầu, dọc ngang từ phía, địa-sản có 34 giống hoa, đủ các sắc, lại còn nhiều thứ hoa khác như thược-dược, mẫu - đơn v. v. . . . . Mùi thơm ngào-ngạt, vẻ sắc khoe tươi, trông tưởng như chốn nghệ-uyển huỳnh-hoa lồng trong con mắt ; phía đông thành lại có một cái lầu gọi là Hạc - lâu, đời có thuật lại một truyện rằng : Xưa có ba người nói chí cao - thượng, một người nói : « Không gì sướng bằng cưỡi hạc lên Dương-châu » ; một người nói :

---

(1) Hoa Tấn = lúc thịnh-thời nhà Tấn, thì chỗ này là phồn-hoa nhất.
(2) Thắng-thữ, Tương-hoài = thắng-cảnh trong thành Kim-lăng.
(3) Trăng Tần = Đương đời nhà Tần, thì đất Kim-lăng này là đẹp nhất.
(4) Trĩ một con = thành cao gọi là trĩ-điệp.
(5) Hoàng-y = sắc lông vàng.
(6) Vẻ-ô = bóng mặt trời.
(7) Ưng = Chim vọ, hay bắt thỏ.
(8) Thát = Con giải cá, hay bắt cá.

« Không gì bằng lưng đeo mười vạn quan tiền »; còn một người nữa nói rằng: « Chi bằng lưng đeo mười vạn quan tiền rồi cưỡi hạc lên Dương-châu thì sướng hơn cả ». Bởi thế mới gọi là « lầu cưỡi hạc ». Nay lâu-đài tuy đã đổ nát mà dấu cũ hãy còn, lên xem rồi nhân cảm-hứng mà vịnh một bài:

Ba tàm lần cầu một dải sông,
Thuyền lan len-lỏi nước theo dòng.
Mảnh gương thu-thủy lầu ca chiếu,
Đủ vị thanh-hương phố rượu nồng.
Trang-điểm mặt hoa trong bóng nguyệt,
Ngạt-ngào gót xạ dưới luồng phong.
Trên thuyền chễm-chệ cờ mao (1) vác,
Coi sướng hơn ai cưỡi hạc không.

88. — Đề đền Đồng Trọng-Thư

Đền này ở trong thành Dương-châu về huyện Giang-đô, ông Đồng Trọng-Thư là người nhà Hán, học rộng chí cao, có tài kinh-tế, chính là một bậc chân-nho bấy giờ, vua Vũ-Đế không biết dùng, đuổi ra Giang-đô, để giúp ông Địch-vương, nên bất-đắc-dĩ phải ra đấy, được mười năm thì mất; ở đấy dấu tích nền cũ hãy còn cả, và có một cái giếng gọi là Đồng-tỉnh; khi thuyền đến đấy vào đền xem, có vịnh một bài:

Học chứa thiên-nhân khí khác đời,
Chân-long nỡ để chốn xa-xôi.
Xuân-thu (2) đã có ba thiên sẵn,
Qui-hoắc (3) bao giờ tắc dạ nguôi.
Chưa hỏi hành-tàng cao cuộc thế.
Hãy xem bình-trị (4) rộng khuôn trời.
Hay chăng ngòi bút kinh Phiền-lộ (5),
Chí-khí bình-sinh chắc vẽ vời.

89. — Đề đền Hàn-Tín

Đền này chính ở nơi phủ-thành, tức là đất Hoài-âm ngày xưa, dân-cư chùm-mật lắm, trong có đền thờ ông Hàn-Tín, ngoài có đền bà Siếu-mẫu, trước cửa có đề bốn chữ lớn: « *Nhất-phạn thiên-kim* », nghĩa là một bữa nghìn vàng. Bên cạnh lại dựng một cái bia đá thực to khắc bốn chữ: « *Hoài-âm điếu-đài* » nghĩa là chỗ Hàn-Tín ngồi câu cá. Nguyên Hoài-âm-hầu là tước quan của Hàn-Tín.

Khi Hàn-Tín còn hàn-vi, có câu cá ở dưới thành, phải bữa đói lắm, gặp bà Siếu-mẫu cho được bữa cơm ăn, Hàn-Tín cám ơn lòng tốt. Đến khi vua Hán dùng làm Đại-tướng, thì có mời bà Siếu mẫu đến trả ơn nghìn vàng. Dừng thuyền lại đấy lên đền xem, rồi vịnh một bài.

Lừng lẫy uy-thanh khắp bốn phương,
Mạnh Lưu yếu Sở một mình đương.
Trai-đàn chẳng phụ người thôi-cốc (6)
Vọng-quốc còn ngờ tiếng giả-vương (7).
Sao chẳng ngũ-hồ đôi cụ Phạm (8)?
Để cho tam-kiệt một thày Lương (9).
Khói hương nghi ngút cùng trời đất,
Đái-lệ (10) không nên trách Hán-Hoàng.

---

(1) Cờ mao = Cờ tiết-mao của quan sứ vác.
(2) Xuân-thu = sách ông Đồng làm ra.
(3) Qui hoắc = lòng nhớ vua.
(4) Bình-trị = tài giỏi giúp việc trị an trong nước.
(5) Phiền-lộ = sách ông Đồng làm ra.
(6) Thôi-cốc = người tiến-dẫn, trỏ vào Tiêu-Hà tiến dẫn Hàn-tín lên vua dùng.
(7) Giả-vương = Hàn-tín xin làm vua giả nước Tề.
(8) Ông Phạm-Lãi chơi thuyền ở Ngũ-hồ. Đây nói ý chê Hàn-Tín sao không bắt chước ông Phạm-Lãi, để đến nỗi phải giết ba họ.
(9) Thày Lương = Trương-Lương. Trong tam-kiệt chỉ một Trương-Lương là khỏi nhục.
(10) Đái lệ = Vua Hán thề với các công-thần rằng: vua tôi ở với nhau dài đời đến khi sông hẹp bằng dải áo, núi mòn bằng đá mài.

90. — Ngắm cảnh thu buổi chiều

Thuyền đi từ cửa sông Hoài-khẩu theo dòng đi vào sông Hoàng-hà, bấy giờ gần tối, cảnh-tượng hôn-hoàng, chợt trông thấy một đàn cò ở bên bãi đi ăn về, bay lưng chừng trời, mới hứng tình mà ngẫu vịnh một bài :

Vầng ô gác núi buổi dương-tà,
San sát mây thành mấy đội qua
Gương rọi dòng thu vầng dạ-nguyệt,
Bóng lồng dưới nước dải ngân-hà,
Ngư-ông trên bến dừng dây trạo,
Mục-tử bên đường rộn tiếng ca.
Thu-tứ chiều người bao cảnh muộn,
Kìa đàn cò trắng mới bay qua.

91. — Qua sông Hoàng-hà

Sông Hoàng - hà này chính là giữa trung-nguyên, thế nước mông-mênh, dòng sông sô dầy, bãi cát nhấp-nhô, bâu ẩn bán hiện. Sông này là một chỗ chứa nước của các ngọn sông chảy vào, cứ cách nghìn dặm lại một dòng nước đục, cách nghìn dặm lại một dòng nước trong. Có bài vịnh rằng :

Tư mùa sóng lộn về ngư-lang,
Trời đất riêng lưu nước một vùng.
Nghìn dặm ngậm đôi Kinh với Vị (1),
Muôn làn chầu một Bá cùng Tông (2),
Phong-ba dù có cơn qua mặt,
Băng-thán không bao gợn tấm lòng.
Vận-hội đã về đời thánh-đế,
Nửa nghìn năm hợp sổ ngày trong (3).

Lương-ngọc Vũ Bích *dịch*

(*còn nữa*)

THẾ-GIỚI TIẾN-BỘ SỬ (4)

IV

7. — Sự tiến-bộ trong các khoa-học

Trong cuộc tiến-hóa của nhân-loại về đường tri-thức, sự tiến-bộ trong các khoa-học là rõ-rệt hơn nhất. Trong khoảng thế-kỷ vừa rồi, các khoa-học phát-đạt một cách mau chóng lạ, đủ làm kinh-dị thần-trí người ta. Kể sự lạ về đời nay thời thật không đâu thường bằng trong khoa-học. Những sự phát-minh về vật-lý, về hóa-học, về cơ-giới đã giúp cho nhân-trí khai-thông, lại mở-mang cho công-nghệ tấn-tới; không những thế, ảnh-hưởng đến cả sự giao-tế của người ta với nhau nữa : sự giao-tế ấy ngày một thêm rộng ra, vì đường giao-thông ngày một tiện-lợi hơn. Sự cần-dùng của người ta dễ được thỏa-mãn, nên sự sinh-hoạt trong xã-hội nhân đó được thêm vui thêm sướng hơn lên. Nói tóm lại, khoa-học tiến-bộ thật có ích-lợi về đường xã-hội, đường luân-lý nhiều lắm.

Khoa-học tấn-tới như thế, đã đến cùng chưa ? Sự tri-thức của người ta đã được khắp chưa ? Người ta đã phát-minh được nhiều sự lạ như thế, còn có phát-minh được thêm nữa không ?

(1) Kinh, Vị = tên hai sông, sông Kinh nước trong, sông Vị nước đục.

(2) Bá, Tông = tên hai thủy-thần.

(3) Sổ ngày = sông Hoàng-hà cứ năm trăm năm lại một lần trong, hễ nước trong thì đời có thánh-nhân sinh.

(4) Xem *Nam-Phong* từ số 51.

Khoa-học ngày nay có còn ra được ngoài cái phạm-vi như bây giờ không?

Chắc rằng sức học của người ta sẽ không có giới-hạn nào, và càng ngày càng phát-minh được nhiều sự lạ nữa. Cứ xem như có nhiều sự cách mấy năm trước cho là không thể nào làm được, bây giờ đã làm thành cả rồi. Tỉ như năm 1824, hai ông Bác-sĩ PRÉVOST và DUMAS nói rằng: « Chúng tôi đã hết sức thí-nghiệm không thể phân-tích được cái chất đỏ trong máu ra, chắc rằng sự đó có lẽ không bao giờ làm được », vậy mà cách bốn-mươi năm sau tìm được phép kết-tinh cái « huyết-hồng » (*hémoglobine*), tức là cái chất nhuộm cho máu có sắc đỏ. Lại năm 1839, ông MULLER cũng thí-nghiệm mãi không được, nói rằng: « Sức hoạt-động của thần-kinh mau lắm, không thể nào đo-lường được »; vậy mà hai năm sau ông HELMHOLTZ tìm được phép đo sức thần-kinh. Lại khi ông VELPEAU đến trình cho Hội Bác-sĩ biết rằng ông mới dùng chất « ê-te » (*éther*) để làm thuốc tê mà mổ-cắt cho người thương khỏi đau, trong Hội có ông MAGENDIE đứng lên phản-đối, nói rằng không khí nào làm cho người ta mất sự đau-đớn được, và tùng-sử làm được cũng không nên, vì trái với luân-lý lấy sự đau-đớn là một cách ma-luyện cho tâm-hồn người ta: vậy mà ngày nay các nhà ngoại-khoa phàm mổ-cắt đến thân-thể người ta đều dùng chất *chloroforme* làm thuốc tê, khiến cho người đau không biết đau. Chính ông PASTEUR là một bậc khoa-học đại-gia đời nay, cũng có cái lầm như thế: ông quyết-đoán rằng các chất đơn không thể dùng phép hóa-học tổng-hợp lại được (*synthèse chimique*), vậy mà ngày nay nhờ sự nghiên-cứu của các thầy-trò ông BERTHELOT nhiều chất đơn có thể tổng-hợp lại làm thành ra chất mới: như *carbone* (than-chất) với *hydrogène* (khinh-khí) hợp lại làm thành ra chất *acétylène*; chính rượu « cồn » (*alcool*) cũng chế bằng phép hóa-học tổng-hợp, v. v. Sau nữa, ông AUGUSTE COMTE trong sách « Thực-nghiệm Triết-học » (*Philosophie positive*) của ông, cũng có câu nói rằng các ngôi sao ở trên trời có những vật-chất gì có lẽ người ta không bao giờ biết được, vậy mà ngày nay nhờ phép « phân-tích quang-tuyến » (*analyse spectrale*) phần nhiều những vật-chất trong các tinh-tú trông thấy được và có thể biết được cả.

Xét như thế thì ta không bao giờ nên vội đoán rằng: « Sự này, vật này không khi nào phát-minh được. » Ta không nên bao giờ tưởng rằng trong gầm trời có sự-vật gì là sức ta không thể nghiên-cứu được, trí ta không thể thấu-hiểu được. Cái phạm-vi của khoa-học mỗi ngày một khoáng-trương mãi ra; nhà triết-học nước Anh HERBERT SPENCER đã ví khoa-học như một quả cầu to và sáng, càng ngày càng bành-trướng mãi ra mà xâm-chiếm dần vào cái cõi mờ-mịt tối-tăm ở chung-quanh.

Nay ta thử đi du-lịch qua một vòng trên cái quả-cầu ấy cho biết diện-tích nó to rộng là bao nhiêu và ánh-sáng nó chiếu xa đến ngần nào. Ta sẽ chia ra từng khu để khảo-xét cho được kỹ.

1. — *Nói về khoa Số-học.*

Trước hết người ta cần phải học đếm. Người thương-cổ cũng như cái dân mọi-rợ ngày nay, thường dễ chỉ biết đếm đến số ba mà thôi. Rồi sau sự giao-dịch mỗi ngày một thịnh, số đếm cũng mỗi ngày một nhiều thêm ra, vì đã cần phải tính-toán: bấy giờ mới dùng đến những mảnh chai-ốc hay là vạch vào que vào gỗ để đếm, như các dân dã-man bây giờ vẫn còn dùng.

Sau rồi mới chế ra con số: Trước còn là những chữ số phiền-phức, như chữ số La-mã (số đồng-hồ), đặt để

làm tính không tiện ; sau mới đến lối chữ số như ta dùng ngày nay, do người *Phéniciens* chế ra, rồi người *Arabes* truyền-bá đi. Lối chữ ấy lúc mới còn là những nét vạch, trong chữ có bao nhiêu vạch là số bấy nhiêu :

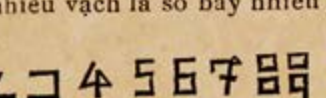

Rồi sau mới biến-hóa cho nó giản-dị đi mà thành ra lối chữ bây-giờ :

1 2 3 4 5 6 7 8 9

Đến sau nữa mới nghĩ ra phép toán. Ông PYTHAGORE, người Hi-lạp (550 trước Gia-tô) biến-báo các số mà chế ra cái biểu cửu-chương bây giờ.

Những học-giả về phái ông PYTHAGORE khảo về kỷ-hà-học (*géométrie*) đã biết cái tổng-số các góc trong hình tam-giác, biết những tính-cách của hình tam-giác thẳng (*triangle rectangle*), biết nghiên-cứu về các lập-hình nhiều góc (*polyèdres*). Ông THALÈS ở đất Millet (640 trước Gia-tô) đã phát-minh được mấy cái lý-thuyết về các hình-góc, về vòng tròn, và truyền cho người Hi-lạp sự học thuyết-lý về kỷ-hà (*géométrie abstraite*) theo như cách học ngày nay.

Kế đến học-phái thành Alexandrie (300 trước Gia-tô) cũng chuyên-trị về số-học nhiều lắm, và suy-tôn ông EUCLIDE làm thày, ông có làm một pho sách về Kỷ-hà-học, đại-cương ngày nay cũng vẫn còn theo.

Đến ông ARCHIMÈDE (287-212 trước Gia-tô), là nhà kỷ-hà-học có tiếng nhất về đời xưa, ông tìm thấy cái suất-số đường trực-kính (*diamètre*) đối với vòng tròn là $\frac{22}{7}$ = 3,1428, đã gần đúng với số 3,1416 ngày nay ; ông lại tìm được nhiều phép đo các hình bằng và hình đứng (*surfaces et volumes*).

Hi-lạp đời xưa lại còn ông APOLLONIUS (200 trước Gia-tô) và ông DIAPHANTE, người sau suy-tôn là tị-tổ khoa đại-số-học (*algebre*).

Suốt đời Trung-cổ, người Arabes học về các khoa số-học thịnh lắm, làm môi-giới để thâu-nhập các khoa-học Đông-phương vào Tây-phương. Ở Âu-châu thời Thiên-chúa-giáo-hội bấy giờ đứng chủ-trương việc học trong nước, mà sự học đời ấy chỉ có môn thần-học và lý-đoán-học (*dialectique*) là thịnh-hành hơn nhất mà thôi. Mãi đến thế-kỷ thứ 16 mới bắt đầu có mấy nhà số-học trước-danh, như ông CARDAN, ông VIÈTE, ông NEPER (người Ecosse) nghĩ ra cái biểu « đối-số » (對數表 = *logarithmes*).

Về thế-kỷ thứ 17, có ông DESCARTES (1596-1650) giúp cho số-học được tấn-tới nhiều lắm, ông nghĩ ra phép «phân-tích-kỷ-hà-học » (*géométrie analytique*), tức là đem phép đại-số ứng-dụng về sự nghiên-cứu các hình tròn và hình phẳng. Ông FERMAT (1601-1665) cũng là một tay có tài về số-học, cách ông biến-hóa các số huyền-diệu không ai bằng.

Ông PASCAL (1623-1662) đặt ra phép tính độn (*calcul des probabilités*) và chế ra cái máy tính.

Ông NEWTON (1642-1727) và ông LEIBNIZ (1646-1716) hai người cùng nghĩ ra lối vi-tích-học (微積學 = *calcul infinitésimal*), mỗi người một cách, lối này rồi sau sinh ra lối tính « vi-phân » (微分 = *calcul différentiel*), và lối tính « tích-phân » (積分 = *calcul intégral*), thật là hai phép dùng rất tiện-lợi cho các khoa-học, vì nhờ phép đó mà người ta có thể nhân những sự đã kinh-nghiệm được suy rộng ra những kết-quả về sau này thế nào.

Hai anh em ông JACQUES và JEAN BERNOULLI (1700) kế-nghiệp ông LEIBNIZ, sửa lại phép tính mới, tức là mở

đường cho hiểu sự phát-minh về đời sau.

Rồi gần đây đến các nhà số-học về cận-đại, như ông EULER (1707-1788), ông D'ALEMBERT (1716-1783), ông LAGRANGE (1736-1813), ông MONGE (1746-1818), là người sáng-lập ra khoa « hoạch-pháp-kỷ-hà-học » (*géométrie descriptive*), ông LAPLACE (1749-1827), là người sáng-lập ra khoa « tinh-tú vận-hành-học » (*mécanique céleste*), ông CARNOT (1753-1823), ông CAUCHY (1789-1857), ông JACOBI (1804-1851), ông CHASLES (1793-1880), ông HENRI POINCARÉ, v. v., kế-nghiệp người trước, và mở-mang cho khoa số-học càng ngày càng tấn-tới mãi lên, không biết đến thế nào là cùng.

2. — *Nói về khoa Thiên-văn*

Khoa Thiên-văn ngày nay là khoa-học các tinh-tú trên bầu trời, thể-chất nó thế nào, vị-trí nó thế nào và cách nó vận-hành làm sao. Nhưng mà xưa kia, trong lâu đời, mục-đích của thiên-văn-học chỉ là để đoán việc tương-lai ; thiên-văn ngày xưa không phải là một khoa thực-nghiệm, chính là một thuật hão-huyền, gọi là « chiêm-tinh-thuật » (*astrologie*). Nhà danh-sĩ nước Pháp, ông FÉNELON, đã có câu nói rằng : « Khoa thiên-văn ngày nay là người con rất đứng-đắn của một người mẹ rất ngông-cuồng » (*L'astronomie est la fille très sage d'une mère très folle*), là có ý nói rằng khoa thiên-văn ngày nay chính là phát-nguyên tự thuật chiêm-tinh đời xưa mà ra.

Người ta bắt-đầu biết chiêm-nghiệm tinh-tú đã lâu lắm. Trong bài trước nói về chữ và sách đã nói rằng người ta có đào nơi di-tích thành Ninive thấy những phiến gạch nung, trên có chữ, chính là ghi chép những sự chiêm-nghiệm về thiên-văn đều-đặn liên-tiếp tự năm 2243 trước Gia-tô trở xuống. Đại-khái chỉ có ghi các tinh-tú lớn giờ nào mọc giờ nào lặn, cùng là lúc nào bị mặt trăng che lấp đi ; lại cũng chép những khi nhật-thực nguyệt-thực, và nghiệm khi những sao nào bị ánh sáng hoàng-hôn lấp đi hay là bóng cái nêu gọi là « nhô-mông » (*gnomon*) cao thấp thế nào thời mặt-trời tiến-lui làm sao. « Nhô-mông » là một cái nêu hay một cái cột thẳng dựng ở giữa nơi sân rộng và phẳng, trên có nũm tròn hay là cái lỗ hổng ; cứ xem cái bóng từ đầu nêu xuống đất vắn dài cao thấp thế nào thời biết rõ vị-trí của mặt-trời.

Đến sau nghề chiêm-tinh mỗi ngày một thịnh, người ta mới xây hẳn những chiêm-tinh-đài. Có mấy nhà bác-học nói rằng chính những kim-tự-tháp của Ai-cập lúc mới đầu cũng dùng làm chiêm-tinh-đài. Hồi vua còn sống thời tháp chỉ xây có một nửa đủ cao để đứng chiêm-nghiệm các tinh-tú ; khi vua băng-hà rồi mới xây nốt nửa trên và dùng tháp làm lăng.

Người Hi-lạp mới bắt-đầu chiêm-nghiệm tinh-tú vào khoảng thế-kỷ thứ 6 trước Gia-tô ; và đem cái trí cách-vật chỉnh-đốn khoa-học này ; có lẽ thuật chiêm-tinh thành thiên-văn-học là cơ-sở tự người Hi-lạp. Vì người Hi-lạp tuy nghiệm sao còn sai-lầm nhiều, song đã biết rằng trái đất tròn và rõ cái nguyên-nhân của nhật-thực nguyệt-thực. Học-phái thành Alexandrie đã giúp cho thiên-văn-học tiến-bộ nhiều lắm ; như ông ERATOSTHÈNE biết đo vòng trái đất và chế ra cái « hồn-thiên-nghi » (渾天儀 = *armilles*) để hình trái đất, cái này mãi đến thế-kỷ thứ 16 cũng còn dùng.

Ông PTOLÉMÉE (150 năm sau Gia-tô) tuy còn cho trái đất là đứng yên không động, song cũng đã biết dùng những vòng tròn để hình sự vận-động các tinh-tú trên bầu trời.

Mãi đến thế-kỷ thứ 15 thời thiên-văn-học mới thật là phát-đạt. Ông Copernic (1473-1543) xướng lên rằng trái-đất cùng các hành-tinh đều xoay chung quanh mặt trời, và mặt trời là đứng trung-tâm cả.

Ông Tycho-Brahé (1546-1601) tuy dùng những đồ còn sơ-sài lắm mà đã nghiệm được nhiều điều đúng, phát-minh được nhiều phép về thiên-văn, hạn-chế được những sự mê-tín về sao về số.

Ông Galilée (1564-1642) chế ra cái ống nhòm Galilée và một thứ thiên-lý-kính để xem sao. Dùng những kính đó, ông trông được các núi trên mặt trăng, các vết của mặt trời, bốn ngôi vệ-tinh của sao Mộc-tinh (*Jupiter*), v. v. Mấy sự phát-minh đó đều là minh-chứng cho cái lý-thuyết của ông Copernic là đúng, và địa-cầu thật có động chớ không phải đứng yên. Nhưng Giáo-hội bấy giờ phản-đối cái thuyết đó, cho là một tà-thuyết, đem ông Galilée ra làm án, bắt ông phải quì gối mà từ-chối cái học dị-đoan kia.

Ông Képler (1571-1630) phát-minh được ba cái phép lớn về sự vận-hành các tinh-tú trong bộ mặt trời.

Ông Newton (1642-1727) chế ra cái thiên-lý-kính, rồi nhân những phép của ông Képler đã phát-minh ra, lại tìm thấy cái phép lớn về « vạn-vật hấp-dẫn » (*attraction universelle*), phép này nghiệm rằng các vật-chất hút kéo lẫn nhau, chất càng nặng hút càng mạnh và đường càng xa sức hút lại càng giảm gấp đi, tức trong sách chuyên-môn nói là « cái sức hút của vật-chất đối với sức nặng các vật-chất đó là theo *chính-tỉ-lệ* mà đối với sự xa-cách của các vật-chất đó là theo *phản-tỉ-lệ* cái số nhân-gấp đường xa-cách ấy » (*Les corps s'attirent proportionnellement à leur masse et en raison inverse du carré de leur distance*). Nhân cái phép của ông Newton phát-minh ra đó mà các nhà thiên-văn có thể dùng tính về thiên-văn-học, có thể cân lường được các tinh-tú đã biết, phát-minh được những tinh-tú chưa biết, nói tóm lại là làm cho thiên-văn-học thành một khoa rất trọn, rất đúng.

Ông Laplace (1749-1827) lại nhân phép ông Newton viết ra sách « Tinh-tú vận-hành - luận » (*La Mécanique céleste*), thật là cái nền trước-tác to-lớn của một bậc bác-học thiên-tài. Ngày nay những nhà thiên-văn-học như ông Tisserand, Faye, v. v. cũng là nối nghiệp ông.

Phép nghiên-cứu về thiên-văn mỗi ngày mỗi tinh, đồ dụng-cụ cũng mỗi ngày mỗi xảo. Ông Herschell (1738-1822), ông Foucault (1819-1868) sửa lại cái thiên-lý-kính của ông Newton, làm thành một cái đồ khảo-nghiệm rất là tinh-tế. Như cái thiên-lý-kính lớn ở nhà Thiên-văn-đài thành Paris là chế theo kiểu hai ông : kính này sức phóng-đại tới 4000 lần, nghĩa là trông qua kính đó thời các vật to ra tới 4 ngàn lần hơn là nhìn mắt không.

Những ống-nhòm cũng đổi kiểu và chế được tinh hơn. Hồi Đấu-xảo Vạn-quốc ở thành Paris năm 1900, người ta có chế một cái ống-nhòm thật lớn, cái ống dài sáu-mươi thước, đường trực-kính là 1 m 25, đầu trước đặt mảnh « tiếp-kính » (*objectif*), đầu sau mảnh « nhỡn - kính » (*oculaire*), hai mảnh đều làm bằng những miếng kính thiệt trong, không có tì-tích. Nhòm vị tinh-tú nào thời ánh sáng vị tinh-tú ấy chiếu vào mảnh tiếp-kính, rồi có một cái gương động-dậy được chiếu qua ống kính, gương này chế cũng tinh-tế lắm, và nặng tới 20.000 cân tây. Sức phóng-đại là 10.000 lần, như thế thời trên mặt trăng có cái tàu biển lớn dưới này cũng trông rõ được.

Ông Foucault (1819-1868) là người

có trí sâu-sắc lắm, năm 1851 tìm được một cái phép về lực-học (*mécanique*) để chứng rõ rằng địa-cầu xoay. Cái thuyết địa-cầu xoay xướng ra tự ông COPERNIC, kế đến ông GALILÉE, và các nhà thiên-văn-học về sau đều kinh-nghiệm như thế cả, tới ông FOUCAULT mới thật là dùng phép trực-tiếp mà chứng-giải được rõ-ràng.

Cái phép về lực-học mà ông dùng để thí-nghiệm là phép này : « Phàm quả lắc lúc-lắc, cái bình-diện bao giờ cũng theo một hướng không thay đổi. » (*Le plan dans lequel oscille un pendule conserve une direction invariable*). Ông thí-nghiệm ở nhà *Panthéon* (Danh-nhân kỷ-niệm-đài) thành Paris, lấy một cái giây thăng-bằng, kéo lệch nó đi, rồi để cho tự nó lúc-lắc thời thấy cái mặt bình-diện nó vẫn phẳng, mà bên dưới thời trái-đất quay, người đứng xem có ý nhận thời tự-hồ như trông thấy trái đất dưới chân mình xoay thật.

Năm 1865 ông KIRCHOFF và ông BUNSEN tìm được phép phân-tích ánh sáng, phép này dùng một thứ kính gọi là phân-quang-kính (*spectroscope*), hễ muốn biết cái thể-chất một vật gì, đem đốt vật ấy lên, lấy kính xét cái ánh sáng của nó chiếu qua thời phân-biệt được. Người ta có chế ra những thứ phân-quang-kính rất to, các nhà thiên-văn dùng để phân-tích ánh sáng những ngôi sao rất to mà biết được nó có những vật-chất gì, nhiều ngôi ở xa ta cho đến nỗi ánh sáng đi mau là 300.000 cây-lô-mé một giây đồng-hồ mà phải đi đến mấy trăm năm mới tới ta.

Nhờ có những thiên-lý-kính, phân-quang-kính, mà người ta chỉ là một cái mảy-may trong vũ-trụ có thể nhìn khắp trong khoảng bầu trời, nhận biết được các thế-giới và khám-phá được những lẽ huyền-vi của Tạo-vật.

Lại nhờ có cái máy ảnh, chụp ảnh lấy cái cảnh-tượng trên bầu trời, lưu lại cho đời sau cái hình-ảnh chân-thật những hiện-tượng xảy ra trên khoảng không về thời-đại bây giờ.

Ấy khoa thiên-văn-học từ xưa đến nay tiến-bộ như thế và từ nay về sau sẽ còn tấn-tới nhiều.

3. — *Nói về khoa Địa-dư*

Các dân Âu-Tây đời nay là phần nhiều thuộc về giống Ấn-độ-Âu-la-ba (*races indo-européennes*), hồi đầu tự phương Đông đi sang phương Tây, theo đường mặt trời chạy, và cố để tìm xem mặt trời lặn ở chỗ nào. Người đời bấy giờ tưởng tượng rằng nơi mặt trời lặn ấy tất là một xứ sáng-sủa tốt đẹp lạ dường. Bèn dời nơi chốn tổ mà đi về phía Tây, qua lừng ngàn dặm, tới đất Âu-châu bây giờ; trong khi kinh-quá cũng có nhận biết được ít nhiều về địa-dư các xứ.

Về đời ông MOÏSE, mười-sáu thế-kỷ trước Gia-tô, những điều tri-thức về địa-dư của người ta vẫn còn mập-mờ lắm.

Người đời ông HOMÈRE, chín trăm năm trước Gia-tô, cho địa-cầu là một cái bàn tròn, chung quanh có con sông bao bọc, sông không có nguồn, không có bờ. Giữa cái bàn ấy là núi *Olympe* ; trên thời là bầu trời có những ngọn núi lớn chống giữ, gọi là cột trời (*les colonnes du ciel*) ; dưới có cái vực sâu, gọi là vực *Tartare*, tức là nơi âm-phủ.

Về đời ông HÉRODOTE, 450 năm trước Gia-tô, nhờ có người *Phéniciens* đã bắt đầu đi giao-thông xứ nọ với xứ kia, lại có người Hi-lạp đem những cuộc hằng-hải du-lịch ấy mà nghị-luận nghiên-cứu, nên khoa địa-dư-học đã thấy tấn-tới được ít nhiều. Có người đã xướng ra cái ý-kiến rằng trái đất tròn và hiện chỉ mới biết được một phần nhỏ mà thôi.

Về thế-kỷ thứ ba trước Gia-tô, ông ERATOSTHÈNE có vẽ một cái bản-đồ về

mặt địa-cầu ; hình-thế các châu lớn hãy còn sai nhiều lắm, nhưng kể cũng đã mường-tượng giống như hình-thế ngày nay. Xem đấy thời biết người bấy giờ đã hơi biết được cái đại-thế về một nửa địa-cầu ; còn nửa kia là nửa Mĩ-châu thời tuyệt-nhiên chưa biết gì cả.

Trong khoảng thế-kỷ thứ nhất sau Gia-tô, khoa địa-dư lại tấn-tới hơn nữa. Ông PLINE, người La-mã, làm một quyển sách « Hành-trình » kể tường về các xứ trong La-mã-đế-quốc. Ông ÆLIUS GALLUS là người thứ nhất đi du-lịch sang tận Ấn-độ và tỏ cho người đời bấy giờ biết về Nam-bộ châu Á.

Đến thế-kỷ thứ 2, có Ông PTOLÉMÉE đã vẽ được rõ hình-thế đất *Bretagne*, đất *Gaule* và đất *Espagne*. Có thể nói rằng về đời bấy giờ cả những xứ ở duyên bờ Địa-trung-hải đã biết cả rồi, cùng với đất Ấn-độ và đất *Arabie*.

Đầu đời Trung-cổ, địa-dư-học không thấy tiến-bộ được gì.

Duy có người Arabes là biết hơi đung-đúng về hình-thế và diện-tích địa-cầu thế nào.

Năm 982, một người ở đất *Islande* tên là ERIC RANDA tìm thấy đất *Groenland*.

Ông MARCO POLO (1256-1323) đi khắp cả trung-bộ Á-châu và một phần đất *Sibérie* ; ông du-lịch qua nước Tàu, khen đồ sứ tàu lắm, lại đi thám-hiểm một phần các đảo trong Đại-dương-châu, khi về nước giàu-có lắm, đã được tên là ông « Triệu-phú » (*le Million*).

Năm 1497, một người Bồ-đào (Portugais) tên là VASCO DE GAMA vượt qua mũi bể Hảo-vọng (*Cap de Bonne Espérance*) ở cuối châu Phi, qua đất *Cafrerie*, đất *Mozambique*, tới Ấn-độ.

Trong khi người Bồ-đào đi về phía Đông, ông CHRISTOPHE COLOMB (1436-1506) nghĩ ra đi về phía Tây ; ngày 12 Octobre năm 1492 tìm thấy đảo *San Salvador*, rồi đảo *Cuba* và đảo *Haïti*. Lần đi thứ hai ông tìm thấy đảo *Guadeloupe* và đảo *Jamaïque*. Lần thứ ba thời ông giáp bờ bể Tân-thế-giới, vào khoảng cửa sông *Orénoque*. Nhưng ông không biết rằng đất ông đã phát-minh đó là một cái đại-lục mới : ông vẫn tưởng rằng đó là tiếp với đất Ấn-độ và ông gọi xứ ấy là Tây-Ấn-độ (*Indes occidentales*). Về sau kế đến những bọn AMERIC VESPUCE, PIZARRE, MAGELLAN, vân, vân, mới rõ đại-khái hình-thế châu Mĩ.

Năm 1520, ông MAGELLAN vượt qua cái eo-bể đặt tên ông; nhưng ông bị chết ở đảo *Philippines* (Phi-luật-tân). Những người bạn thuyền ông quanh mũi Hảo-vọng, rồi trở về Âu-châu, tính ra đi cả thảy là 1180 ngày, tức là cuộc đi quanh thế-giới lần thứ nhất vậy.

Năm 1596, một bọn hằng-hải người Hòa-lan đi tới đảo *Spitzberg*.

Về thế-kỷ thứ 18, nhiều những nhà hằng-hải như bọn ông COOK, ông LA PÉROUSE, đi thám-hiểm trong cõi Đại-dương-châu (*Océanie*). Hội Lập-hiến nước Pháp (*La Constituante*) cử hai ông bác-sĩ DELAMBRE và MÉCHAIN đo vòng-quanh trái đất, tính ra là 40 triệu thước.

Về thế-kỷ thứ 19, những cuộc lữ-hành mỗi ngày một nhiều ra. Như Nam Bắc-Cực thời có những bậc như sau này đi thám-hiểm : EDWARD PARRY, ROSS, JOHN FRANKLIN, NANSEN, v. v. Ông NANSEN phải bốn năm bị giam trong đống nước đá. Những xứ nóng cũng có các nhà lữ-hành đi dò-thám, và cái vấn-đề nguồn sông *Nil* đã giải-quyết được. Trung-bộ Phi-châu là miền xưa nay chưa ai đi đến bao-giờ, vậy mà có một bọn những nhà thám-hiểm như ông LIVINGSTONE, STANLEY, SAVORGNAN DE BRAZZA đến do-thám khắp mọi nơi, định sự tri-thức của người ta về các miền cùng-tịch ấy.

Ông MAURY thời nghiên - cứu và định được phương-hướng các luồng sóng bể, như luồng *Gulf-Stream*, luồng *Kouro-Sivo*, nhân đó giải được cái lý sở-dĩ làm sao những xứ cùng thuộc về một dải mà khí-hậu lại khác nhau. Các bể cũng dò-thám đo thăm được cả ; lại đo được cả các núi cao. Định được hình-thể độ-lượng của trái đất, biết rằng trái đất là một thứ hình tròn riêng, hai đầu dẻn-dẹt, gọi tên là hình *géoïde*, đo tự trung-tâm cho đến đường xích-đạo là 6.377.398 thước, và tự trung-tâm cho đến Nam-Bắc-cực là 6.356.080 thước. Trái đất có một lớp không-khí dầy ước 50 cây-lô - mét, và số người tổng-cộng chừng một ngàn triệu rưởi.

Mặt đất cũng đã dào quật lên và nghiên-cứu về địa-chất, thành ra chỉ trừ một vài vùng nho nhỏ, cái trái đất ta sinh-trưởng này ta đã biết gần hết cả, và những sản-vật thiên-nhiên ta cũng biết lợi-dụng.

Kể từ khi người ta còn ăn lông ở lỗ, mặt đất còn rừng rậm đồng lầy, người đi lang-thang trên mặt đất, không biết xứ-sở là chỗ nào, khi đây mai đó, tìm chốn an thân, cho đến ngày nay thế-giới như một nhà, nghìn dặm trong giây phút, thật đã tiến-bộ biết bao nhiêu!

HỒNG-NHÂN biên-dịch

(*Còn nữa*)

DỊCH PHÁP-VĂN

TRÍ KHÚC-TRIẾT (1) CÙNG TRÍ TINH-NHUỆ

(*L'esprit de géométrie et l'esprit de finesse*)

Người ta về đường trí-tuệ có thể chia làm hai thứ người : một là người có trí khúc-triết, phàm xét sự-vật chỉ biết lấy đường thẳng lý chính mà xét, sự gì vật gì hơi ra ngoài lẽ thường thì khó hiểu được, khó lý-hội được ; hai là người trí tinh-nhuệ, nghĩa là mềm-mại uyển chuyển, phàm quan-sát không lấy lẽ nhất-định, không nề phép-tắc sẵn, mà cứ-chỉ biết theo nhân-tình thế-cố, biết tùy-cơ ứng-biến. Trong hai thứ người cũng có nhiều bậc. Như bọn « khúc-triết » thì trên là những nhà học-vấn cao-thượng, sinh-trưởng trong cái « lý-tưởng-thế-giới », xa lẽ thực hàng ngày, ít giao thiệp với đời, cho nên thường hiểu sự đời một cách thưa-lược cứng-cỏi ; giữa thì những người trung-hậu chính-trực, phàm ăn ở không dám sai lẽ luân-thường, nhưng thường không rõ những đường cong-queo, khóe quái-quật của đời ; dưới là những bọn « đỗ gàn », trí-thức vốn hẹp-hòi, nhưng đã đọc qua mấy pho kinh thánh truyện hiền mà óc chưa tiêu-hóa được hết, xét đoán mọi sự đều bằng những câu sách cũ thuộc lòng.

Bọn « tinh-nhuệ » thì trên như những nhà chính-trị ngoại-giao giỏi, thông hiểu thời-thế, rất mực khôn-ngoan, nhưng nếu không có lòng đạo-nghĩa thì dễ thành người gian-hùng ; giữa là những kẻ tinh đời, biết đường xử-thế khéo, dễ chiếm được những bậc cao-trọng trong xã-hội ; dưới là những phường gian-hiểm giảo-quyệt, chỉ khôn-khéo những lối lừa người lợi mình.

---

(1) Chữ *Géométrie*, chính nghĩa là « kỷ-hà-học », nhưng đây không phải là nghĩa ấy. « Kỷ-hà-học » là học những hình-số, chỉ dụng suy-lý mà trắc-lượng, không cần phải quan-sát sự thực. Vậy những người có cái trí tiếng ấy thường đem cái lý hình-số mà xét những sự-vật không có hình có số, như những lẽ huyền-vi u-ẩn trong tinh-thần tâm-tình cùng những cách ăn ở trong đời người ta, cho nên tính khúc-triết chỉ hiểu những điều ngay-thẳng mà không biết những cớ xa-xôi. Vậy chữ *géométrie* đây thực nghĩa là tính khúc-triết, hay là cái tính-cách những người chuyên-trị về « kỷ-hà-học », không phải là nói « kỷ-hà-học » vậy. Trong bài này bao nhiêu chữ *Géométrie*, *géomètre*, đều dịch là « trí khúc-triết » là nghĩa thế.

Đại-khái hai cái trí khác nhau như thế, cái nào cũng có phần lợi, phần không lợi. Nếu chỉ có trí khúc-triết mà không có trí tinh-nhuệ thì xét đoán tất sai-lầm thưa-lược, không đủ tư-cách ra thi-thố ở đời. Nếu chỉ có trí tinh-nhuệ mà không có trí khúc-triết, thì tinh quá thành ra qủi-quyệt, nhuệ quá thành ra vạn vật, đều là không có lý-lẽ to mà không thành công lớn được. Vì vậy phàm những bậc đại-trí trong thiên-hạ đều kiêm cả hai trí, mà khéo dung-hòa làm một, cho nên dễ cảm-phục người ta, và ảnh-hưởng sâu trong xã-hội.

Dù vậy, cứ sự thực mà xét, cái trí tinh-nhuệ có phần quí hơn trí khúc-triết. Vì sự-vật thiên hình vạn trạng, không lấy một lẽ nhất-định mà xét đoán được, không lấy một cái thước chung mà đo lường được phải biết khéo thay-đổi biến-báo mới khỏi sai-lầm. Muốn gọi nôm-na cho dễ hiểu thì cái trí khúc-triết là «trí vuông», mà trí tinh-nhuệ là «trí tròn». Vuông thì vẫn bằng thẳng ngay-ngắn, nhưng những cạnh cùng góc, khó luồn-lỏi vào những nơi ngõ hẻm hang sâu trong nhân-tình thế-sự, những lẽ hayền-vi, những đường khúc-khuỷu. Tròn thì dễ xoay-vần, dễ chuyển-động, dễ di-dịch nơi nọ sang nơi kia, mà thu được hết chân-tướng của nhân-tâm sự-vật. Như thế thì cái « trí tròn » tưởng cần hơn cho người ta ở đời là cái « trí vuông ».

Ông danh-sĩ Pháp PASCAL trước nhất biết biện-biệt hai cái trí ấy rất tinh-tường. Đoạn văn dịch sau này lấy ở sách « Tư tưởng lục » (*Les Pensées*) vẫn truyền-tụng là một bài thuyết-lý rất sâu-sắc. Đại-khái biện cái tính-cách của hai trí khúc-triết tinh-nhuệ, cùng cái lẽ bởi làm sao mà hai trí khác nhau, và khó kiêm-toàn được cả. Người đọc phải nhớ là một bài thuyết-lý, chỉ xét những lẽ sâu-xa, không bàn đến việc thực-sự, cho nên hơi khó hiểu, nhưng rất là tinh-vi, tường-tận, không ai nói hơn được nữa.

Lời người dịch

. . .

L'esprit de géométrie et l'esprit de finesse

En l'un, les principes sont palpables, mais éloignés de l'usage commun ; de sorte qu'on a peine à tourner la tête de ce côté-là, manque d'habitude : mais pour peu qu'on l'y tourne, on voit les principes à plein ; et il faudrait avoir tout à fait l'esprit faux pour mal raisonner sur des principes si gros qu'il est presque impossible qu'ils échappent.

Mais dans l'esprit de finesse, les principes sont dans l'usage commun et devant les yeux de tout le monde. On n'a que faire de tourner la tête ni de se faire violence. Il n'est question que d'avoir bonne vue, mais il faut l'avoir bonne ; car les principes sont si déliés et en si grand nombre qu'il est presque impossible qu'il n'en échappe. Or, l'omission d'un principe mène à l'erreur : ainsi, il faut avoir la vue bien nette pour voir tous les principes, et ensuite l'esprit juste pour ne pas raisonner faussement sur des principes connus.

Trí khúc-triết cùng trí tinh-nhuệ

Trí khúc-triết thời cái nguyên-lý nó phân-minh, nhưng xa thói thường, cho nên về đường ấy không quen thì khó hiểu, nhưng đã hiểu thì thấu được suốt nguyên-lý ; mà cái nguyên-lý nó thì rất thô-lược, không có lẽ không hiểu được, nếu lại nhân đấy mà suy-lý lầm, thì thực là cái trí sai-lệch quá.

Như trí tinh-nhuệ thì cái nguyên-lý nó ở trong thói thường, trước mắt mọi người, không phải cố-ý, không phải miễn-cưỡng mới hiểu được. Chỉ cốt là trông cho sành, nhưng phải trông cho sành mới được ; vì cái nguyên-lý nó rất là tinh vi, rất là phồn-tạp, không thể nào không sót được. Mà sót một cái nào là tất sai-lầm : như thế thì phải có cái mắt tỏ-tường để mà thấu hết các nguyên-lý, lại phải có cái trí chính-xác để mà suy-luận những nguyên-lý ấy cho khỏi sai-lầm.

Tous les géomètres seraient donc fins s'ils avaient la vue bonne, car ils ne raisonnent pas faux sur des principes qu'ils connaissent ; et les esprits fins seraient géomètres s'ils pouvaient plier leur vue vers les principes inaccoutumés de géométrie.

Ce qui fait donc que de certains esprits fins ne sont pas géomètres, c'est qu'ils ne peuvent du tout se tourner vers les principes de géométrie ; mais ce qui fait que les géomètres ne sont pas fins, c'est qu'ils ne voient pas ce qui est devant eux ; et qu'étant accoutumés aux principes nets et grossiers de géométrie, et à ne raisonner qu'après avoir bien vu et manié leurs principes, ils se perdent dans les choses de finesse, où les principes ne se laissent pas ainsi manier. On les voit à peine, on les sent plutôt qu'on ne les voit ; on a des peines infinies à les faire sentir à ceux qui ne les sentent pas d'eux-mêmes : ce sont choses tellement délicates et si nombreuses, qu'il faut un sens bien délicat et bien net pour les sentir, et juger droit et juste selon ce sentiment, sans pouvoir le plus souvent les démontrer par ordre comme en géométrie, parce qu'on n'en possède pas ainsi les principes, et que ce serait une chose infinie de l'entreprendre. Il faut tout d'un coup voir la chose d'un seul regard, et non pas par progrès de raisonnement, au moins jusqu'à un certain degré. Et ainsi il est rare que les géomètres soient fins et que les fins soient géomètres, parce que les géomètres veulent traiter géométriquement ces choses fines, et se rendent ridicules, voulant commencer par les définitions et ensuite par les principes, ce qui n'est pas la manière en cette sorte de raisonnements.

Vậy phàm người khúc-triết nếu có con mắt sành thì tất tinh-nhuệ, vì những người ấy hễ đã biết nguyên-lý thì không suy-luận sai bao giờ ; mà phàm người tinh-nhuệ nếu biết tập quan-sát những lẽ khác thường của cái trí khúc-triết, thì tất cũng khúc-triết được.

Vậy cái lẽ bởi đó mà lắm người tinh-nhuệ không khúc-triết được, là vì không biết tuân-theo những nguyên-lý của cái trí khúc-triết ; mà người khúc-triết không tinh-nhuệ được là bởi không biết trông những cái ở ngay trước mắt, chỉ quen những lẽ phân-minh thô-lược của cái trí khúc-triết, có nhìn-nhận đắn-đo nhiều lượt rồi mới dám quả-quyết suy-luận, cho nên đến những sự tinh-vi không biết đâu là bờ bến, vì cái nguyên-lý ở đấy không đắn-đo như thế được. Những cái lý tinh-vi này không trông thấy được, người ta cảm mà biết, không phải trông mà biết được, mà phàm người nào đã không tự mình cảm biết thì khó lòng hết sức cũng không làm cho cảm biết được ; tức là những sự rất tinh-vi, rất phồn-tạp, phải có cái trí-giác cũng tinh-tế minh-mẫn lắm mới cảm biết được, và theo cái cảm-giác ấy mới xét đoán cho chính-xác được, mà lắm khi cũng không lấy phép-tắc chứng-giải ra được như trong trí khúc-triết, vì rằng cái nguyên-lý của nó không phải lý-hội như thế được, và nếu đem chứng-giải ra thì không biết đâu là cùng. Phải nhìn một cái mà hình-dung được cả cái sự-vật, không được cả thời cũng đến một bậc nào đó, chớ không có thể dùng cái cách tiệm-thứ suy-luận mà biết được. Bởi thế cho nên ít thấy người khúc triết mà được tinh-nhuệ, người tinh-nhuệ mà được khúc-triết, là bởi người khúc-triết hay lấy lối khúc-triết mà xét đoán những sự tinh-vi, thành ra người rởm, cái gì cũng muốn trước định-nghĩa, sau thuyết-lý, thực là không phải lối suy-lý

Ce n'est pas que l'esprit ne le fasse ; mais il le fait tacitement et sans art, car l'expression en passe tous les hommes et le sentiment n'en appartient qu'à peu d'hommes. Et les esprits fins, au contraire, ayant ainsi accoutumé à juger d'une seule vue, sont si étonnés quand on leur présente des propositions où ils ne comprennent rien, et où pour entrer il faut passer par des définitions et des principes si stériles, qu'ils n'ont point accoutumé de voir ainsi en détail, qu ils s'en rebutent et s'en dégoûtent. Mais les esprits faux ne sont jamais ni fins ni géomètres. Les géomètres qui ne sont que géomètres ont donc l'esprit droit, mais pourvu qu'on leur explique bien toutes choses par définitions et principes ; autrement, ils sont faux et insupportables, car ils ne sont droits que sur les principes bien éclairés. Et les fins qui ne sont que fins ne peuvent avoir la patience de descendre jusque dans les premiers principes des choses spéculatives et d'imagination, qu'ils n'ont jamais vues dans le monde, et tout à fait hors d'usage.

PASCAL

(*Les Pensées*)

ở đây như thế. Không phải rằng trong trí không suy đâu, nhưng suy ngầm mà thôi, tự-nhiên mà không ra bộ vì nói nó ra thì người ta không hiểu được, mà cảm biết nó thì chỉ có một ít người thôi. Đến như những người tinh-nhuệ thì đã quen xét đoán hồn nhiên như thế, thấy những cách lý-luận mình không hiểu là gì thì lấy làm kinh-ngạc, vì muốn hiểu tất phải qua mấy mươi lần định nghĩa thuyết-lý, thậm là vô-vị, xưa nay chưa quen phân-tách như thế bao giờ, tất phải chịu bỏ và sinh chán. Nhưng phàm những người trí sai-lệch không phải là người khúc-triết mà cũng không phải là người tinh-nhuệ. Người thuần khúc-triết thời trí vẫn ngay-thẳng, miễn là giảng rõ cho mọi sự bằng lối định-nghĩa thuyết-lý là được ; nếu không thế thì xét-đoán thực là sai-lầm mà không sao chịu được, vì chỉ ngay-thẳng bằng những cái lý phân-minh mà thôi. Mà người thuần tinh-nhuệ thời không sao kiên-nhẫn mà khảo mãi cho đến những cái nguyên-lý đệ-nhất của mọi sự tư-tưởng, mọi sự tưởng-tượng, là những sự nhất-thiết không thấy trong thế-giới bao giờ, và thực là những sự ở ngoài thói thường. (1)

T.-C. *dịch*

---

(1) Bài này đã in trong *Đông-dương tạp-chí* năm xưa.

TIỂU-THUYẾT CỔ

LĨNH-NAM DẬT-SỬ (1)

嶺南逸史

V

HỒI THỨ VI

Lạc đầy tớ, Thổ-sơn bị khốn,

Ước ba việc, Mai Anh giải vây.

Nói về Lý công-chúa tiễn Phùng-Ngọc ra đến ngoài cửa ải-quan, đinh-ninh dặn Phùng-Ngọc đi thăm cô thế nào cũng trở về sơn-trại, rồi hãy khởi-trình về Nam. Phùng-Ngọc vâng lời, rồi từ-biệt. Công-chúa trở về Thuận-chính-đường, cho gọi Bả-tổng là Bàn Vi-Liên đến, dặn bảo rằng :

— Ta giao cho ngươi hai phong thư và 200 lạng-bạc, hai bức áo đoạn đại-hồng, cho ngươi đưa về trại Đào-hoa làng Trình-hương, hiến cho ông bà Hoàng thái-công, thái-bà ta, xong rồi ngươi cứ ở lại đó, đợi khi Hoàng chúa-công ta trở về, đón rước thái-công, thái-bà ta về sơn-trại này cung-dưỡng; đi dọc đường ngươi phải trông nom hầu hạ cho cẩn-thận.

Bàn bả-tổng tuân mệnh trở ra, đem theo hai tên lính hầu khỏe mạnh, vác một bọc khăn gói, chân đi giầy gai, lưng đeo dao găm, đi về Trình-hương.

Nói về Phùng-Ngọc từ-biệt công-chúa rồi ba đầy tớ cứ theo con đường ra châu Đức-khánh mà đi, khi đi đến Quảng-lợi, Hoàng Hán hỏi rằng :

— Thưa tướng-công, nay tướng-công muốn đi đường bộ hay đáp thuyền đi đường thủy ?

Phùng-Ngọc nói :

— Đường sông này đi ngược nước, đáp thuyền đi chậm lắm, ta rất là nóng ruột, thôi cứ theo đường bộ mà đi.

Ba thầy tớ bèn cứ theo đường bộ tiến đi, không đầy mấy ngày đi đến châu Đức-khánh, thấy ở trong dặng chuối bên đường có một ông lão già đương cúi khom lưng cuốc đất. Phùng-Ngọc xuống ngựa cúi mình mà hỏi rằng :

— Dám thưa Trưởng-giả, từ đây đến Đại-hám-sơn, đường-sá còn phải đi xa hay gần ?

Ông lão già ngửng đầu lên nhìn kỹ Phùng-Ngọc mà rằng :

— Tướng-công cần đến Đại-hám-sơn có việc chi đó ?

— Thưa Trưởng-giả, vãn-sinh có bà cô ở đó, muốn đi đến hỏi thăm.

Ông lão lắc đầu mà rằng :

— Xa thời không xa chi mấy.

Phùng-Ngọc cả mừng mà rằng :

— Chẳng hay đi về đường nào, xin phiền trưởng-giả trỏ bảo cho.

Ông lão giơ tay trỏ mà rằng :

— Cứ đi về mé tây kia độ vài mươi dặm, đến núi Cẩm-thạch, qua góc bể đến sông Nam-giang, theo cửa sông Lục-đô, đi độ 30 dặm đến Thạch-giáp-sào, qua Vân-lãm, đó tức là Đại-hám-sơn, song đá nhấp-nhô, cây rậm-rạp, đường đi rất là hiểm nghèo.

Phùng-Ngọc giã ơn từ tạ rồi trông về núi Cẩm-thạch mà đi, đường đi rẩy núi kéo dài, đi độ và mươi dặm, chợt

(1) Xem *Nam-Phong* từ số 48.

trông thấy một cái cột đá cao trót-vót, đến hơn trăm trượng, hình như ngọn giáo đâu - mâu, không có bấu víu vào đâu cả, nghìn hoa muôn nhị, đỏ ối như hồng-hà, Phùng-Ngọc cầm roi trỏ mà rằng :

— Kia hẳn là núi Cẩm-thạch !

Thông, Hán hai người ngửng đầu lên trông thời thấy như ngọc truốt vàng tô, nắm vẻ rỡ-rệt. Hoàng Hán xem rồi lấy làm kỳ-dị mà rằng :

— Chẳng hay ngọn núi nào mà khắp chốn hang khe đều trồng hoa cả, đẹp biết là chừng nào !

Phùng-Ngọc nói :

— Nguyên xưa có sự-tích thế này : Lúc đời Hán có sai quan Đại-phu Lục-Giả sang sứ nước Nam-Việt ta, qua núi Quế - lĩnh, đến đấy bắt giải gấm làm đường đi lên núi để cầu-đảo sơn-linh, hứa rằng nếu dụ được Úy-Đà về hàng-phục, thời xin lấy gấm để đền ơn. Sau Úy-Đà quả-nhiên về hàng, bỏ đế-hiệu, chịu phong làm Nam-việt vương, cùng với Lục Giả bơi thuyền chơi sông Châu-giang, qua Tường-Kha lên chơi núi này, bắt lấy gấm trải trên mặt đá núi, gấm không đủ thời trồng các thức hoa để thay gấm, vì thế cây hoa rất nhiều, cả năm như mùa xuân, có người hái lấy cũng không biết hết được tên các thức hoa; ấy là sự-tích như vậy, ta vốn mộ tiếng Lục Giả, không ngờ nay được thưởng - ngoạn di - tích, cũng là một sự khoái - chí bình-sinh.

Hoàng Thông trỏ mà rằng :

— Kia xem như phiến đá cao kia, hình như có ba chữ đại-tự.

Phùng-Ngọc cười mà rằng :

— Ta nghe ông Lê Đạo-Thạch có đề ba chữ đại-tự « *Hoa - biểu - thạch* 華表石 » ở đây, ai cũng lấy làm tốt, đấy tất hẳn là ba chữ ấy.

Hoàng Thông nghe nói bước rảo lên và mươi bước trông xem, vỗ tay cả cười mà rằng :

— Tướng - công nói thật, quả là không sai

Đương lúc đàm-đạo vui cười, không ngờ đã đến cửa bể, bèn thuê đò qua sang cửa sông Nam-giang, rồi lên bờ, trên bờ có toà tửu-lâu cực là rộng rãi. Phùng-Ngọc nói :

— Nay trời đã xế chiều, hãy vào đây nghỉ, ngày mai ta hãy đi.

Hoàng Hán nói.

— Tướng-công bảo thế cũng phải.

Ba người cùng bước vào trong điếm. Điếm-chủ nhìn không chớp mắt, trông vào Phùng-Ngọc một hồi rồi chắp tay mà hỏi rằng :

— Dám hỏi tướng - công đâu lại qua tới đây ?

Phùng-Ngọc nói :

— Tiểu-sinh muốn đến Đại-hám-sơn để hỏi thăm người thân-thích, xin hỏi chủ-nhân, đây đến Đại-hám-sơn đi đường nào, còn chừng bao nhiêu dặm đường nữa ?

Điếm chủ đáp :

— Cứ đi về hướng tây độ 30 dặm nữa đến Lục-khê, rồi rẽ về hướng nam độ 30 dặm nữa đến Giáp-thạch, lại đi 30 dặm nữa thời đến Đại-hám-sơn, cứ từ tiểu-điếm tôi ra đi độ hai ngày nữa thời đến nơi.

Phùng-Ngọc cả mừng, ngày hôm sau trở dậy cứ theo lời nói điếm-chủ trông về hướng tây mà đi, đi độ hai ba mươi dặm, thời mặt trời đã dần dần nóng nực, Hoàng Hán quẩy gánh hành-trang, mồ hôi ra nhễ-nhại, đi lên không được, Phùng-Ngọc cứ phải chờ đợi mãi lấy làm phiền lắm, ngảnh lại bảo hai người rằng :

— Hai chúng ngươi cứ đi thong-thả, để ta đi lên trước xem chỗ nào mát-mẻ ngồi đó đợi các người nhé.

Hai người vâng lời. Phùng-Ngọc bèn quất roi ngựa theo thẳng đường cái lớn mà tế lên, đi qua mấy dặng chân núi, chỗ núi lóm vào thấy thò ra một cái đình, Phùng-Ngọc bèn xuống ngựa, vào ngồi trong đình ấy hóng mát để đợi hai tên đầy-tớ, ngồi mãi thấy mặt trời đã quá trưa, hai tên đầy-tớ mãi không thấy đến. Phùng-Ngọc nóng ruột, nói rằng :

— Bây giờ là bao giờ mà mãi chúng nó không thấy đến nơi, hay là chúng nó đi lầm đường chăng ?

Phùng-Ngọc nói rồi bèn đứng dậy, chạy ra cái gò đàng sau đình trèo lên trên cao ngóng trông thời không thấy bóng người nào cả. Phùng-Ngọc bấy giờ mới hoảng-hốt bước xuống dưới gò, nhảy lên ngựa chạy vòng dảo lại đường cũ, vừa đi vừa chiêm-tả cố-hữu, đi chừng được độ bảy tám dặm đường, thấy một chỗ có con đường ngã-ba, lúc trước đi qua không lưu-ý nhận, bấy giờ nhận kỹ ra, có con đường về phía bên tả so với con đường đi trước lại rộng-rãi dễ đi hơn, bụng bảo dạ rằng: « Dễ thường hai đứa nó đi ra đường này, ta thử chạy lên xem », bèn tế ngựa chạy lên, đi độ một hồi, chợt thấy đàng trước đường có một người đội nón mặc áo tơi đi trước hình như là Hoàng Thông, Phùng-Ngọc bèn vội-vàng xuống ngựa trông xem thời quả là Hoàng Thông thật, trong bụng cả mừng mà rằng :

— À, Hai đứa ra nó đi đàng này, phải chạy lên gọi nó trở lại, nếu ta cứ ngồi ngây ở đình, thời đêm hôm nay hai đàng lạc nhau còn biết đâu mà tìm.

Phùng-Ngọc vừa nghĩ như thế, vừa tế ngựa chạy, chợt nghe trong rừng rúc lên một tiếng còi, nhảy ra đến hàng trăm tên Lâu-la, chăng hàng chữ nhất, một tên cưỡi ngựa đứng đầu thét lên rằng :

— Tên nào chạy ngựa kia phải xuống ngay lập-tức, để ngựa lại đó.

Nói rồi liền vác đao xông lại toan chém. Phùng-Ngọc cả kinh, vội-vàng rút gươm ra đỡ, giao-chiến đến vài mươi hợp. Phùng-Ngọc bấy giờ tinh-thần phấn-chấn, múa gươm chém tên giặc ra làm hai đoạn, những tên tiểu-lâu-la sợ chạy tan mất cả.

Thực là :

Bóng tà giục khách chân dồn bước,
Đường hẻm săn người giặc những toan.

Phùng-Ngọc dẫu thắng được một trận, nhưng trong bụng hoang-mang không kịp đoái tìm đến hai tên đầy tớ nữa, lại vội-vàng quay đầu ngựa chạy, chạy độ năm sáu dặm, chợt nghe một tiếng súng nổ, còi trống vang lừng, có một đám quân chợt đâu đâm ngang ra, viên tướng đi đầu thời mặt đỏ như phau huyết, mắt tròn như nấm chiêng, tay cầm trảng-đao, tế ngựa xông ra, tiếng to như sấm, thét lên rằng :

— Tên nào đi kia, phải để ngựa lại đó ngay lập-tức !

Phùng-Ngọc chạy không kịp, phải rút gươm ra nghênh-địch, đánh nhau hơn 20 hợp, trong bụng đã thấy đói mà người đã thấy hoảng-hốt, khí-lực không được phấn-chấn, bèn quay ngựa chạy lạc-lõng. Tướng giặc thét lớn lên đuổi theo, Phùng-Ngọc đang lúc hoang-mang, lại nghe thấy tiếng súng nổ, thời trông thấy một tướng thiếu-niên đầu đội mũ kim-khôi, mình mặc áo ngân-khải, tay cầm kích phương-thiên, đem một cánh quân tự mặt trong núi xông ra, thét to lên rằng :

— Mày có bay lên trời, cứ xông vào đây mà chơi.

Nói rồi, liền cầm kích nhằm đâm một nhát, Phùng-Ngọc vội-vàng gạt ra, đánh nhau độ và hợp, thời tên tướng

ở mặt sau đã đuổi theo lên gần kịp chực xông lại đánh. Phùng-Ngọc đối-địch không nổi, trong bụng kinh-hãi nghĩ rằng : « Thôi, ta chết ở đây rồi ». Chợt đâu con ngựa của tướng ấy cưỡi sa-tiền vấp ngã. Phùng-Ngọc thừa được lúc ấy chạy rẽ ngang nhảy vót ra ngoài vòng, chạy trốn, quân giặc đuổi theo kịp, trời đã gần tối, liệu rằng chạy cũng không thoát được, trông đàng trước có một cái núi đất bên tế ngựa chạy lên, thấy trên núi có một cái miếu thờ thần, ngoài cửa miếu có một cái lô-hương bằng đá, đầy một lô-hương nước trong. Phùng-Ngọc bấy giờ cấp-bách, trí-khôn nghĩ ngay ra, nhớ đến lời Thạch thiền-sư dặn, nghĩ đến câu thần-chú đã hiển-hiện thần-linh ở thôn Mai-hoa, có lẽ nào ở đây lại không được thần-hiệu, nghĩ vậy bèn nhảy xuống ngựa, cầm lưỡi gươm soi lên trên mặt nước lô-hương, cứ theo lời thần-chú mười bốn chữ niệm một hồi, rồi đặt lưỡi gươm lên trên mặt lô ; tay dắt ngựa đến trước cửa miếu buộc lại, rồi vào trong miếu để nghe tin-tức.

Nói về tướng thiếu-niên đuổi theo đến nơi sai quân-sĩ vây kín cả núi Thổ-sơn, truyền lịnh chư-quân kéo tràn lên núi mà bắt, quân-sĩ reo ầm lên một tiếng đua nhau nhảy lên núi. Chợt thấy trên núi sóng gió ầm-ầm, người không lên được, chư-tướng ngơ-ngác bảo nhau rằng :

— Đàng sau núi này có nước đâu, sao mà hốt-nhiên sinh ra nước lớn ?

Tướng thiếu-niên chạy gần đến xem một hồi, bụng nghĩ thầm rằng : « Hay là cái người này có pháp-thuật gì chăng ? » Bèn phân-phó chư-tướng mà rằng :

— Các ngươi phải cứ vây cho kín, để đợi sáng mai sẽ hay.

Quân-sĩ theo lệnh, vây xung-quanh núi kín-mít.

Nói về tướng thiếu-niên sai quân vây Phùng-Ngọc đó nguyên là chúa Mán ở núi Thiên-mã đất La-bàng tên là Mai-Anh, chính là đầu đảng giặc Ngũ-hoa có tiếng. Chẳng hay tên tì-tướng của Lý Công-chúa ở núi Quế-lĩnh, trước kia đi hỏi thăm làm sao không được thực để khiến cho Phùng-Ngọc đi tìm đến chốn này, khác nào đưa thịt đến miệng hùm, tài nào không bị khốn. Nguyên đất La-bàng, thiên-lý mênh-mông, vạn-sơn trùng-điệp, xưa kia tướng-quân Trần-Lân thường bảo rằng : Nếu đến chỗ này thời người không dám lìa giáp, ngựa không dám bỏ yên. Người Mán Mèo cũng có câu phong-dao rằng : « *Bên quan có hàng vạn quân, bên ta có hàng vạn núi, quan quân lại thời ta đi, quan quân đi thì ta tới.* » Người Mán Mèo lại khỏe-mạnh nhanh-nhẹn, trèo núi qua đồi, nhanh như con vượn, hễ khi ra chiến-trận, thời lưng đeo ba mũi đoản-đao, cầm nỏ cứng, mộc gỗ, lại cầm mỗi người một cây tre, hễ lúc sang đò, thời ghép tre lại làm bè để sang, đánh đâu cũng không ai địch nổi ; lại khéo nấp phục-binh, quan-quân kéo đến thời đều lui về giữ trại, sai binh vòng ra đàng sau quan-quân, hễ quan-quân lui ra, thời ở hang núi Cửu-tinh, rúc còi làm hiệu, hay là đánh trống đá rầm lên để hiệu-triệu quân-chúng đuổi theo quan-quân, hễ quan quân qua đến chỗ phục-binh, quân phục-binh nổi lên đánh thời trước sau đều kéo lại giáp-công, vì thế quan-quân thường phải bị thua. Vậy người Mán Mèo lại có câu ca-dao rằng:

Thùng thùng trống đá nổi lên,
Quan-quân muôn vạn mắc liền tay ta.
Tiếng còi nổi hiệu Lâu-la,
Quân ta muôn vạn xông ra đánh liền.

Lại thường gọi núi Cầm-thạch là một vị tướng-quân, hễ khi nào ra chiến-trận thì đứng ở bên bờ sông gọi to lên, hễ nghe tiếng ứng lại thời cát ;

nếu không nghe tiếng ứng lại thì hung, có nhiều điềm quái lạ như thế, cho nên người Mán Mèo hùng-cường, chiếm giữ các nơi hiểm-yếu, lập ra hơn tám-mươi trại, chủ trại Tiên-mã là Mai-Anh mới 18 tuổi, mà dũng-mạnh phi-thường, muôn người khôn địch, cho nên người Mán qui-phục đều tôn làm Đà-vương. Lại có một người chị gái tên là Mai Ánh-Tuyết hơn Mai-Anh một tuổi, không những là sinh ra có vẻ trầm-ngư lạc-nhạn, bế-nguyệt tu-hoa, mà lại có tài sử một cây thiên-phương họa-kích nhanh nhẹn như thần-xuất qui-một, không biết đâu mà lường. Lại luyện được một pháp-thuật kinh-nhân hay ném đậu ra làm đạn súng bắn, trước ngực đeo một túi gấm đựng ba bốn thưng hột đậu vàng, lúc giao-chiến thường hay giả cách thua chạy, nếu ai đuổi theo thời thò tay vào túi lấy đậu ra nắm bốc ở tay rồi xoay mình lại nhắm vào người mà ném, tiếng nổ ra như hàng trăm viên đạn nổ vào trên mặt người ta, sưng thũng ngay lên lập-tức, chỉ có dùng nước rỉ sắt bôi thì khỏi, nếu không biết phép giải-cứu thời trăm người tin phải chết cả trăm, có sự hiểm-độc như thế cho nên quan quân trông thấy phải tránh cho xa ; dân-sự nghe thấy tên ba chữ : « *Ngũ-hoa-tặc* » thời kinh sợ hồn vía lên mây.

Nói về nàng Mai tiểu-thư đương ngồi ở trong trại mãi không thấy em trở về, bèn sai tên tiểu-hiệu đi thăm xem, tên tiểu-hiệu trở về bẩm rằng :

— Bẩm tiểu-thư, đêm hôm trước có tên đầu-mục ở trên điểm Nam-giang sai người về báo tin rằng : Có một người khách cưỡi một con ngựa thiên-lý, đem theo hai tên đầy-tớ hầu, hỏi thăm đường vào núi Đại-hám, biết rằng y hẳn qua tới sơn-trại, cho nên không giết, xin chủ trại cho người ra đón đường mà bắt lấy, vì thế chủ trại sai chủ đồng núi Vân-lãm là Thạch Thung-Cữu đem binh ra phục ở cửa núi để đón bắt. Lại sai tên tiểu-đầu-mục ra cửa rừng đàng trước mặt đón đường, có bắt được hai tên đầy-tớ, đến khi người cưỡi ngựa ấy chạy lại thời hắn hăng lắm không bắt được, giết mất tên tiểu-đầu-mục của trại ta, vì thế chủ trại cả giận, thân đem binh ra đuổi đánh, người cưỡi ngựa ấy phải Thạch tướng-quân đánh thua, chạy tạt lên núi, nên chủ trại tôi hiện đương vây ở trên núi, không ngờ người cưỡi ngựa ấy lại có pháp-thuật, tự-nhiên binh-địa làm nổi cơn phong-ba, người cưỡi ngựa ấy cứ ở trên đỉnh núi đất không ai lên được, nên chủ trại truyền quân-sĩ bồ vây kín, đợi đến sáng mai sẽ hay.

Mai tiểu-thư vội-vàng hỏi rằng :

— Thế thời hai tên đầy tớ bắt được bây giờ ở đâu ?

Tiểu-hiệu thưa :

— Bẩm hiện trói ở đàng gốc cây kia.

Mai tiểu-thư nói :

— Mày ra điệu nó vào đây để ta hỏi?

Tiểu-hiệu vội-vàng ra đi, trói điệu hai tên đầy tớ là Thông, Hán lại hầu, bắt qui ở trước mặt tiểu-thư. Mai tiểu-thư hỏi :

— Hai tên kia tên họ là chi ? người ở đâu mà đến núi Đại-hám này làm gì, người cưỡi ngựa đó mày gọi là gì ? mày phải nói cho minh-bạch ta sẽ tha cho mày trở về.

Khi bấy giờ Hoàng Thông sợ thất-đảm hình như phải điệu ra pháp-trường để chịu chém, nói không ra hơi. Chỉ Hoàng Hán là còn có can-đảm, rỏ nước mắt mà thưa rằng :

— Chúng con là người Trình-hương họ Hoàng, tháng ba năm ngoái chúng tôi cùng với thầy tôi là Hoàng Phùng-Ngọc vâng mệnh ông cụ tôi cho đi đến Tùng-hóa để hỏi thăm cô, không ngờ bà có lại di-cư đến núi Đại-hám

này, nên chúng tôi theo thầy tôi đi đến đây, người cưỡi ngựa đó chính là thầy chúng tôi, cúi xin chủ-trại tha cho tính-mệnh ba thầy tớ chúng tôi, chúng tôi đội ơn muôn vàn !

Mai tiểu-thư nghe nói thét lên mà rằng :

— À ! Những tên này ở trước mặt tao còn dám nói dối à !

Hoàng - Hán liền lạy rập đầu mà rằng :

— Chúng con quả là thật-thà, trước mặt người khác chúng con cũng không dám nói dối, huống chi là ở trước mặt chủ trại đây, chúng con đâu lại dám nói càn.

Tiểu-thư nói :

— Mày nói tự tháng ba năm ngoái ở Trinh-hương ra đi, đến đây độ bao nhiêu đường đất, mà phải đi đến một hai năm mới tới, thế chẳng phải nói dối là gì ?

Hoàng Hán bèn thuật chuyện lại từ khi ở Mai-hoa-thôn cứu Trương tiểu-thư ra làm sao, thế nào mà Trương thái-công gả con gái cho Phùng-Ngọc ; cùng là khi đến núi Gia-quế gặp Lý công-chúa ra làm sao, Lý công-chúa ép duyên Phùng-Ngọc làm sao, đều thuật lại kỹ-càng cả. Mai tiểu-thư nghe nói cả mừng, liền sai tiểu-hiệu mau mau cởi trói cho Hoàng quản-gia, rồi ngảnh trông vào Hoàng - Hán cười khanh-khách mà rằng :

— Chú không việc chi mà sợ, đã có ta bảo-hộ cho không việc chi.

Nói rồi, liền ngảnh lại bảo tiểu-hiệu rằng :

— Mau mau đi lấy cơm rượu để khoản-đãi hai chú quản-gia cho khỏi kinh-sợ nhọc mệt.

Mai tiểu-thư nói rồi liền đi vào trong trại, sắm-sửa chỉnh-tề, lên ngựa ra đi, dem Thông, Hán hai người cùng theo xuống núi, tiến vào trong quân-trướng cùng em là Mai Anh thi-lễ cùng ngồi, vừa toan nói chuyện, thời tiểu - hiệu vào báo có quân-sư lai - đáo. Hai chị em vội - vàng ra ngoài cửa trại nghinh-tiếp. Lạ thay tướng-mạo quân-sư ! Dài không đầy ba thước, lớn có đến và vằng, trông xa tròn như quả dưa gang, đến gần ngó như cái đẩy vải, xồm-xoàm mọc bộ râu xoăn, hình như cụ Tô-Nhiêm râu quai nón ; chẳng-chịt nổi văn quỉ-quái, ngờ như chàng Khắc-Dụng dạ hiểm-sâu ; không phải ở ngọa-long-cương mà tay cầm vũ-phiến, không phải giúp Lưu Huyền-Đức, mà đầu đội luân-cân. Nguyên là họ Gia-Cát, tên là Đồng, người châu Đà-bắc ngọn sông Lô-giang nước Việt. Đương lúc đời Tam-quốc nhà Hán, Nam-man Mạnh Hoạch nổi loạn, Gia-Cát Vô-hương hầu phụng chiếu sang đánh phương nam, người nam cảm ân-đức nhiều, thường gọi là Cha-cha, dựng sinh-từ để thờ, về đời sau nhiều người đổi theo họ Gia-Cát Gia-Cát Đồng sinh ra dáng người cổ - quái, lại lắm cơ-mưu ; lúc còn ở trong núi đọc sách, gặp được người dị-nhân truyền bảo cho phép thuật-số kỳ-dị. Mai Anh dòn làm quân-sư, mấy phen đánh phá quan-quân đều là mưu-lược quân-sư cả. Đêm hôm nay xuống núi chơi, vừa vào cùng với chị em Mai Anh thi-lễ cùng ngồi. Mai Anh nói :

— Bẩm quân-sư, người xuống đây hôm nay vừa hay, chẳng hay ở ngoài kia có một người ở đâu chạy lại, phải quân tôi đuổi đánh, chạy lên đỉnh núi đất, không biết hắn dùng pháp-thuật gì mà làm nổi nước lớn lên, rồi hắn cứ ở trên núi, nã bắt mãi không được. Dám nhờ quân-sư ra tay pháp-lực phá tan phép nó đi, để tôi bắt lấy nó bảo-thù cho tên tiểu-đầu-mục.

Quân-sư nói :

— Bất-tài chính là vì việc đó mà

lại đây, vừa rồi tôi độn xem một quẻ, thời xem ra lang-quân ấy có duyên với tiểu-thư, không nên giết hại.

Mai Anh nói :

— Nếu không bắt được mà giữ lại, thời chỉ sợ hắn dùng phép-thuật khác mà trốn đi mất thời làm sao ?

Quân-sư nói :

— Hắn nếu có phép độn thời trốn đi từ bao giờ rồi.

Mai Anh nói :

— Xem như tài-mạo với niên - kỷ hắn thực là tốt đôi với tiểu-thư tôi ; song phải làm thế nào phá tan phép của hắn đi, thời mới mời ra nói chuyện được.

Quân-sư lặng nghĩ một hồi rồi hỏi rằng :

— Y có người nào đi theo hầu không ?

Mai Anh nói :

— Buổi sớm ngày có bắt được hai tên đầy tớ.

Quân-sư hỏi :

— Hai tên đầy tớ bây giờ ở đâu ?

Mai Tiểu-thư nói :

— Tôi có đem theo nó lại ở đây.

Quân-sư liền bảo tả hữu đem hai tên đầy tớ vào hầu, hỏi rằng :

— Mày tên họ là gì ? Chủ mày tên họ là gì mà là người ở đâu ?

Hoàng Hán thưa :

— Bẩm quân-sư, thầy chúng con họ là Hoàng tên là Phùng-Ngọc, người ở Trinh-hương. Chúng con họ là Hoàng tên là Hán.

Quân-sư nói :

— Ta muốn tha cho mày để đến tương-kiến với thầy mày, mày có chịu đi không ?

Hoàng Hán nói :

— Nếu nhờ lượng quân-sư tha chúng tôi cho đến tương-kiến với thầy tôi, tôi sao lại không dám đi.

— Song chủ mày còn dùng phép để ngăn giữ, mày vào yết-kiến y sao được ?

— Bẩm quân-sư, phép của thầy tôi, người ở ngoài trông vào mặt trong thời không thấy gì cả ; song ở trong trông ra thời thấy cả mặt ngoài ; quân-sư nếu tha tôi ra cho tôi đến dưới chân núi, thời thầy tôi trông thấy tôi, tất là thu hết phép lại.

Quân-sư cả mừng mà rằng :

— Nếu được như thế, ta sẽ có một việc để bàn định với ngươi.

Nói rồi, liền trỏ vào Mai tiểu-thư mà rằng :

— Vị tiểu-thư này, năm nay mới 17 tuổi, nhan-sắc thời ngươi đã coi thấy đó, lại còn có tài võ-nghệ không ai bằng, tất cả hàng nghìn hàng vạn kẻ anh - hùng ở La - bàng này, đều phải chịu thua y cả, không có ai là đáng sánh đôi được. Mới rồi ta có độn xem một quẻ, thời hợp sánh đôi với chủ nhà ngươi ; vậy ta nhờ ngươi làm mối, nếu ngươi nói sao cho chủ ngươi nghe theo lời kết-thân này, thời không những là khỏi cái nạn táng-thân, mà lại được phú-qui không biết đến đâu nữa.

Hoàng Hán cúi đầu mà rằng :

— Chúng con xin đi nói được.

Đợi đến khi trời sáng rõ, Mai Anh sai tả hữu dẫn Hán, Thông hai người đến dưới núi xem, thời thấy lưng chừng núi như là ba-đào hùng-dũng, bích-lập như thành. Hoàng Hán trông lên chỗ sóng nước khóc oà lên. Khi ấy Phùng-Ngọc đang ngồi ở trong miếu ngẫm nghĩ, thấy quân đuổi theo không trèo lên được, biết rằng phép mình đã linh-nghiệm, song đã phải xông-đột đến nửa ngày mà lại không được ăn, thân-thể mỏi mệt quá, bèn lấy viên

đả làm gối gối đầu, cả gan nằm liều ra đó ngủ đi một giấc, lúc tỉnh dậy mới nghĩ rằng: Lũ chúng nó dẫu không trèo lên đây được, nhưng ta làm thế nào mà trốn đi cho thoát? Đương lúc nghĩ ngợi chợt nghe tiếng khóc, lắng tai nghe kỹ thời rõ như tiếng Hoàng Hán, bèn đứng dậy trèo lên góc núi trông xem, thời quả là hai tên đầy tớ, mới cúi đầu nghĩ rằng cứ dùng phép này thời không bao giờ xong, gì bằng hãy thu phép lại, gọi hai chúng nó lên bàn tính rồi sẽ liệu. Phùng Ngọc nghĩ vậy bèn thu phép lại. Hoàng Hán đương ở dưới núi khóc-lóc, thời chợt thấy gió lặng sóng yên, hiện ra một tòa thổ-sơn, ngửa mặt lên trông, thời quả thấy thày mình đứng ở trên đỉnh núi, hai người cả mừng, liền chạy xồng-xộc lên núi ôm lấy Phùng-Ngọc khóc ầm lên; Phùng-Ngọc cũng khóc một hồi, rồi đỡ hai tên đầy tớ dậy mà rằng:

— Nay sự-thế đã lỡ đến thế này, dẫu khóc cũng vô-ích, song ta hỏi hai ngươi bị nó bắt từ bao giờ?

Hoàng Hán bèn thuật lại một hồi. Phùng-Ngọc nói:

— Sao nó lại tha cho mày đề đến tương-kiến với ta?

Hoàng-Hán lại đem lời quân-sư nói thuật lại đầu đuôi và bảo rằng:

— Nay đã mắc vào trong vòng họ, dẫu chấp cánh cũng khôn bay, tôi thiết nghĩ toàn lấy tính-mệnh là hơn, chẳng gì bằng hãy theo lời họ.

Phùng-Ngọc vùng lên cả giận mà rằng:

— Phùng-Ngọc này là con nhà danh-giá, dân nước Tồ-Việt, chết thì chết chớ lại đi theo giặc à! Hai chúng bay sợ chết thời mau lên xuống núi mà theo giặc, Phùng-Ngọc đành chết ở đây đây!

Nói rồi liền rút gươm lên ngựa, muốn xông thẳng xuống núi. Hoàng Hán liều mình ôm giữ lại khóc-lóc kêu-van mà rằng:

— Hai chúng tôi nhờ Thái-công cùng Tướng-công coi thân như xương thịt, tướng-công đã không muốn sống, Hoàng Hán này còn tiếc gì một chết! Song tôi thường nghe tướng-công nói, chết cũng có lúc trọng như núi Thai, cũng có lúc khinh như lông hồng, tướng-công sao nỡ khinh thân chết như thế vậy.

Phùng-Ngọc nói:

— Thân ta như ngọc bích trắng, ta giữ cho trọn vẹn, không chịu để cho quân giặc nó làm dơ, nào có phải là khinh-sinh mà liều chết.

Hoàng Hán nói:

— Tôi nghe: Lúc thường thủ-kinh, lúc biến thời phải hành-quyền; Tướng-công lại quên lời nói của Thái-bà lúc tiễn-biệt rỏ nước mắt mà dặn bảo hay sao? Vả lại Trương, Lý hai nàng đã thác-thân nhờ tướng-công, dẫu là con gái mà cũng biết lễ-nghĩa; tướng-công sao lại mộ cái tiếng tiết-liệt một thời, mà nỡ coi thân như cỏ rác, tôi sợ hai nàng ấy không hóa ra đả vọng-phu, thời cũng liều như người đàn bà gieo mình sa xuống gác. Tướng-công sao nỡ để đến nỗi thế. Gì bằng ngày nay hãy cứ nhân kế người để lập kế ta, cứ hãy thuận theo lời, rồi xem có cơ-hội sẽ trốn đi, như thế thời mình không muốn liên-hôn với họ bỏ đi càng có danh; lại không chịu nhơ-nhuốc, trốn đi là hẳn được, đó chính là hành-quyền mà không trái kinh, tướng-công sao không nghĩ đến thế?

Phùng-Ngọc nghe lời Hoàng-Hán nói rõ hiểu thấu, lại thấy Hoàng-Thông quị ở trước mặt kêu-van khóc-lóc, bèn rỏ nước mắt mà rằng:

— Nhà ngươi nói cũng phải, song nó lấy oai cường-bạo hiếp ta, mà ta

phải cúi đầu quặp tai, vẫy đuôi van-vỉ, thời ta quyết không chịu được. Vả lại ta trước ở Mai-hoa-thôn có lấy ba việc giao-ước ; đến núi Quế-lĩnh cũng lấy ba việc chống cự, nay ta cũng lấy ba việc giao-ước, nếu họ chịu theo, thời ta mới nghe lời ; nếu họ không chịu theo, ta thà rằng chết nát như bùn lầy, chớ quyết không cùng sống với bọn giặc này vậy.

Hoàng-Hán nói :

— Ba việc ấy là gì, xin Tướng-công nói cho biết, để tôi nói với hắn.

Phùng-Ngọc nói :

— Một là : ước hắn phải về hàng Triều-đình, thâu lương nộp thuế. Hai là : Lý Công-chúa đã thân-vinh nhất-phần, mà cũng xin làm thứ hai ở dưới Trương-thị, hay hen hắn phải ở dưới hàng Lý Công-chúa. Ba là : hễ làm lễ thành-thân xong độ mười ngày hay nửa tháng, thời phải để cho ta về phụng-dưỡng cha mẹ, Trong ba điều ấy nếu một điều không nghe thời quyết là chiến-tử.

Hoàng-Hán nói :

— Thưa để cho tôi xin đi nói.

Hoàng-Hán vội-vàng trở vào trong trại ngồi quị xuống đất. Quân-sư hỏi :

— Ngươi đã về đấy à ? Chủ nhà ngươi nói làm sao ?

Hoàng-Hán thưa :

— Bẩm thày chúng tôi nghe nói rất mừng, song có ba việc này ước trước với quân-sư, xin quân-sư rộng lượng hải-hà nghe theo lời ước.

Mai-Anh hỏi :

— Ước ba điều chi hở bay ?

Hoàng-Hán nói :

— Một là xin Đại-vương về hàng Triều-đình.

Mai-Anh nghe nói chưa kịp trả lời, thời quân-sư gật đầu mà rằng :

— Việc đó là chính-đáng lắm, nghe theo cũng là phải.

Hoàng-Hán nói :

— Điều thứ hai là vì thày tôi trước đã cưới lấy Trương tiền-thư, sau lại gặp Lý công-chúa, công-chúa tự xin làm thứ hai ở dưới Trương tiểu-thư ; nay muốn ước với tiểu-thư đây cũng khiêm nhường như Lý công-chúa, chịu kém ở dưới bậc Lý công-chúa.

Mai tiểu-thư nghe nói chưa kịp trả lời. Quân-sư lại gật đầu liền mà rằng :

— Cái điều đó vẫn là lẽ tự-nhiên rồi .... ! Còn điều thứ ba là gì ?

Hoàng-Hán nói :

— Điều thứ ba là thày chúng tôi hẹn rằng vì nhà có cha mẹ già đều bảy tám mươi tuổi cả, hễ sau khi thành-thân rồi độ mười ngày hay nửa tháng, ước với tiểu-thư phải để cho thày chúng tôi trở về nhà để phụng-dưỡng cha mẹ.

Mai tiểu-thư liền nói lên rằng :

— Việc ấy thời không thể nghe theo được.

Quân-sư liền vội-vàng mà rằng :

— Đó chính là phận-sự người hiếu-tử, lẽ nào lại không nghe theo được. Ngươi cứ tới trình lại chủ ngươi rằng : ba điều ước ấy xin y theo cả.

Hoàng-Hán cả mừng, lại trở ra bước đi như bay. Mai tiểu-thư nói :

— Thưa Quân-sư, việc liên-hôn với tôi, không phải là lòng y sở-nguyện, nếu cho y trở về, y không lại nữa, bấy giờ bên trời góc bể, bảo tôi đi đâu tìm cho thấy được y.

Quân-sư cả cười mà rằng :

— Chỉ sợ y không chịu liên-thân với tiểu-thư, nếu chịu liên-thân với tiểu-thư, thời rước y vào trong trại ta, bấy giờ buông ra hay không buông ra là quyền ở tiểu-thư, y còn bay đi đâu nữa mà sợ.

Mai tiểu-thư mới tỉnh-ngộ ra mà rằng :

— Ý-kiến quân-sư, người ta không biết câu mà dò được.

Hai chị em Mai Anh và quân-sư ngồi trong trại đàm-luận với nhau để đợi tin.

Nói về Hoàng Hán chạy tế lên núi, nét mặt tươi-cười mà rằng :

— Chúa Dao-man đều y ước cả, xin tướng-công xuống núi để tương-kiến.

Phùng-Ngọc nói :

— Tất phải bảo y tiệt-binh đi, lấy lễ-nghĩa tiếp-kiến, thời ta mới chịu xuống.

Hoàng Hán lại phải xuống núi để nói. Quân-sư bảo rằng :

— Phải lắm ! phải lắm !

Liền truyền cho quân-sĩ triệt lui về trại. Mai tiểu-thư tự lui về trước. Mai Anh đổi mặt lễ-phục đem chư-tướng đến dưới núi đi bộ mà lên. Hoàng Hán chạy lên báo, Phùng-Ngọc ra đón mà rằng :

— Tôi giao-ước có ba điều, mà đại-vương đã hứa thuận theo cả, thời xin đại-vương giữ theo vàng đá một lời.

Mai Anh nói :

— Tôi đang muốn tỏ nghĩa lớn ra với thiên-hạ, có lẽ nào lại thực-ngôn.

Quân tả hữu hiến trà xong, rồi mời Phùng-Ngọc về tiền-trại, bày yến khoản-đãi, trần-thiết cực-kỳ hoa-mĩ. Ngày hôm sau, Mai Anh ở đằng sau trại, dùng toàn những cành hoa thơm kết thành một cái nhà, gọi là *hoa-liêu* ; chọn ngày tốt đem phường nhạc đón rước Phùng-Ngọc và Mai tiểu-thư vào ở trong nhà ấy gọi là lễ « *nhập-liêu* ». Phùng-Ngọc vào ở trong hoa-liêu, thấy và-mươi tên thị-nữ đều mặc quần thâm, bên quần đều lấy phấn trắng vẽ thành hoa cỏ và văn thủy-ba ; tóc vẽ ra làm mấy mươi, kết thành trái đào hai bên, chùm một cái khăn gấm, áo mặc hoặc xanh hoặc đỏ, đều thêu hoa ngũ-sắc ; cổ đeo vòng nhạc và chuỗi ngân-tiền, tiếng nói líu-lo, không hiểu rõ là gì, chỉ có Mai tiểu-thư trang-sức giống như người Hán, tiếng nói rõ-ràng. Phùng-Ngọc trông thấy thế có ý buồn-bã, miễn-cưỡng cùng tiểu-thư uống và chén rượu, rồi thoái-thác chối-từ không uống nữa. Mai tiểu-thư liếc mắt nhìn Phùng-Ngọc thời thấy nhan-sắc đẹp như châu ngọc, lấy làm mừng lắm. Song thấy y buồn-bã không chịu uống rượu; bèn gọi thị-nữ cởi bớt đồ trang-sức cho mình, rồi bảo lui cả ra, chỉ một mình mặc một cái áo lụa mỏng mùi vàng nhợt, cổ áo thêu gấm hoa, tự mình pha lấy một chén nước chè, lấy khăn hoa gạt bỏ những bọt nước ở trên miệng chén, làm ra bộ yêu-kiều thì-mị, mỉm cười đưa đến trước mặt Phùng-Ngọc mà rằng :

— Thiếp dẫu con gái man mèo, song cũng hơi biết lễ-nghĩa, không dám để điểm-nhục lang-quân, xin lang-quân khoan-tâm, những điều hẹn ước thiếp xin tùng mệnh cả.

Phùng-Ngọc nói :

— Nếu được tiểu-thư nói ra mà không ăn lời, thời tôi còn cầu gì nữa.

Mai tiểu-thư trang-tác làm ra bộ yêu-kiều, một tay vịn lên vai bên hữu Phùng-Ngọc, một tay cầm chén nước, sẽ nâng đưa đến miệng Phùng-Ngọc mà rằng :

— Lang-quân ơi ! Lang-quân mà tin được lòng thiếp, thời thiếp mới đành lòng.

Phùng-Ngọc thấy nàng phong-lưu tiêu-sái, nói năng vui vẻ, nên cũng nguôi bớt cơn sầu, cầm lấy chén nước mà uống. Trai anh-hùng, gái thuyền-

quyên, phỉ nguyền sánh phụng đẹp duyên cưỡi rồng.....

Từ đó Mai-tiểu-thư thừa-thuận trăm chiều, phùng-nghênh hết ý, chỉ muốn cho Phùng-Ngọc vui-vẻ tươi-cười. Song Phùng-Ngọc lúc nào cũng nhớ đến cha đến mẹ, thương đến Trương Lý hai nàng, thấy Mai-tiểu-thư càng thân-nhiệt bao nhiêu thời trong bụng lại càng buồn-bã bấy nhiêu. Một hôm ruột đau như cắt, bèn cầm bút tả một khúc hát Cam-châu để thư lòng oán-hận, hát rằng :

I

Lãng-du thấm-thoát bấy-chầy,
Bên lòng luống những dằng cay thêm càng.
Ngờ đâu gặp bọn cường-lương,
Trêu người thêm não can-trường lắm thay!
Cố-hương mờ-mịt mây bay,
Xa trông khuất nẻo biết ngày nào nguôi?
Hồn quê đôi đoạn bồi-hồi,
Ngày đêm vơ-vẩn như người chiêm-bao.
Trông theo nào thấy đâu nào...

II

Cất ngọn bút giãn lòng an-ủi.
Nhớ song-thân lại tủi phận mình.
Vì mình trôi dạt tinh-đình,
Để thương để nhớ xót tình song-thân.
Thơ muốn tả thêm phần phiền-não.
Ruột như bào khôn thảo nên chương.
Hồn mơ mấy độ vấn-vương
Biết đâu là chốn cố-hương mà về.
Bàng-khuâng như dại như mê. . . .

Phùng-Ngọc viết xong rồi, ngâm đọc một lượt, không ngờ khóc oà lên. Mai-tiểu-thư nguyên không biết chữ, chỉ thấy Phùng-Ngọc hễ viết ra một bài, thời lại ngồi ngẫm-nghĩ mà khóc lóc, song không biết viết thơ-từ nói ý-tứ gì ; chỉ đến gần kiếm lời khuyên-giải thiết-tha, khuyên-giải không được cũng ngồi cạnh khóc xùi-xụt. Một đêm kia, đương lúc tình chung chăn gối, càng nồng tấm yêu, Mai-tiểu-thư hai tay nâng đỡ ghé bên tai Phùng-Ngọc sẽ hỏi rằng :

— Lang-quân ơi, Lang-quân sao cứ hay khóc-lóc cả ngày, chẳng hay là thương khóc ai vậy ? Vợ chồng với nhau có điều gì lại không nói với nhau được ? Sao không bảo thực cho thiếp hay, hoặc-giả thiếp có phương giải muộn cho lang-quân được chăng ?

Phùng-Ngọc chỉ nói là nhớ cha mẹ ở nhà, muốn mong nàng buông tha ra để cho mình được xuống núi về thăm cha mẹ. Mai-tiểu-thư hỏi gặng lại rằng :

— Chừng còn nhớ ai nữa chớ chẳng không ?

Phùng-Ngọc nói :

— Quả thị có nhớ Lý công-chúa nguyên tôi có hẹn với nàng rằng hễ đến núi Đại-hám thời tôi lại lập-tức trở về sơn-trại để nàng viết thư giao cho tôi đưa mời Trương-thị ; nay đã mấy tháng rồi, mà hiền-thê cứ giữ tôi mãi không buông tha ra, như thế thời ai không nát ruột !

Nói rồi, đôi dòng nước mắt chảy ra ròng-ròng, ướt cả sang má Mai tiểu-thư. Tiểu-thư nghe nói tự giận thầm rằng : Ta vẫn biết ý hắn còn quyến-luyến con yêu-tì này, nay rõ không sai. Giận thay con yêu-tì này làm cho Hoàng-lang mắc-míu, ta phải tìm kế mà trừ hẳn đi, thời mới hay khiến Hoàng-lang dành lòng chịu chết lưu ở với ta mãi được. Trong bụng nghĩ như vậy, song ngoài mặt vẫn thuận chiều Phùng-Ngọc mà rằng :

— Thiếp không phải dám khổ-lưu lang-quân đâu, nguyên tục trong Mán tôi hễ vợ chồng vào hoa-liêu, phải đủ nghìn ngày mới được ra ; nếu không đủ nghìn ngày thời vợ chồng không được tốt lành. Thiếp đã thác thân với

lang-quân, cũng muốn bách-niên giai-lão, lẽ nào vì chút việc không cần mà làm hại một đời của thiếp ? Xin lang-quân hãy khoan tâm đợi cho đến mãn-kỳ, thiếp sẽ sai người đưa lang-quân đến núi Gia-quế ngay lập-tức.

Tình-chung âu-yếm, đêm ngắn tình dài. Câu chuyện ái-tình khôn kể xiết được. Sớm hôm sau trở dạy, Mai tiểu-thư bước ra tiền-trại, sai người mời quân-sư Gia-Cát Đồng đến thương-nghị, muốn dùng mưu-kế hiểm-độc để khiến cho Lý công-chúa ngọc tan từng mảnh, lại làm cho Hoàng Phùng-Ngọc kính rẽ đôi nơi.

Thực là :

Chồng chung chửa dễ ai nhường nhịn,
Ghen ngược khen thay cũng lạ đời!

Đông-Châu dịch

(Còn nữa)

KỊCH-BẢN

TÌNH-DUYÊN VỚI LẠI TÌNH-CỜ

Ngôn-tình hài-kịch

(Hí-kịch bằng văn xuôi có ba hồi, dịch trong kịch-bộ của ông Marivaux)

Các vai

Ông Ô-Ngôn, nhà quí-tộc già.
Mã-Liễu, con trai ông Ô-ngôn.
Tân-Hoa, con gái ông Ô-ngôn.
Đô-Lăng, tình-nhân của Tân-hoa.
Li-Tiết, con nhài hầu cận của Tân-hoa.
Á-Lợi-Căn, thằng ở hầu cận của Đô-lăng.
Một tên đầy-tớ.

Cảnh ở Paris, tại nhà ông Ô-ngôn.

HỒI THỨ NHẤT

Kịch thứ I

Tân-Hoa, Li-Tiết.

Tân-Hoa. — Ừ, mà việc gì đến mi mà mi dúng vào ? Mi biết bụng ta thế nào mà mi dám nói ?

Li-Tiết. — Thưa cô, tôi nghĩ rằng việc gì chớ việc này thì bụng cô cũng giống bụng mọi người. Ông hỏi tôi rằng ông muốn gả chồng cho cô, cô có bằng-lòng không, cô có vui-vẻ không : tôi trả lời rằng có, tôi tưởng cũng là lẽ tự-nhiên ; có lẽ con gái ở đời chỉ có một mình cô mới không cho tiếng *có* đó là phải ; tiếng *không* là không phải tự-nhiên rồi.

Tân-Hoa. — Tiếng *không* là không phải tự-nhiên ! Mi rõ ngu-dại quá !

Dễ mi cho sự lấy chồng là có thú lắm đấy nhỉ ?

LI-TIẾT. — Tôi lại trả lời *có*, xem thế nào nào.

TÂN-HOA. — Thôi, im đi ; đem những câu bá-láp ấy mà đi nói chỗ khác ; mi không thể lấy bụng mi mà suy bụng ta được.

LI-TIẾT. — Bụng tôi cũng như bụng mọi người, thưa cô ; có lẽ nào mà bụng cô lại khác bụng người ta được ?

TÂN-HOA. — Ừ, ra con này láo thật, mi có gan dám gọi ta là người dở-hơi chắc.

LI-TIẾT. — Cô với tôi thử bằng vai phải lứa xem tôi có gọi thế không.

TÂN-HOA. — Li-tiết nhé ! Mi làm cho ta tức mình đấy.

LI-TIẾT. — Không phải chủ-ý tôi thế. Nhưng mà cô thử xét kỹ, tôi nói với ông rằng cô vui lòng muốn lấy chồng, phỏng có hại gì ?

TÂN-HOA. — Thứ nhất là mi nói thế là nói quấy ; ta làm con gái, ta không có buồn chi mà.

LI-TIẾT. — Còn mới đấy, chửa biết đâu, cô ạ.

TÂN-HOA. — Ông tưởng ông gả chồng cho ta là đẹp-lòng ta lắm đấy, nên ông cứ tự-tiện theo ý ông, nhưng ý ông vị-tất đã là ý ta.

LI-TIẾT. — Thế nào? Cô không bằng-lòng người ông kén cho cô à ?

TÂN-HOA. — Nào ta biết đâu đấy ? Có lẽ người ấy không vừa ý ta chăng, nên ta lấy làm lo.

LI-TIẾT. — Họ nói rằng người hỏi cô ấy là con nhà tử-tế lắm ; người đẹp, dáng đẹp, phong-nhã, thông-minh ; lại tính-khí ôn-hòa lắm ; cô còn đòi gì nữa? Lấy chồng như thế, còn gì sướng, còn gì thú bằng ?

TÂN-HOA. — Thú ! Mi nói những tiếng ngộ quá !

LI-TIẾT. — Bẩm thưa cô, nghĩa là một người con trai như thế mà chịu hỏi vợ theo phép-tắc là may lắm đó ; vì người ấy mà ve gái, gái nào là chẳng mê, chỉ xin theo không, không phải cưới. Mĩ-miều đẹp-đẽ, đó là về phần ái-tình ; phong-nhã hào-hoa, đó là về phần giao-tế. Con người như thế là người hoàn-toàn, cô ạ ; phần ích-lợi, phần phong-thú, phần nào cũng có.

TÂN-HOA. — Phải, cứ như mi vẽ như thế thì hay thật, và nghe họ nói chàng như thế thật, nhưng đó là lời họ nói, có lẽ ta đây không đồng ý đó. Họ nói chàng đẹp trai, ta tưởng thế lại không hay đó.

LI-TIẾT. — Không hay ! không hay ! Cô nói kỳ-dị quá.

TÂN-HOA. — Không phải kỳ-dị, chính là lẽ thường. Ta từng nhận : người đẹp trai hay làm hợm.

LI-TIẾT. — À, làm hợm thời không nên ; nhưng đẹp trai thời nên lắm.

TÂN-HOA. — Họ lại nói rằng người cũng dễ coi ; cái đó cũng khả-dung được!

LI-TIẾT. — Được lắm chớ ; khả-dung được lắm chớ !

TÂN-HOA. — Còn đẹp dáng tốt mã, ta tưởng chẳng cần ; đó là những cái phù-hoa thừa.

LI-TIẾT. — Tôi xin cô ! Tôi mà lấy chồng thời cái thừa ấy là cần cho tôi lắm đó.

TÂN-HOA. — Mi nói chẳng vào đâu cả. Phàm lấy chồng, cần phải người phải - chẳng biết điều hơn là người mĩ-miều đẹp-đẽ ; nói tóm lại là ta chỉ muốn cho chàng có nết tốt, mà cái nết ấy là khó kiếm lắm, chớ không phải dễ. Họ khen chàng là người có nết lắm ; nhưng ai đã ở với chàng mà biết được? Đàn ông họ chẳng hay khéo kiều-sức lắm ư, nhất là người có trí thông-minh ? Ta chẳng thường trông thấy nhiều người ở với bạn thời thật là tử-

tế không ai bằng? Thôi thời nhã-nhặn, vui-vẻ, phải-chẳng, biết điều ; trông dáng mặt cũng đủ biết là người nết-na. Như ai cũng khen cậu Giáp là người khôn-ngoan, vừa khôn lại vừa ngoan. Ai cũng phải chịu như thế, mà ta đây cũng phải chịu như thế ; xem mặt cậu không còn dối được . . . Thật thế, nhưng mà chớ có tin cái mặt dịu-dàng êm-ái đó, nó chỉ trong một khắc đồng-hồ là biến thành cái mặt hầm-hầm dữ-tợn, làm cho cả một nhà phải khiếp-sợ. Cậu Giáp lấy vợ ; vợ cậu, đứa-ở cậu, chỉ biết cậu có cái mặt hầm-hầm ấy thôi; trong khi ấy thì cậu đối với mọi người, đi chỗ nào cũng đeo cái mặt dịu-dàng êm-ái kia, khác nào như cái mặt nạ, về đến nhà lại bỏ ra.

Li-tiết. — Người hai mặt như thế thì bất-nhất quá !

Tân-hoa. — Lại như cậu Ất, ai trông thấy cũng phải bằng lòng, có phải không ? Ấy thế mà ở nhà thì cậu là một người không nói, không rằng, không cười, không mắng; người lặng-lẽ, lạnh-nhạt, không ai dám đến gần. Vợ cậu cũng không biết tính cậu thế nào, cũng không chuyện-trò với cậu mấy khi ; lấy chồng như lấy một cái hình người, khi ngồi buồng giấy, khi ra bàn ăn, đến đâu thì làm cho những người cùng vật quanh mình lạnh-ngắt buồn-tênh. Chồng như thế, phỏng có thú không ?

Li-tiết. — Nghe cô nói mà tôi lạnh rùng cả mình ; thế cậu Bính thời thế nào ?

Tân-hoa. — Phải, cậu Bính ! Vừa rồi cậu mới nồi lôi-đình lên với vợ cậu. Ta đến chơi, người nhà vào báo, cậu ra tiếp, tay bắt mặt mừng, ra dáng ung-dung vô-sự lắm, tưởng như người mới ở trong cuộc chuyện vui thú nào ra ; mặt hãy còn tươi-cười hớn-hở. Rõ người hiểm quá ! Ấy đàn ông họ như thế đấy, ai ngờ rằng người ấy mà đến làm cho vợ phải cực-khổ? Ta vào thăm chị ta, thấy người rũ-rượi, mặt bủng da chì, mắt còn đầm-đìa nước mắt ; trông thấy chị mà ta tự nghĩ : thấy người ngồi đấy, biết sau thế nào? Ấy là cái hình-ảnh ta về sau này đó; không đến thế hẳn thời cũng *rứa* như thế. Ta coi chị mà ta lấy làm thương-tâm, Li-Tiết ạ ; biết đâu sau này mi thấy ta mà mi lại không thương-tâm như thế ư ? Tưởng đến mà ghê ! Mi nghĩ sao ? Mi phải biết chồng là cái giống thế nào !

Li-tiết. — Chồng là chồng, chớ gì ; cô không nên nói câu ấy ; miễn là có chồng, thế nào cũng chịu được, cô ạ.

Kịch thứ II

Ông Ô-ngôn, Tân-hoa, Li-Tiết.

Ông Ô-ngôn. — À ! con đấy à ! ta có cái tin này cho con biết, chẳng hay con có vui lòng không ? Người hỏi con ngày hôm nay tới đây ; ông thân-sinh mới viết thơ cho ta đây. Sao còn không nói gì thế ? Còn ra giáng buồn-rầu. Con Li-tiết cũng cúi mặt xuống ; thế là nghĩa làm sao ? Li-tiết, mày nói tao nghe, chúng bay có chuyện gì thế ?

Li-tiết. Thưa ông, người này thì nồi lôi-đình, người kia thì lạnh như đá, người nọ bất-cận nhân-tình ; lại có người đàn-bà mặt ủ mày chau, da chì sắc bủng ; thưa ông, chúng con đương ngẫm-nghĩ sự đó nên tần-ngần lặng-lẽ, không kịp thưa ông.

Ông Ô-ngôn. — Mày nói lăng nói lu thế là nghĩa làm sao ? Người này ! Người nọ ! Đàn ông ! Đàn bà ! Mày cắt nghĩa tao nghe ; tao chẳng hiểu chi cả.

Tân-hoa. — Thưa cha, số là con đương nói chuyện với Li-tiết về sự một người đàn bà bị chồng ngược-đãi, khốn-khổ thế nào ; người này là vợ cậu Bính, bữa trước con đến thăm thấy rũ-ruọi, vì chồng mới gây sự cãi-cọ

vừa xong ; nhân chuyện đó con mới suy-nghĩ về nỗi chồng-con.

LI-TIẾT. — Vâng ạ, chúng con đương bình-phẩm người chồng này thế nọ, người chồng kia thế kia ; có người lại đeo mặt nạ với người đời, mà bày mặt nhăn với vợ con.

ÔNG Ô-NGÔN. — Nghe giọng con nói thế, cha cũng hiểu rằng con lo về nỗi chồng-con ; vả lại con cũng chưa biết chàng Đô-lăng là người thế nào.

LI-TIẾT. — Bẩm, thứ nhất chàng là người đẹp trai ; mà thế lại là sự không hay ạ.

ÔNG Ô-NGÔN. — Không hay ! Không hay ! Con này mày chiêm-bao, hay mày nói thực ?

LI-TIẾT. — Thưa ông, có con dạy sao con nói vậy ; ấy là lời dạy của cô con đấy ạ.

ÔNG Ô-NGÔN. — Thôi đi, thôi đi, không nói đâu những chuyện đó. Này, con ơi, con cũng biết cha yêu con là dường nào. Chàng Đô-lăng đến để hỏi con làm vợ. Ông thân chàng là người bạn cố-tri của ta, hồi ta về xứ chơi mới rồi, ta có cùng ông đính - định cuộc hôn-nhân đó ; nhưng mà cốt là hai người phải đẹp lòng nhau mới được, vậy bụng con nghĩ sao cứ nói vậy, không có cưỡng ép chi, ta cấm không được lấy cớ sợ cha mà phải miễn-cưỡng. Nếu con không thuận chàng Đô-lăng thì con cứ nói, chàng sẽ thôi ngay ; hoặc chàng không ưng con cũng vậy.

LI-TIẾT. — Cũng như ở nhà nát : đôi lứa tình-nhân ướm hỏi nhau : Chàng thuận thiếp, thiếp thuận chàng, mau mau gọi thầy công-văn làm giấy cưới ; hay là : Chàng có thương thiếp không? không ; thiếp cũng chẳng thương chàng nào ; mau mau lên ngựa tếch bằng ngàn !

ÔNG Ô - NGÔN. — Ta thời ta chưa trông thấy chàng Đô-lăng bao giờ; hồi ta đến chơi nhà ông thân chàng thời chàng đi vắng ; nhưng nghe lời họ nói tốt ta cũng mong rằng hai người không đến nỗi không bằng lòng nhau.

TÂN-HOA. — Thưa cha, con thật cảm cái bụng tốt của cha. Cha đã cấm con không được vì sợ cha mà miễn-cưỡng, con xin vâng.

ÔNG Ô - NGÔN. — Ta truyền cho con cứ tự-do mà quyết-đoán.

TÂN-HOA. — Nhưng con mạn phép cha, xin cha một điều ; con có một cái ý như sau này, cha có cho phép con thì con mới được yên lòng.

ÔNG Ô-NGÔN. — Con cứ nói; hễ việc làm được, cha sẽ cho phép.

TÂN-HOA. — Việc thì làm được; song con sợ mạn phép cha quá.

ÔNG Ô-NGÔN. — Cha cho phép mà. Ở đời này, phàm bụng nhân-từ, không có sợ quá, có quá mới vừa.

LI - TIẾT. — Con không thấy người nào hiền-từ hơn ông, ông nói câu ấy, thế là đủ biết.

ÔNG Ô-NGÔN. — Thế nào con cứ nói.

TÂN-HOA. — Chàng Đô-lăng bữa nay tới đây; con ước gì được xem chàng xét chàng mà chàng không biết. Thưa cha, con Li-tiết nó cũng khôn - ngoan lắm; cha cho phép con với nó đánh đổi nhau ít lâu, nó làm con, và con làm nó.

ÔNG Ô - NGÔN. — (*Nói riêng một mình*). — Cái ý cũng ngộ đó. (*Nói to lên*). Con nói thế, để cha thử nghĩ chút. (*Nói riêng*). Mình để cho nó làm, có lẽ xảy ra sự lạ. Mà nó cũng không ngờ... (*Nói to lên*). Được, ta cho phép con đổi hình như thế. Còn Li-tiết, mày có thể giữ bộ được khéo không ?

LI-TIẾT. — Thưa ông, ông đã biết con. Ông thử ngắm coi, con làm bộ thế này, đã ra dáng chưa ? Ấy là một cái cách đài-các để tiếp khách đó. Ông

coi có được không ? Ông nhìn con có phải là con Li-tiết nữa không ?

Ông Ô-ngôn. — Ồ ! Mà con này khâu thật, mày làm bộ ông cũng phải lầm. Nhưng mà mau-mau lên, vào thay quần-áo cho kịp. Chàng Đô-lăng sắp tới đây. Phải dặn mau cả người nhà cho ai cũng biết.

Tàn-hoa. — Tôi thì chỉ cần một cái mã-phụ nữa là đủ.

Li-tiết. — Còn tôi đây, phải vào trang-điểm mới được nào: chị Li-tiết vào đây, bới tóc cho tôi, cho tập quen công-việc ; ấy làm phải cho cẩn-thận mới được đó !

Tàn-hoa. — Bẩm, xin làm được lòng bà-lớn ạ ! Nào đi !

Kịch thứ III

Mã-liễu, Ông Ô-ngôn, Tàn-hoa

Mã-liễu. — Anh mới được tin, anh đến mừng em. Nghe đâu chàng ấy bữa nay sắp tới đây.

Tàn-hoa. — Thưa anh vâng; nhưng em vội lắm, em có việc cần, rồi cha nói chuyện anh nghe; em xin vô-phép anh.

Kịch thứ IV

Ông Ô-ngôn, Mã-liễu

Ông Ô-ngôn. — Mã-liễu con ơi, để cho em nó còn bận ; lại đây, cha nói chuyện cho mà nghe.

Mã-liễu. — Thưa cha, có chuyện chi lạ vậy ?

Ông Ô-ngôn. — Ta hằng dặn con nghe chuyện này phải giữ cho kín-đáo mới được.

Mã-liễu. — Con xin theo lời cha dạy.

Ông Ô-ngôn. — Chàng Đô-lăng sẽ tới hôm nay ; nhưng mà chàng tới đây là ăn-mặc giả-hình.

Mã-liễu. — Giả-hình ! Cha định mở cuộc nhảy-mùa sao ?

Ông Ô-ngôn. — Nghe lời thư của ông thân chàng viết đây thì biết... Hừ ... ông viết rằng : « Cháu nó có xin tôi một điều, cũng nực cười thật, không biết tôn-ông nghĩ sao ; chính cháu nó cũng tự-nhận là sự buồn cười, nhưng xét ra thì cái ý cũng nhã và cách cũng có thể dung được ; cháu xin rằng cháu lại hầu tôn-ông mặc giả-hình làm tên đầy-tớ và tên đầy-tớ thời giả-hình làm cháu. »

Mã-liễu. — À ! hà ! cái đó mới buồn cười thật.

Ông Ô-ngôn. — Hằng nghe nốt... « Cháu nó cũng biết rằng sự hôn-nhân là sự trọng : cháu nó định giả-hình trong một lúc như thế để có ý xem-xét tính-nết công-nương thế nào, rồi mới dám quyết việc trăm năm, vì tôn-ông với tôi ta đã ước rằng nên để cho trẻ nó tự-do mà kén chọn. Về phần tôi thời tôi cứ bằng ở lời tôn-ông đã nói cho tôi biết về công-nương, nên tôi cũng thuận cho cháu như thế, và tuy cháu có dặn giấu cả tôn-ông, song tôi cũng viết thơ này để báo tôn-ông biết trước. Còn sự này đối với công-nương thế nào, xin tùy-ý tôn-ông xử định, v.v.... » Ấy ông ấy viết cho ta như thế. Sự đó đã đành, lại còn sự này nữa ; con em mày nó cũng muốn thử chàng Đô-lăng, mà nó không biết cái mưu của chàng như thế; nó cũng xin làm giả-hình như vậy, để dò ý-tứ chàng Đô-lăng, cũng như chàng muốn dò ý-tứ hắn. Ấy chuyện-trò như thế ; còn nghĩ có kỳ đời không ? Hiện nó với con Nhài đương cùng nhau thay đổi hình dáng đây. Mã-liễu, con khuyên cha nên làm thế nào ? Ta có nên bảo cho con em mày biết hay không ?

Mã-liễu. — Thưa cha, con tưởng sự đã như thế, ta nên bất-động, và theo ý con cứ nên để cho hai gã thi-hành cái ý riêng như thế ; giả-hình như vậy, càng có dịp nói-năng với nhau luôn. Thử để xem cứ suy bụng riêng có thể

biết được nhau không. Có lẽ con em con tuy làm con nhài mà cũng cảm được lòng chàng Đô-lăng chăng, nếu thế thời lại càng hay cho con em lắm.

ÔNG Ô-NGÔN. — Ừ, thử xem xem nó làm thế nào vượt được cái mưu này.

MÃ-LIỄU. — Việc này cũng là một cái khoái-sự. Con muốn xem từ đầu để ghẹo hai bên chơi.

Kịch thứ V

TÂN-HOA, ÔNG Ô-NGÔN, MÃ-LIỄU

TÂN-HOA. — Thưa cha, con đây; cha xem con ăn-mặc con nhài có coi được không? Anh nữa, coi chừng anh đã rõ chuyện rồi. Anh xem em thế nào?

MÃ-LIỄU. — Anh xem em đáng làm bạn với cậu bếp; nhưng cũng có lẽ em giật giải được chàng Đô-lăng ở tay cô chủ cũng nên.

TÂN-HOA. — Thật, tôi giả hình con nhài mà có thể làm cho chàng ưa được thì cũng thú; tôi ước cho chàng trông thấy mà phải mê, rồi thấy đứa-ở chủ-nhà cách xa nhau, mà lại càng thêm bối-rối. Nếu tôi có cái nhan-sắc làm được như thế thì tôi cũng lấy làm vui lòng, lấy làm hả-dạ. Vả lại làm thế này có thể dò xét được chàng Đô-lăng. Đối với tên đầy-tớ chàng, thì tôi không sợ nó hỗn-hào được; nó không dám nào; tôi tưởng trông dáng-bộ tôi, thằng ngốc-hán ấy phải kính, chớ không dám xấc.

MÃ-LIỄU. — Thôi, xin cô hãy từ-từ chứ; thằng ngốc-hán ấy nó sẽ là người bằng-đẳng với cô đó.

ÔNG Ô-NGÔN. — Và không khỏi có chung-tình với cô.

TÂN-HOA. — Cho nó có chung-tình nữa cũng không phải là vô-ích; đứa-ở thường hay bép-xép, có tình hay chuyện-trò; tôi sẽ lợi-dụng để hỏi chuyện về chủ nó.

MỘT TÊN ĐẦY-TỚ. — Thưa ông, có một tên người nhà ai đến hỏi ông; theo sau lại có một tên phu mang cái va.lít.

ÔNG Ô-NGÔN. — Cho hắn vào; chắc là tên đầy-tớ chàng Đô-lăng, còn chàng để ở ngoài phòng giấy có việc. Con Lê-tiết đâu?

TÂN-HOA. — Nó còn đang mặc áo soi gương; chắc vừa ngắm nghía vừa nghĩ bụng rằng bọn mình bán rẻ cho hắn chàng Đô-lăng chuyến này thật là khờ; hắn cũng sắp xong đây.

ÔNG Ô-NGÔN. — Sẽ chứ: sẽ chứ! Họ đến đây kia.

Kịch thứ VI

ĐÔ-LĂNG, *giả-hình làm đầy-tớ*, ÔNG Ô-NGÔN, TÂN-HOA *giả hình làm con Nhài*, MÃ-LIỄU

ĐÔ-LĂNG. — Con hỏi cụ Ô-ngôn; con chào ngài, chẳng hay có phải ngài là cụ Ô-NGÔN đây không ạ?

ÔNG Ô NGÔN. — Phải, anh ạ, chính tôi đây.

ĐÔ-LĂNG. — Bẩm cụ chắc đã được tin chúng con lại; con là người nhà cậu Đô-lăng, cậu con sẽ lại sau, có sai con đến trước để kính chào cụ, rồi cậu con sẽ thân-hành đến kính chào cụ sau.

ÔNG Ô-NGÔN. — Anh người-nhà này ăn nói khéo thật. Nhài, mày coi anh chàng này thế nào?

TÂN-HOA *mặc giả con Nhài*. — Thưa ông, con coi anh ấy cũng khá ạ.

ĐÔ-LĂNG. — Cô Nhài có bụng tốt quá; nghĩa là phận-sự người-nhà, tôi phải làm hết bổn-phận của tôi.

MÃ-LIỄU. — Coi hắn cũng khá thiệt mà; Nhài ta phải giữ mình mới được.

TÂN-HOA. — Giữ mình! Rõ lôi-thôi chửa!

ĐÔ-LĂNG. — Xin qui-nương đừng giận; ông tôi nói thế thì nói, tôi đây có dám đâu.

TÂN-HOA. — Biết khiêm-tốn thế thì được ; xin cứ thế cho.

MÃ-LIỄU. — Được lắm ! Nhưng mà anh này gọi mày là qui-nương thì khí trịnh-trọng quá. Tưởng các người nói với nhau, cần chi phải những lời chúc-tụng tôn-trọng như thế. Cứ như thế thì phải giữ-gìn lời nói luôn ; thôi, cứ tự-do mà gọi nhau cho tiện. Mày tên là Li-tiết ; còn anh người-nhà này tên là gì ?

ĐÔ-LĂNG. — Bẩm thưa ông, tên con là Bộc-kỳ-ngôn ạ.

TÂN-HOA. — Ừ, thì gọi là anh Bộc-kỳ-ngôn.

ĐÔ-LĂNG. — Tôi cũng xin gọi cô là Li-tiết ; nhưng Li-tiết thì Li-tiết, tôi cũng xin kính cô.

MÃ-LIỄU. — Tôi xin kính cô ! Sao mà lễ-phép như thế ? Đó không phải là cách nói thường của các anh rồi ; phải xưng-hô nhau là anh chị mới phải.

ÔNG Ô-NGÔN. — À ! hà ! hà ! hà !

TÂN-HOA. — *Nói nhỏ với Mã-liễu.* — Anh chỉ cợt tôi thôi.

ĐÔ-LĂNG. — Cái sự xưng-hô là anh chị ấy, con xin để cô Li-tiết nói trước.

TÂN-HOA. — Thế là đã làm quen nhau rồi ! Thôi thì tùy anh Bộc đấy, anh muốn gọi sao thì gọi, để cho vui cụ với ông tôi đây.

ĐÔ-LĂNG. — Tôi cũng cám ơn chị, chị Lê ạ, chị có bụng với tôi tôi cũng cảm cái bụng chị.

ÔNG Ô-NGÔN. — Ta cho phép hai người đấy ; nếu hai người có bụng yêu nhau thì chẳng cần phải lễ-phép gì nữa.

MÃ-LIỄU. — Ồ ! có đâu đã vội thế ? Chuyện tình lại là chuyện khác, thưa ông ạ. Có lẽ ông không biết rằng tôi đây có bụng riêng với Li-tiết. Đã hay rằng Li-tiết không dậm gì với tôi, nhưng tôi không muốn chú Bộc này ở đâu đến lại thế chân tôi ngay được.

TÂN-HOA. — Tôi xin cậu đi. Sao cậu lại nói cái giọng thế ? Tôi thì tôi lại muốn được chú Bộc này có bụng với tôi kia.

ĐÔ-LĂNG. — Này, chị Li, chị nói « tôi muốn » thế là chị không biết người chị ; chị chẳng cần phải ước mà tôi đã sẵn lòng rồi.

MÃ-LIỄU. — Chú Bộc này chắc đã ăn cắp những lối nói lịch-sự ấy ở đâu đây.

ĐÔ-LĂNG. — Bẩm thưa ông nói phải ; con ăn cắp ở trong con mắt của chị Li con đây ạ.

MÃ-LIỄU. — Thằng láo quá ; nghe thấy mày ứng-đối thông-hoạt như thế mà tao chỉ muốn cấm không cho mày nói nữa.

TÂN-HOA. — Người ta thông-hoạt có hại gì đến cậu ; nếu quả ăn-cắp được trong con mắt tôi, xin cứ việc mà ăn-cắp.

ÔNG Ô-NGÔN. — Thôi, con ạ, con thua mất rồi ; ta nên lui vào. Chàng Đô-lăng sắp tới, ta vào bảo cho con em nó biết ; còn Li-tiết, mi chỉ cho anh chàng này biết phòng của chủ anh ấy đâu. Anh Bộc, ở lại nhé.

ĐÔ-LĂNG. — Bẩm thưa Cụ, con không dám, cụ thương con quá.

Kịch thứ VII

TÂN-HOA, ĐÔ-LĂNG

TÂN-HOA, *nói riêng một mình.* — Họ làm trò với nhau ; không hề chi, mình nên lợi-dụng, thằng này không phải là thằng ngốc, con nhải nào mà được nó cũng may thay. Nó sắp tán-tỉnh với mình, mình cứ để mặc nó, miễn là nó mách-bảo cho mình biết thì thôi.

ĐÔ-LĂNG, *nói riêng một mình.* — Con bé ngộ thiệt ! Mặt mũi không khác chi con nhà khuê-các : ta nên làm quen với hắn. (*Nói to lên.*) Chúng mình đã quen biết nhau rồi, chẳng cần

phải kiểu-cách chi nữa; này Li-liết, tớ hỏi mình, cô chủ mình có được bằng mình không? Ta khen thay cho cô chủ nào mà có được con nhài như mình!

TÂN-HOA. — Anh hỏi tôi câu ấy là tôi biết cái khoe của anh rồi; thói thường các anh là chỉ muốn tán-tỉnh để giở trò ve-vãn, chứ gì; có phải không?

ĐÔ-LĂNG. — Tớ thú thật với mình rằng tớ đến đây không có chủ-ý như thế. Tớ tuy là phận đầy-tớ thật, song tớ không hay đi lại với bọn con nụ con nhài; tớ không quen cái thói-cách của bọn đầy-tớ; nhưng mà đối với mình đây thời lại khác. La thật! Mình có cái oai làm cho tớ như phải sợ, không dám sỗ-sàng với mình; tớ đứng với mình lúc nào cũng hình như muốn cất mũ cầm tay, và gọi nhau xưng mình xưng tớ như có ý ngượng miệng. Thật tớ muốn đãi mình một cách tôn-trọng, chỉ sợ mình buồn cười. Chẳng hay mình là hạng con nhài thế nào mà có cái dáng như bà công-chúa thế kia?

TÂN-HOA. — Ồ! mấy câu anh nói đó chính là những câu các cậu Cam cậu Quít trông thấy tôi đều nói thế cả.

ĐÔ-LĂNG. — Không những các cậu Cam cậu Quít, tôi tưởng đến các ông chúa-nhà cũng phải nói thế.

TÂN-HOA. — Anh tán khéo lắm; nhưng tôi xin nói rõ anh nghe, tôi không phải là người ưa những câu tán-tỉnh của hạng người ăn-mặc như anh.

ĐÔ-LĂNG. — Nghĩa là cách tôi ăn-mặc chị không thích có phải không?

TÂN-HOA. — Không phải thế; nhưng thôi, bỏ những chuyện « tình-tang » đi, ta nên làm một đôi bạn đồng-nghiệp với nhau là hơn.

ĐÔ-LĂNG. — Có thế thôi à? Thế thì cái điều-ước của chị chỉ có hai điều mà là hai điều không thể thi-hành được cả.

TÂN-HOA (*nói riêng*). — Quái! Đầy-tớ đâu lại đầy-tớ thế này! (*Nói to*). Không thi-hành được cũng phải thi-hành; số tôi là phải lấy một người sang-trọng, tôi dã thề không được người sang-trọng thời không nhận lời ai cả.

ĐÔ-LĂNG. — Rõ thật! Ấy mới buồn cười; chị thề lấy chồng như thế, tôi cũng thề lấy vợ như thế, chị ạ; tôi thề rằng có gặp được người con gái sang-trọng tôi mới chịu lấy làm vợ.

TÂN-HOA. — Thế thì anh đừng có làm sai lời thề ấy.

ĐÔ-LĂNG. — Ấy thế mà có lẽ không sai đâu; tôi coi chị có dáng lịch-sự lắm; người ta có khi là dòng-dõi sang-trọng mà không biết đấy, chị ạ.

TÂN-HOA. — Chà! chà! Tôi xin cám ơn anh lời khen đó, nhưng anh khen tôi tức là anh mỉa cha mẹ tôi đó.

ĐÔ-LĂNG. — Thế thì xin chị thử xét lại, nếu cho tôi là con người coi được, thì chị cũng nên trách lại cha mẹ tôi cho cân.

TÂN-HOA. (*Nói riêng*). — Nó nói phải thật. (*Nói to*). Nhưng mà không phải nói chuyện thế; thôi đừng nói bá láp nữa; số tôi là phải lấy chồng sang-trọng, không được người sang-trọng tôi không nghe.

ĐÔ-LĂNG. — Rõ thật! Thế ngộ tôi đây là người sang-trọng thì số ấy có lẽ ứng vào tôi mất; tôi chỉ sợ nghiệm thật thôi. Tôi vốn không tin về sao số, nhưng phải tin ở nét mặt chị.

TÂN-HOA, (*nói riêng*). — Nó nói mãi không thôi... (*Nói to*). Nào thế anh có thôi không? Số tôi thì có quan-hệ gì đến anh, vì anh không được dự vào đấy kia mà!

ĐÔ-LĂNG. — Trong số chị có nói rằng tôi không được phép yêu chị đâu.

TÂN-HOA. — Không, nhưng mà nói rằng có yêu cũng chẳng được tích-sự

gì, và tôi đây tôi cũng bảo cho anh biết thế.

ĐÔ-LĂNG. — Thế là phải lắm, chị Lê-tiết ạ. Và cách cao-kỳ ấy là xứng-đáng với chị lắm. Tuy chị cao-kỳ có thiệt cho tôi, song tôi cũng ưa chị có cái tính ấy. Tôi mới trông thấy chị tôi đã ước cho chị có tính ấy; phải có thế mới ra người có vẻ, và tôi dẫu thiệt tôi cũng vui lòng, vì là sự hay cho chị.

TÂN-HOA (*nói riêng*). — Ừ, mà thằng cha này lạ thật, mình không muốn bắt-chuyện với nó cũng không thể đừng được... (*Nói to lên*). Này tôi hỏi thật anh, anh là người thế nào mà anh nói chuyện như thế?

ĐÔ-LĂNG. — Tôi là con nhà tử-tế, chỉ vị nhà nghèo

TÂN-HOA. — Tôi ước cho anh được cái địa-vị hơn thế này, và tôi muốn tìm cách giúp anh; cái hạnh-phúc nó đãi anh bạc thật

ĐÔ-LĂNG. — Tôi tưởng ái-tình đãi tôi lại còn bạc hơn, chị ạ; tôi ước-ao được tấml òng chị còn hơn là được cả của-cải ở đời.

TÂN-HOA (*nói riêng*) — Thế là mình bắt chuyện rồi đó. (*Nói to*). Này anh Bộc, anh nói thế không phải là không đẹp lòng tôi; nhưng mà tôi xin anh, ta hẳng nói chuyện khác. Hẳng nói chuyện cậu chủ anh đã. Tôi tưởng anh đừng nói chuyện tình-tang nữa cũng được chớ sao.

ĐÔ-LĂNG. — Thế thì chị hẳng đừng làm cho tôi động-tình nữa đã nào.

TÂN-HOA. — Này, tôi lại nổi giận lên bây giờ đấy. Anh làm tôi tức mình lắm. Tôi bảo cho anh biết một lần nữa, anh phải gác những chuyện tình-tang ấy một chỗ.

ĐÔ-LĂNG. — Thế thì chị phải cất cái mặt xinh của chị một nơi đã nào.

TÂN-HOA. — (*Nói riêng*), Ừ, mà chuyện thằng cha này cũng vui đó... (*Nói to.*) Này, anh Bộc, anh không muốn thôi có phải không? Thế để tôi đi vậy nhé? (*Nói riêng*) Ta nên đi rồi mới phải.

ĐÔ-LĂNG. — Hẳng gượm tí, chị, tôi cũng muốn nói chuyện khác, nhưng không nhớ chuyện gì rồi đây.

TÂN-HOA. — Tôi cũng có một chuyện muốn nói với anh, mà anh làm cho tôi quên mất cả.

ĐÔ-LĂNG. — Nghe đâu lúc nãy tôi có hỏi chị rằng có chủ chị có được bằng chị không.

TÂN-HOA. — Anh lại quanh-co đến chuyện cũ rồi; thôi, anh ở lại.

ĐÔ-LĂNG. — Không, không mà; đây là tôi nói chuyện cậu chủ tôi kia mà.

TÂN-HOA. — Ừ, thế thì tôi cũng muốn hỏi chuyện anh về cậu chủ anh. Tôi muốn anh nói riêng cho tôi biết cậu anh người thế nào. Xem anh mến chủ như thế thì biết chủ anh cũng là người khá; chủ anh phải là người tốt mới có được tên đầy-tớ như anh.

ĐÔ-LĂNG. — Tôi xin phép cám ơn chị cái câu ấy đó.

TÂN-HOA. — Tôi cũng xin anh đừng để ý vào những câu nói thất-thố của tôi nữa.

ĐÔ-LĂNG. — Chị lại giở những câu trả lời làm cho tôi tức mình. Thôi, tùy-ý chị, tôi không thể đối-địch với chị được nữa; tôi hồ nói chị đã dùng những cách rất khôn-khéo mà đối lại, làm cho tôi phải tức, rõ cực tôi quá.

TÂN-HOA. — Mà tôi thì tôi không hiểu làm sao tôi lại có cái bụng tốt đứng nghe anh được bấy nhiêu câu; ừ cái đó cũng lạ thật.

ĐÔ-LĂNG. — Chị nói phải đấy; chuyện chúng ta thật là một chuyện kỳ-khôi có một.

TÂN-HOA. — (*Nói riêng*). Nó nói thế mà mình không đi, mình không chạy, mình vẫn cứ đứng đây, vẫn cứ đối-đáp

với nó. Thật là quá đỗi thiệt. (*Nói to*) Anh ở lại nhé.

ĐÔ-LĂNG. — Hằng nói hết câu chuyện đã nào.

TÂN-HOA. — Thôi, anh ở lại; không nói lôi-thôi nữa. Khi nào chủ anh đến, tôi ở gần chủ tôi, tự-khắc tôi được biết, bấy giờ sẽ hay chủ anh là người thế nào. Nay anh hẳng nhận lấy buồng này là buồng thày trò anh đây.

ĐÔ-LĂNG. — Kìa cậu tôi đã đến.

Kịch thứ VIII

ĐÔ-LĂNG, TÂN-HOA, Á-LỢI-CĂN

Á-LỢI-CĂN. — À! Bộc-kỳ-ngôn, mi đã tới đấy à! Thằng mang áo ta với mi có được nhà chủ tiếp đãi tử-tế không?

ĐÔ-LĂNG. — Thưa cậu, không có lẽ nhà cụ đây lại không tiếp chúng tôi tử-tế.

Á-LỢI-CĂN. — Một tên đầy-tớ ngoài kia bảo ta vào đây, để họ đi gọi ông nhạc ta, ông ấy còn đương nói chuyện với vợ ta trên nhà.

TÂN-HOA. — Thưa ngài nói đấy là nói Cụ Ô-ngôn với cô-nương tôi có phải không ạ?

Á-LỢI-CĂN. — Ừ, thì nói ông nhạc ta với vợ ta cũng thế, chứ gì. Ta đến xin cưới, họ đợi ta để cho cưới; đã ước-định như thế; chỉ còn có chút lễ cổn-con nữa là đủ.

TÂN-HOA. — Cái chút cổn-con thế mà cần phải lưu-ý đấy ạ.

Á-LỢI-CĂN. — Ừ, nhưng mà đã lưu-ý rồi thì thôi, lưu làm gì mãi.

TÂN-HOA. — (*Nói nhỏ với Đô-lăng*). — Anh Bộc, tôi xem ra cái sang-trọng của chủ anh cũng đáng giá rẻ lắm, anh ạ.

Á-LỢI-CĂN. — Chị nói gì với thằng ở tôi thế, chị chàng?

TÂN-HOA. — Thưa không; tôi nói rằng tôi xin đi gọi ông Ô-ngôn tôi xuống.

Á-LỢI-CĂN. — Sao chị không gọi là ông nhạc tôi, như tôi vừa nói đó có được không.

TÂN-HOA. — Vì ông tôi chưa phải là ông nhạc ngài, ạ.

ĐÔ-LĂNG. — Thưa cậu, chị ấy nói phải đấy, vì đã cưới đâu.

Á-LỢI-CĂN. — Thì ta đến đây để cưới mà.

ĐÔ-LĂNG. — Cậu phải đợi cho làm lễ cưới đã nào.

Á-LỢI-CĂN. — Ấy rõ mới lôi-thôi. Làm ông nhạc bữa nay hay làm ông nhạc bữa mai thì khác gì mà lắm chuyện thế.

TÂN-HOA. — Phải lắm, lấy vợ rồi với chưa lấy vợ thì có khác gì nhau, có phải không ạ? Vâng, thưa ngài, ngài nghĩ phải, chúng tôi nói lầm, để tôi xin đi báo ông nhạc ngài biết ngài đã lại.

Á-LỢI-CĂN. — Này, tôi bảo chị, nói cả cho vợ tôi nó biết nữa nhé. Nhưng mà đừng đi vội, tôi hỏi cái đã: trông người chị xinh-xắn thế, chị có phải là con Nhài ở nhà này không?

TÂN-HOA. — Thưa chính phải ạ.

Á-LỢI-CĂN. — Thế thì được; tôi cũng mừng. Chị xem tôi đến đây, nhà này họ có thích không? Chị xét người tôi thế nào?

TÂN-HOA. — Tôi xét ngài... thú lắm.

Á-LỢI-CĂN. — Được, thế càng hay! Chị cứ giữ lấy cái bụng ấy, rồi sẽ được có nơi.

TÂN-HOA. — Có thể ngài đã bằng lòng, ngài là người dễ quá. Nhưng con xin vô-phép ngài; có lẽ họ quên không bảo cho ông nhạc ngài biết, vì nếu ông biết chắc ông đã tới rồi; để tôi xin đi gọi.

Á-LỢI-CĂN. — Bảo ông rằng tôi đợi ông một cách rất âu-yếm, nhé!

TÂN-HOA. — (*Nói một mình*). — Số-phận người ta cũng kỳ thật! hai người này không người nào là đắc-kỳ-phận cả,

Kịch thứ IX

ĐÔ-LĂNG, Á-LỢI-CĂN

Á-LỢI-CĂN. — Thế nào, cậu xem con giáo-đầu thế có được không ? Con xem con Nhài này nó đã có tình với con rồi đấy.

ĐÔ-LĂNG. — Tao bảo mày là thằng ngốc !

Á-LỢI-CĂN. — Sao vậy ? con đi vào một cách nhã-nhặn như thế mà !

ĐÔ-LĂNG. — Mày đã hứa với tao rằng mày gác bỏ những cách nói-năng thô-bỉ tục-tằn ấy một chỗ. Tao đã dặn mày biết bao nhiêu, chỉ bảo mày phải giữ cho nghiêm-chỉnh Thôi, tao biết rằng tao cậy mày là tao khờ rồi.

Á-LỢI-CĂN. — Thế để rồi con sẽ làm hơn ; nếu nghiêm-chỉnh cũng chưa đủ thì con sẽ làm ra mặt buồn-rầu : có cần phải khóc, con khóc cũng được.

ĐÔ-LĂNG. — Mình không biết nghĩ thế nào bây giờ. Bày ra chuyện này rõ rầy quá. Biết làm thế nào được?

Á-LỢI-CĂN. — Thế có-ả nó dễ coi không cậu ?

ĐÔ-LĂNG. — Im miệng đi ; ông Ô-ngôn tới kia.

Kịch thứ X

ÔNG Ô-NGÔN, ĐÔ-LĂNG, Á-LỢI-CĂN

ÔNG Ô-NGÔN. — Ấy cậu, xin cậu vạn-xá cho đã để cậu phải đợi lâu thế ; nhưng tôi vừa mới được biết rằng cậu đã tới đây.

Á-LỢI-CĂN. — Thưa ngài vạn-xá thì nhiều quá, có một lỗi thì một xá cũng đủ. Vả lại con xin sẵn lòng hiến ngài, ngài muốn dùng bao nhiêu xá của con, cũng được.

ÔNG Ô-NGÔN. — Tôi mong rằng không phải dùng đến mấy.

Á LỢI-CĂN. — Ngài là chủ, con là chỗ tôi-tớ ạ

ÔNG Ô-NGÔN. — Tôi được tiếp cậu tôi lấy làm vui-vẻ lắm, tôi mong đợi cậu mãi.

Á-LỢI-CĂN. — Đáng lẽ tôi đến cùng với thằng Bộc tôi đây ; nhưng ngài là gì, đi đường xa lại thì người nó bẩn-thỉu lắm, tôi muốn lau - chải qua cho nó dễ coi hơn rồi mới đến hầu ngài.

ÔNG Ô-NGÔN. — Thế này cũng đã dễ coi lắm rồi. Con bé tôi nó còn đương mặc áo ; gần đây nó hơi khó ở ; lát nữa nó sẽ xuống ; cậu ngồi chơi sơi cốc rượu cho đỡ khát.

Á-LỢI - CĂN. — Thưa vâng ạ, chúng cháu được cái đánh chén thời không từ bao giờ.

ÔNG-Ô-NGÔN. — Anh người nhà cũng nên ăn uống nghỉ-ngơi, nhé !

Á-LỢI-CĂN. — Thằng cha được cái ăn cũng sành, uống cũng giỏi, ạ.

ÔNG-Ô-NGÔN. — Thế thì cứ việc tự-do.

Hết hồi thứ 1

(Còn hồi thứ 2 và hồi thứ 3, kỳ sau sẽ đăng nốt).

P. T. C. dịch

Marivaux ne peignit pas les mœurs des hommes, mais seulement, uniquement, les démarches de l'amour, choses qu'à la rigueur on peut connaître par son propre cœur. Il fut le peintre de l'amour fin, galant et spirituel.

EMILE FAGUET

Ông Marivaux không có tả những phong-thói của người đời, chỉ tả độc những nông-nỗi của ái-tình, là những sự rút lại người ta có thể tự xét trong lòng mình mà biết được ; ông chuyên tả về một lối ái-tình sắc-sảo, phong-nhã, đĩnh-ngộ.

DƯ-LUẬN

I

THƯ GỬI CHO BẠN (1)

Thưa Nhân-huynh,

Nhân-huynh thường vẫn phàn-nàn về luân-lý ở nhà trường, nhất là trong bọn thiếu-niên tân-tiến. Nhân-huynh lấy điều làm khó giải. Trong khi anh em đàm-luận, nhân-huynh thường hỏi ý riêng của đệ luôn. Nhưng đệ biết câu hỏi đó ra ngoài học-thức của mình, nên không dám hạ bút viết. Vì muốn cho tận-tường nguyên-nỷ, tất phải kê-cứu nhiều, quan-sát lắm, mấy quyển sách chưa chắc đã xong, không phải là việc múa bút trong mấy phút đồng hồ mà nên được. Phương-chi đệ ngồi trên ghế nhà trường, bên tai ầm những tiếng bạn đồng-song tranh-luận, bên mình sách-vở ngổn-ngang, hình như đương giục mình mở đến để ngày mai cho có bài « giảng-tập ». Nhưng nhân-huynh đã có lòng hạ-cố, khôn lẽ chối từ. Gọi là mấy câu để nhân-huynh nhân-lãm.

Đệ thiết-tưởng nay luân-lý đổi thay là tại văn-minh Á Âu xung-đột, mà ta sinh giữa vào lúc giao-thời. Văn-minh đã xung-đột thì luân-lý tất bất-hoà, mỗi bên có mỗi vẻ.

Luân-lý của ta là luân-lý « thụ-động » (*morale statique*), mấy nghìn năm nay vẫn một nguyên-nhân phát-hiện, nguyên-nhân ấy là ở đạo « Thiên-địa » và « Gia-đình »; trong quãng mấy nghìn năm đó có dù lên dù xuống, trải bao nhiêu dâu bể, và đua tranh với những tôn-giáo phát-hiện ra, nhưng cái nguồn đạo vẫn không rời mà cái « cảm-khái » vẫn là một. Luân-lý của Âu-Tây là luân-lý « hành-động » (*morale dynamique*), kể từ lúc phát-nguyên, có thể chia ra ba thời-đại khác nhau: thời-đại trước Thiên-chúa giáng-sinh; thời-đại thuộc về đạo Thiên-chúa; thời-đại thuộc về khoa-học. Đem trình-độ trong thời-gian mà so-sánh thì một bên là tính-tình thượng-cổ mà một bên là tính-tình cận-thời. Thế là khác về trình-độ.

Ta lại xét hiện-thời hai luân-lý ấy ra làm sao: luân-lý của ta chuộng « trật-tự », do cái nguyên-nhân « trật-tự » ở « đạo trời » và ở « gia-trưởng chế-độ », cho nên những quyền-phép chuyên-chế từ bề ngoài đưa đến mà sai khiến lương-tâm ta, bảo ta phải vâng nhận theo đó mà làm là hợp lẽ. Cho nên « ngoại-quyền » thắng hẳn « nội-trị » Một người đạo-đức hoàn-toàn của ta có một cái tiết-độ rất to, cư-xử hình như lấy đạo « trung-dung » làm mực-thước, những cách cử-chỉ như đã rập trong một cái khuôn. Đức-hạnh của ta là đức-hạnh « tiêu-cực » (*vertu négative*) bởi chịu ảnh-hưởng ở tính-văn-minh.

Luân-lý hiện-thời của Âu-Tây tiêm-nhiễm về khoa-học có vẻ « bình-đẳng » mà « nội-trị » thắng hẳn « ngoại-quyền », lấy chữ « lý » làm đầu, lấy lương-tâm từng người làm chuẩn-đích, cho nên trong xã-hội ngày nay cái « quyền tự-chủ từng người một » (*individualisme*) càng ngày càng mạnh lên, mỗi một người tự coi mình là cái « trung-tâm-điểm » trong xã-hội. Luân-lý thành ra phóng-túng tự-do mà đức-

(1) Đầu bài ở trường Cao-đẳng Sư-phạm. (Xem *Nam-Phong* số 52).

hạnh là đức - hạnh « hoạt - động » chịu ảnh-hưởng ở động-văn - minh, cho nên hai luân-lý khác nhau về tinh-thần.

Âu Tây ngày nay lấy cạnh-tranh kịch-liệt làm cốt, có phần khuynh-hướng về thực-hành hơn là ảo-tưởng, chuộng những điều hiển-nhiên. Đã lấy cạnh-tranh làm cốt, lấy hiển-nhiên làm hay, thì đời là đời « ở thì » cả. Những điều gì vì cạnh-tranh mà tổn-hại luân-lý có thể bỏ qua. Một người lắm khi có hai nhân-cách. Luân-lý ở việc tư của mình trong gia-đình khác luân-lý ở việc công trong xã-hội, có người luân-lý đối với mình thì thật nghiêng - ngả, mà công việc trong xã - hội lại rất vẻ - vang, cho nên có người lấy công và chuộc được tội trong xã-hội. Một người khi ra đương một việc thì bằng-cứ vào cái công việc làm đó thôi. Ngoài ra lúc mình đối với mình thế nào cũng mặc, dư-luận bất-can. Ta thì không thế, một người đối với mình với gia-quyến mà không chính-đính t i lúc nói ra không mấy người nghe mà dù có làm được việc gì to, công-chúng cũng e-lệ. Chữ tài với chữ hạnh phải liền nhau.

Đem luân-lý của Pháp Việt mà sánh với nhau thì khác là thế : khác về trình-độ, khác về tinh-thần, khác về hình-thể. Bây giờ gặp nhau ở đất Việt ta đây, thành ra nước nhà ngày nay là cái bãi chiến-trường cho hai luân-lý xung-đột, cuộc hơn thua chưa biết bên nào, mà điều hay dở đệ không bình-phẩm, đệ chỉ nói rằng thiếu-niên hiện-thời về đường luân-lý trơ-vơ bối-rối như đứa trẻ bỏ giữa ngã-tư đường.

Trong khi xung-đột như vậy, thiếu-niên trong nước hay giữ phần cực-đoan, những người quá nhiệt-tâm tiến-hóa muốn đổi hẳn hết những nền xưa nếp cũ theo một đạo duy-tân, bảo rằng muốn tiến-hóa được nhanh bằng người tất phải đổi hẳn cả tinh - thần và thể-chất. Hễ thấy ai còn vướng chút nền cũ thời cho là hủ mà trong lòng mơ-màng những chuyện đâu đâu. Những người muốn giữ lấy nề-nếp rồng-tiên thì bảo rằng : nền luân-lý của ta bơn nghìn năm ở cõi Lạc-Hồng đã gây nên bao nhiêu là anh-hùng nghĩa-sĩ, tài-tử giai-nhân, không phải là một nền luân-lý hủ. Đảng duy-tân là thế, đảng thủ-cựu là thế, mỗi bên có một phương-diện riêng, mỗi bên ngắm cảnh đời một cách riêng, nên thành ra xung-khắc.

Ấy luân-lý ngày nay là thế, vì xung-khắc mà ngả-nghiêng, vì ngả - nghiêng mà sinh ra lắm tấn kịch bi-ai cho những con mắt đạo - đức đã quen ngắm cảnh xưa mà nực cười cho những con mắt thích xem cảnh mới. Cho nên trong những nhà « cũ » lẫn vào một vài người « còn mới » thường xảy ra lắm kịch gia-đình mà quốc-dân thường lấy những kịch đó mà kết án bọn thiếu - niên tân-tiến. Kết án cũng phải, nhưng xét cho cùng thì không tại bọn thiếu-niên có làm nên tội ; ta nên biết mỗi một khi cảnh đời thay đổi thì bao giờ cũng có một hồi xung-khắc kịch-liệt không sao mà tránh được. Vậy thì trong khi xung - đột như vậy, ta thử nghĩ xem luân-lý của ta có thể giữ mãi được y-nguyên như cũ không? Chắc là không. Không vì hai lẽ : một lẽ thuộc về cái bắt-buộc của xã - hội, một lẽ thuộc về tính - tình tôn - giáo trong gia-đình.

Ngày nay Hán-học ở nước nhà đã tàn cục, nhường chỗ lại cho Tây học một ngày một thịnh lên, những tư-tưởng Âu-tây lan ra rất mạnh vì sách đã rất nhiều mà cách xem lại rất tiện, nào học - đường, nào thư-viện, tạp-chí, nhật-trình, chung quanh ta bao-bọc toàn là sách tây-học. Sách nho-học ở trong học-giới thiếu-niên bây giờ có thể bảo là không có một quyển nào. Vậy thì đương lúc thiếu-niên khát

học vớ được một bề sách thì tha - hồ mà vẫy - vùng, bất-luận là dở hay là hay, đương cần học mà có sách là xem. Lúc đọc sách thấy những ý-tưởng mới và lạ thì ham, có khi ham vì hay, mà cũng nhiều khi mê vì lạ. Những ý-tưởng đó cứ miệt-mài quyến-dũ những óc thiếu-niên, chưa chịu một vết ảnh-hưởng nào, thì có thể đổi đi được, mà trong khi hăng-hái tưởng đem ngay những ý-tưởng đó ra mà thi-hành thì nước có thể văn-minh lên được.

Những thiếu - niên tiêm-nhiễm ý-tưởng ấy bây giờ đứng ngẩm ông trời hay là đi xem những chỗ đền-đài lăng-miếu chắc có một thứ cảm-khái khác thiếu-niên xưa (1). Cảm-khái ấy là để định nói một thứ tinh-tinh bởi khoa-học xây nên, chứ không phải bởi mê-tín mà đúc lại, đại-khái như sợ trời không phải sợ cái oai của trời, cái lực của ông sấm ông sét; đi đến những chỗ đền chùa thăm viếng không phải vì khí thiêng phù-hộ độ-trì; đứng trước chỗ từ-đường không phải vì hương-vàng mâm cỗ mà cảm-súc, có khi chỉ trông thấy một mảnh thơ rơi, một quyển sách nát của ông cha để lại mà chuyển-động được tấm lòng, có khi một tiếng cười một câu nói của mẹ ru con mà đủ ngậm ngùi tấc dạ. Bao nhiêu những lễ - bái viển - vông, những ý-tưởng huyền-diệu để bắt buộc lòng người phải theo, hình như không có ảnh-hưởng gì cho bọn thiếu-niên lắm. Bao nhiêu những cái gì bắt buộc người phải vâng nhận chỉ tại từ xưa vẫn theo như thế, lại càng làm ngại trí lũ thiên-niên. Khi ta đã tiêm-nhiễm ý-tưởng mới về khoa-học, thường hay thích tìm-tòi cho biết những chuyện mơ-hồ, ra ngoài vòng chữ « lý », bất-luận rằng những chuyện mơ-hồ đó để vậy hơn hay tìm biết cho rõ ra hơn.

Lẽ thứ hai là tình gia-quyến mỗi ngày mỗi đổi, mai sau này có còn giữ lại chỉ còn cái lối « thờ tên họ » và « giữ danh-giá » của gia-tộc mà thôi, những lối thờ - phụng tổ-tiên bằng hương vàng mâm cỗ sẽ phai nhạt mà có lẽ đến tiêu-ma. Để bất-luận thế là dở hay là hay. Để chỉ xem hiện-trạng mà xa đoán về sau; để không có ý phẩm-bình mà cũng không cổ-động. Ta cứ xem tình-trạng trong gia-đình ngày nay thì biết gia-đình giáo-dục đã thấy sơ-sài mà gia-trưởng - chế-độ cũng suy-sút. Một đứa bé lúc mới lọt lòng ra thì ở vào tay người vú. Lúc 6, 7 tuổi đi học nhà trường, những trẻ con ngày hai buổi học, tối về nhà thì còn được ở luôn với bố mẹ. Những học-sinh vào ở trọ học hay ở luôn trong trường thì ít khi liên-tiếp với gia - quyến: 4 năm tiểu - học, 6 năm trung-học 3 năm đại - học, thành 13 năm xa cách gia-đình. Dù có một vài khi nghỉ lễ hay nghỉ tết và hai tháng nghỉ hè, nhưng thì giờ ấy đối với lúc ở trường thì chả là mấy. Lại có cậu tính thích ngao-du sơn-thủy, được ngày nghỉ lại đi chơi. Có người bảo rằng tình gia-quyến càng xa cách càng đằm-thắm nhớ thương. Câu ấy để không dám biểu đồng-tình, vì chỉ phải có một nửa. Tình gia-quyến đó lúc trong lòng đã sẵn thì lúc xa cách mới nặng thêm, vì như mình sinh-trưởng ở chốn gia-đình sớm trưa những ngọt-bùi ấm lạnh, cảnh xum-vầy đằm-thắm đã quen thì lúc mình bỏ nhà ra đi một vài tháng hay một vài năm, chắc lòng tư - gia càng thêm vương-vít. Những lúc tình gia - quyến mới có, hay có mà chưa đằm-thắm được bao nhiêu, thì đi ra lâu ngày ắt quen với cảnh xã- hội ngoài mà có thể nhạt tình gia-quyến.

Lúc còn đi học đã là thế, nhất là lúc thành-đạt ở nhà trường ra-kết-hôn với

(1) Đây định nói các cảm-khái của người có học, chứ không phải nói những cách của kẻ vô-học hay vô-lễ chế-báng những chỗ đền chùa.

một vị giai-nhân thành-thị, khi đôi bên thành gia-thất đi ở riêng một chỗ. Gia - đình chỉ có hai người, trong khi tình-ái nồng - nàn có lẽ quên cả vũ-trụ. Người « con cũ » đã xa cách gia-quyến, nàng « dâu mới» lại ít khi đi lại với nhà chồng, hoặc « bận công bận việc », hoặc « đường sá ngại ngùng » mà thành cách bức. Phàm người ta có thể thân-mật âu-yếm và có cảm-tình liên-lạc là khi có lân-cận với nhau. Cho nên nàng dâu với nhà chồng có thể coi nhau như thân-thích ruột-thịt, có thể giỏ cho nhau được một giọt nước mắt, là khi hai bên cùng có cảm-tình bén tiếng quen hơi. Nếu không có cảm - tình ấy thì khó mà yêu nhau thực được. Đệ đã thấy có người con dâu ở riêng một chỗ với chồng từ khi thành - hôn. Lúc gọi về hộ-tang bố chồng tạ-thế. Về đến nơi chỉ vơ-vẩn bát-ngát mà thôi, như một người đến thăm vậy. Cũng muốn khóc để đối-đãi với đời, nhưng không có nước mắt. Mãi đến lúc thấy chồng khóc thì nước mắt mới chảy quanh. Đó là thấy chồng là người yêu người quí của mình khóc mà khóc, chứ vị-tất đã phải là thương người tạ-thế, tức cũng như lối « khóc lây » của con trẻ vậy. Cảnh này không lấy gì làm hay. Đệ nói vậy không phải là bảo dân ta ngày nay như thế cả. Đệ chỉ xem cái cơ-quan hình - trạng đã thay đổi mà đàm-luận với nhân-huynh. Theo luật luân - chuyển, phàm cảnh-tượng nào đã bắt đầu thay, nếu không có một cái gì làm cho lạc lối, hay là làm tắt cái động-lực đi thì cứ theo đường thay đổi đó mà đi xa mãi.

Nay ta đã thấy luân-lý hai bên xung-đột, ta lại biết nền cũ của ta khó giữ được như nguyên, tất-nhiên ta phải tìm phương - kế mà giải - hòa, tìm phương-kế giải-hòa đó là công việc của các nhà giáo-dục ngày nay. Nhân-huynh có một nghĩa-vụ to trong địa-vị ấy. Đệ vẫn hiểu công-việc rất khó, đã khó mà lại cần phải lâu ngày, nhưng có khó mới nên làm. Dù làm mà không thành cũng không thẹn với lương-tâm. Nhân-huynh không thể từ-chối được. Nhân-huynh phải lấy nghĩa-vụ của một người có lương-tâm, có học-thức tư-tưởng ra mà đương những việc khó-khăn trong nền giáo-dục. Chắc nhân-huynh không dám tự nhận cái địa-vị thượng-lưu xã-hội, nhưng nhân-huynh đã ngồi vào địa-vị ấy thì quốc-dân bắt nhân-huynh phải nhận. Vì nhân-huynh xuất-thân ở một trường sư-phạm đại-học mà ra, chẳng lẽ nhân-huynh lại tự mình dối mình để chọn lấy những công việc rất nhẹ.

Trước khi nhân-huynh ra đương việc đó, đệ xin nhắc lại câu nhân-huynh bảo đệ rằng : Trong cách cải-lương phong-hóa không gì dở bằng đem phá-hoại cả những nền xưa để đắp một nền mới. Những khi thay cũ đổi mới ta phải hiểu luật tiến-hóa tức cũng như một luật tuần-hoàn ; luật tuần-hoàn đó chung cho cả vạn-vật và chia ra từng bậc dài ngắn có khi khác nhau. Nhưng không bao giờ người ta có thể bỏ đi một vài bậc để đi cho chóng mà không tổn-hại; và khi ta muốn phá-hoại đi cả, ta phải nhớ rằng sau lưng ta còn giàng-buộc bao nhiêu là dải « lưu-truyền » bên mình ta, chồng chất bao nhiêu là lực « hoàn-cảnh. » Câu nói của nhân-huynh đó đệ lấy làm xác-đáng. Chắc nhân-huynh sẽ là người cẩn-thận lắm rồi. Vì trong những việc này phải cẩn thận thăm dò từng bước. Đệ mong rằng những nhà có nhiệt-tâm trong nền giáo-dục, ai cũng cẩn-thận không lấy làm một việc thường. Vì mai sau này đi lầm đường hay phải lối cũng tại lúc thời-đại bán-khai. Nhân-huynh nghĩ sao ?

Đệ :

HOÀNG NGỌC-PHÁCH

Sinh-viên trường Cao-đẳng sư-phạm.

MUỐN TƯƠNG-ÁI, PHẢI TƯƠNG-TRI

Bấy lâu nay các báo đều nhiệt-thành về sự trấn-hưng cái tình tương-ái, vậy mà đọc báo rồi lại sinh ra oán-hận lẫn nhau cũng nhiều. Phái tân-học chê phái cựu-học hủ ; phái cựu-học chê phái tân-học có hình-thức nhưng thiếu tinh-thần. Kẻ ở ngoài vòng quan-trường trách kẻ nằm trong vòng tham-lam hiếp-đáp ; kẻ nằm trong vòng trách kẻ ở ngoài vòng vu-khoát ngạo-ngược. Hay oán-hận lẫn nhau, vì hay chê gièm nhau, hay chê gièm nhau, vì hay bình-phẩm không truy-nguyên ; bình-phẩm không truy-nguyên, ắt không xác-lý, không xác-lý, ắt sai ; đã sai, ắt lời chê-gièm nhiều phần quá-đáng, chê gièm quá-đáng, ắt sinh mối oán-hận ; oán-hận nhau, đó vì không hiểu cảnh riêng cho nhau. Muốn bình-phẩm được xát-lý một người, phải giả phỏng nằm trong cái cảnh riêng của người đó ; ở trong cảnh ấy rồi, phải truy-nguyên những sở-hành sở-tưởng người ; truy-nguyên rồi, phải mình tự hỏi mình, như một cảnh đó, sở-hành sở-tưởng mình thi-thố ra khác hay không khác ; vậy rồi rút một lời bình-phẩm mới chắc có phần xác-đáng.

Trong bạn tân-học ta có ông trách nho-giáo dạy tinh-thần nhưng không dạy hình-thức. Trách thế không được. Giáo-thuyết đã có những chữ « trí-tri, cách-vật, xạ, ngự, thư, số », không phải một giáo-thuyết bỏ hình-thức. Nhưng về sau, học giả chỉ chăm tinh-thần, mà quên hình-thức ; ấy học-giả sai, chớ không phải giáo-thuyết sai. Vả chăng, một giáo-thuyết di-truyền lại đã mấy ngàn năm, học sai, cũng chẳng lấy gì làm lạ : có những giáo-thuyết khác ngày nay, ngoài những bậc đạo-sĩ, mang lốt đạo thì nhiều, chớ mấy ai đã hiểu thấu tư-tưởng cao-thượng đạo.

Có ông lại trách : Ta nay mà đến trường cạnh-tranh chậm cũng tại nho-giáo. Trách thế cũng không được. Nhật-bản trước cũng một nước theo nho-giáo, mà nay nên được phú-cường làm vậy, chẳng phải bị nho-giáo ngăn-trở hay sao? Có ông cho nho-giáo vẫn hay, nhưng phái cựu-học ngày nay vô-dụng mà lại hủ lậu. Nói vô-dụng thì lời bình-phẩm rất quá đáng. Ngày nay không có phái cựu-học, chắc bọn tân-học ta đã bảo-tồn trọn vẹn được hai chữ « quốc-túy » chưa chăng ? Còn nói hủ-lậu, thì thử nghĩ nếu mình sinh ra hai-mươi năm về trước, đã chắc khỏi cái vòng hủ-lậu ấy không ? mà nay lại sinh ra hai mươi năm về sau, thế lấy gì mà làm được cái danh-dự đáng ? Phái cựu-học cho phái tân-học khuyết-điểm về tinh-thần, cho vậy, có phần hẹp, lại có phần bình-phẩm khi gấp. Giáo-dục Âu-Tây không phải không có tinh-thần, mà trong phái tân-học không phải ắt hết là không có tinh-thần. Nếu một phần nhiều chưa thấm được tinh-thần Âu-Tây, vì học chưa đến chốn, học chưa đến chốn, vì khai-hóa ta đương còn non. Hoặc thường bọn Tân-học ngày nay xử-thế không được đủ ôn-tồn; không được đủ ôn-tồn, cũng có vì lẽ đương buổi cũ mới tương-giao, cho trọn vẹn được cả hai bên cũng thiệt nhiều phần khó. Các ông cựu-học nên phải biết cho thế. Chưa ôn-tồn, dần dần cũng có ngày được ôn-tồn, khai-hóa nhiều ắt có một ngày lấp hết những chốn khuyết-điểm đó. Ấy cũng một lẽ tự-nhiên tiến-hóa vậy. Có ông lại nói : học-sinh ngày nay, chỉ lo sự y-phục. Vẫn lo ăn mặc là một phần lo lớn của

mọi người ; nhưng chỉ lo ăn lo mặc, ấy hoặc đời nay là mường là mọi, đời xưa là dân vua Nghiêu vua Thuấn. Phái Tân-học cũng chẳng có hạnh-phúc làm dân vua Nghiêu vua Thuấn, mà cũng chưa đến bậc ngu-si như mường như mọi !

Nói về Nữ-giới, chẳng những các ông già bà già, chớ trong bạn Tân-học ta cũng nhiều ông chê gièm con gái học chữ Tây. Các ông già bà già lấy cái chủ-kiến xưa mà bình-phẩm cho cảnh đời nay, sai là vì đặt sai chủ-kiến, chớ không phải có ố-tâm. Còn bạn Tân-học ta mà cũng bình-phẩm vậy, nỏ chẳng những không có chủ-kiến, mà lại hẹp-hòi lắm ru ? Nên cho học hay không nên cho học là hai cái vấn-đề giáo-dục nữ-giới, xưa nay các bậc hiền-triết bên Thái-Tây cũng chưa giải-quyết hết. Tôi không dám bàn đến. Nhưng lấy cái lẽ vận-động giữa hội phong-trào tiến-hóa mà suy, thẳng buộc nữ-nhi hoài hoài trong vòng u-ám, ắt sinh một cái họa về sau cho cảnh điều-hòa xã-hội. Lẽ con gái theo Tân-học ngày nay cũng không phải một lẽ lạ vậy ; mà lẽ đã rõ, gấp sớm cải-lương chẳng hơn dùng-dằng mãi sao ? Có ông thấy một đôi cô Tân-học ra xử-thế không đủ nét hoàn-toàn, thì có lời chê bai. Con gái đối với Tân-học ngày nay cũng như con trai đối với Tân-học 15, 20 năm về trước. Con trai ngày nay đã được đủ hoàn-toàn chưa mà lại chê con gái ? Vả chăng, con gái bẩm-thọ có chất yếu nhược ; nếu khai-hóa đồng một lần với nhau, mà con trai ít khuyết-điểm hơn con gái, cũng một lẽ thường. Huống chi con trai cũng chưa chắc ít khuyết-điểm hơn con gái !

Ngày nay ta ở trong cảnh hỗn-độn bán-khai, đối với quá-khứ có lòng mơ-tưởng, đối với tương-lai có ý trông mong, đoái lại hiện-tại chứa-chan đầy những nỗi ấy náy vì những điều mất thửa trông thấy ! Ta gặp cảnh phân-vân cũng một lẽ tuần-hoàn tạo-hóa. Đã là lẽ tuần-hoàn tạo-hóa, thề muốn ở đời quá-khứ, không lẽ trở lại đời quá-khứ ; thề muốn đợi buổi vị-lai, không lẽ ngồi đợi buổi vị-lai ! Nói rằng : Mơ tưởng quá-khứ, ấy bảo-tồn cho quốc-túy ; trông mong vị-lai, ấy vun trồng cho hậu-sinh ; ấy náy những nỗi thửa trông thấy, không phải chỉ kêu trời dậm đất vậy ! Ở giữa cảnh phân-vân bị những sự khuyết-điểm cũng một cái lẽ phải có, mà có cũng chưa lấy gì đến « tàn bại » như có kẻ đã kêu van kia. Cảnh phân-vân không phải một mình ta có : trước ta, một thời với ta, sau ta, cũng có nhiều dân-tộc ở sao cảnh ấy. Ở cảnh ấy mà không thương nhau, không hiểu nhau, sinh ra bè ra đảng là thường ; nghĩa là cũng ở cảnh hỗn-tạp mà đồng thương nhau, đồng hiểu nhau, chẳng phải đúc nên một tấm gương vẻ-vang quí-hóa lắm ru ? Vả chăng, cảnh ta ngày nay, cũng tựa tựa như Nhật năm sáu mươi năm về trước, Tàu trong khoảng 1911 ; nhưng ta may được có Nhà-nước Bảo-hộ chính-đính cái mối cương-thường trên đường tiến-hóa, khiến khỏi đổng xương cách-mệnh, dòng máu Bình-dương, thiệt cũng một cái hạnh-phúc riêng cho ta đó. Dưới bóng cờ ba-sắc, ta có tình, ta có cảm ; tình ấy, cảm ấy, ai ai cũng có, ai ai cũng phải có, mà có cũng một sự tự-nhiên. Có tình ấy, có cảm ấy, ắt chữ thân chữ ái, ai ai cũng biết, ai ai cũng phải biết, mà biết cũng một sự cố-lý. Giữa trường ngôn-luận, có đó chí thành, có đó công-nhiên, phải rõ đó ấy có chí-thành, rõ đó ấy có công-nhiên, ắt thiết một cái dây bền-chặt

cho mối thân-ái vậy. Nghĩa-vụ ta ngày nay vừa phải bảo-tồn nho-học, vừa phải luyện-tập tân-học, đó là lẽ đã cố-nhiên. Nhưng phải biết nho-học hay, lẽ cũng hay hết, nhưng hay hết là cho buổi một hai ngàn năm về trước. Nay cái phương-diện xã-hội không giống như phương-diện xã-hội một hai ngàn năm về trước ; bảo tồn nho-học không phải khu-khu mà nhất-thiết thủ - cựu vậy. Giáo-dục Âu-tây hay, lẽ cũng hay hết, nhưng hay hết là cho xã-hội ở bên Âu-Tây. Ta sinh-trưởng trong một xã-hội, diện-mạo, phong-tục, y-phục không giống như xã-hội bên Âu-Tây, trên một tấm đất phảng-phất có cái linh - hồn của Tổ-quốc không một với linh-hồn của các nước bên Âu-Tây ; tổ-quốc ấy là gì, là dấu-tích mấy ngàn năm về trước, họ Hồng vua Lạc đã từng trải gian-nan mà gây dựng lên trên tấm đất này ; luyện-tập Tân-học không phải chăm chăm mà tận thuật Âu-Tây vậy. Sẵn cảm sẵn tình, biết thân biết ái, thấu được cái văn-hóa thiêng-liêng thần-diệu đó, ắt trong cuộc vui thú ngày sau, kẻ tân người cựu đều được hưởng cái hạnh-phúc chung.

Trung-kỳ TRẦN ĐÌNH-NAM

VĂN-UYỂN

KHÁNH-THÀNH PHÁP-VIỆT-TRƯỜNG VÀ KỶ-NIỆM-ĐÀI LÀNG ĐÔNG-NGẠC (1)

Hát nói

I

MIỄU

Văn-minh mọi vẻ mọi hay,
Năm năm dồi mới ngày ngày thêm xuân.
Giang-sơn mi-mục nhất-tân,
Dục-tài sẵn chốn, kỷ-ân có đài.

HÁT NÓI

Non nước làng Đông khen khéo vẽ,
Nhất duyên khánh-hội mãn giang xuân.
Bút văn-minh tô lại nét tinh-thần,
Nghĩa-vụ đó trước đền ân sau mở học.

Thử địa tích nghênh thần giả hạc,
Học-đường kim bang niệm-đài kha i,
Giang-sơn nhất thốc khởi đình đài ;

Thuận dân-nguyện kẻ xuất tài người xuất lực. Cơ-sở xây nên tân-cảnh-sắc, mở-mang phong-hóa bến Đông-tân ; nào nông, nào công, nào thương-cổ hợp-quần, đường tấn-bộ mau chân chen bước trước. Hoa tự-do khen ai khéo rắc, có hoa có quả chắc từ đây ; vun trồng nhờ đã có tay !

II

Bức tranh ai khéo vẽ, vẽ dân ta trăm vẻ vẫn như in ; tha-hồ tang - hải mấy phen, toan xủy - xóa thợ trời tô-điểm lại. *Dĩ hĩ Mạc-đê thành nghĩ hội,*

---

(1) Làng Đông-ngạc thuộc phủ Hoài-đức tỉnh Hà-đông, cải-lương trước nhất các làng. Năm trước vì vỡ đê Li ên-mạc gần đó, khi cấm đê lại, làng ấy xuýt nữa phải ra ngoại đê, nhân nhờ được quan trên lập hội-đồng thương-nghị, lại đắp đê nguyên như cũ, làng ấy vẫn được ở nội-đê. Người làng nhớ ơn bên lập đền kỷ-niệm ơn các quan, và xin phép lập trường Pháp-Việt và mở chợ mở bến, mới rồi k hánh-thành, người làng có làm ra thơ ca để kỷ-niệm.

Cơ hồ Ngạc-địa chuyển âu cư. Mà nay trông kia phật-tự, kia thần-từ, kia phần-mộ với điền-lư đâu vẫn đó. Nếu ai cầm mà ai lại nhồ ? Hồng-ân này xin đọ với hồng-quân. Có quan Tổng-đốc trọng-thần !

III

MIỄU

Có sông có bến sẵn-sàng,
Có thuyền có lái vui càng thêm vui.
Non sông bày đặt tự trời,
Mà công tô-điểm có người mới nên.

HÁT NÓI

Hoàn-hải thương-trào phương cạnh tiến, Đông - giang nhất đái diệc tài-nguyên. Bấy lâu nay nước chảy sông còn, chỉ luống để giang-san trơ một đám. Tài kinh-tế gia tay tô-điểm, cờ chiêu-thương bay phấp-phới bên sông; nhờ ơn trên đâu đấy vui lòng, quay bánh lái thuận dòng xuôi bến Ngạc. Mới là buổi nhất-sơ khai - thác, mà ngắm trông cảnh-sắc đã hay hay : kia thuyền xuôi, kia lái ngược, kia nhà buôn bán, kia quán vui chơi, chẳng thành-thị cũng là nơi đô-hội nhỏ. Nền phú-thịnh gây nên từ đó, cuộc mừng này nên nhớ công ai. Còn non còn nước còn dài !

Thơ

Qua Đồn Bỉm-sơn

Ba-đội trèo qua đã hết hơi,
Lại còn Đồn-Bỉm rắp kề nơi.
Tuần-phòng bốn mặt cờ tra túi,
Hiệu-lịnh ba quân trống bỏ dùi.
Dì gió tếch dâu cây cũng lặng,
Chúa xuân đi thẳng núi không cười.
Giang-sơn đồn-ải im như thế,
Bể rộng trời cao nói với ai ?

Đền Hùng sơn

Núi cao trót-vót nước trong veo,
Đỉnh miếu sườn lăng gió hắt-hiu.
Chắt bốn nghìn năm xin hỏi tổ :
Trứng rồng có lẽ nở liu-điu ?

Hội đền Hùng

Sông kia ai xẻ núi ai xây ?
Công-đức vua cha nhớ những ngày.
Mười tám đời xưa lăng-miếu đó,
Bốn nghìn năm cũ nước nhà đây.
Trời Nam sinh nở bao nòi giống,
Đất Việt vun trồng cả cỏ cây.
Mười một tháng ba ngày kỷ-niệm,
Kìa phường mùa đối nọ leo dây.

HƯU-TĂNG

Đầu mùa thu qua hồ Tây

Thợ trời khéo vẽ cảnh hồ Tây,
Cây cỏ đìu-hiu sóng gợn mây.
Mặt nước sen tàn hương vẫn thoảng.
Đáy hồ trâu ngủ giấc còn say.
Huyền-chân dấu cũ mờ bia đá,
Yên - thái chiều hôm gặt tiếng chầy.
Đứng tựa lầu chuông trông trở lại,
Bên thành loáng-thoáng lá ngô bay.

Con gái nhà quê

Con gái bô nào đã lớn khôn,
Khăn vuông tùm-hụp thắt lưng tròn.
Xuềnh-xoàng áo vải coi mà nhũn,
Mộc-mạc da dâu thế mới dòn,
Hẳn sợ mặt dày không đánh phấn,
Há rằng môi nhợt phải bôi son.
Ai về nhắn-nhủ đàn em bé,
Nhí-nhảnh đừng đua lũ đĩ non.

Ý-VIÊN

Đề Trấn-Võ

Long-thành phong-cảnh trải bao thu,
Trấn-bắc xưa nay vẫn có chùa.
Đồng-vũ ngày rầy phô sắc lạ,
Giang-sơn dấu cũ mượn mầu tô.
Sen lồng đáy nước trăng in bóng,
Rượu đúc ngoài thôn khách đạo mua.
Nhắn-nhủ đàn em đi lễ Phật,
Lên chùa nên phải niệm na-mô.

TIÊN

VĂN-TẾ

Bài này của ông thủ-khoa Đỗ Bình-Thành làm để viếng anh là Đỗ Ích-Khiêm).

Than rằng : Mặt đất dễ lường, lòng trời khôn xét ; vòng thiên-vận một nguyên mười-hai hội, cũng chẳng qua đôi ngả doanh hư ; cõi nhân-gian ba-vạn sáu-nghìn ngày, ai trốn khỏi một lần sống chết. Dẫu niên-tuế vẫn dài là số-định, sao cho khi tồn-thuận một-ninh ; song anh em xương thịt vẫn tình thâm, thêm cảm nỗi sinh-ly tử-biệt.

Nhớ anh xưa : Chỉnh-chiện tu-mi, lành hòa tính nết. Câu Lỗ-luận ứng điềm giáng-dản, ngũ-bình mừng dài mối tôn-diêu ; chữ Hy-kinh lấy nghĩa đặt tên, tứ-ích vẫn rạng nền môn-phiệt. Còn bé nhỏ tập-tành lễ phép, nức tiếng thơm non quế sân hòe ; khi cả khôn theo nghiệp bút nghiên, gắng sức khổ song huỳnh án tuyết. Giảng Chu-dịch đỗ sau đỗ trước, tay vẽ nên mọi quẻ mọi hào ; đọc Mao-thi vẫn trắc vần bằng, miệng thuộc lầu từng thiên từng tiết. Tự thủa cha làm quan học-chức, đã tập-tành đèn sách dùi mài ; tới khi cha sung việc Hải-phòng, lại chiêu-mộ quân ra phòng-tiệt. Ân chín bệ dồi-dào thưởng-tứ, sắc văn-giai trên dưới liền tên ; sóng ba tầng vùng-vẫy trường văn, ngạch hương-giải trước sau có liệt. Vui thú chè sen rượu cúc, trời đất riêng một khoảng điền-viên ; thích-tình gió liễu trăng đồng, xuân thu trải mấy lần ấm rét. Nhớ thủa san cơm xẻ áo, tán-phát cho kẻ cơ-hàn ; đòi phen bán ruộng vay tiền, chu-cấp cho người túng-kiết. Lấy thích-thảng chơi cùng bè bạn, gần xa đều phục lượng Khổng-Dung; đem công-bình xử với hương-quan, trộm cướp phải sợ uy Vương-Liệt. Trên tuổi hạc cha già mẹ lão, ân sinh-thành báo-đáp còn nhiều; dưới thềm lan gái cả trai khôn, nơ hôn-giá trả vay chưa hết. Cũng tưởng người nhân ấy thọ, tuế-nguyệt di-du tiên-giới, sáu bảy mươi cho đến cõi kỳ-di; nào ngờ vật tốt chẳng bền, xuân-thu chẳng vẹn tuần-cường, ba mươi chín bỗng giữa đường đoản-chiết. Bởi dương-số trao cho đã hạn, tiền-duyên hậu-quả, tin như phật-kinh, thay đổi kim-đồng ngọc-nữ, hóa-sinh rồi lại luân-hồi; hay âm-tào ghi chép hoặc lầm, tiếng nọ điều kia, khôn ở đời trần, phạm can ông mãnh bà cô, tội lỗi vì đâu thêu dệt. Gương bạch-phát hai nhà đều bảy chục, xuân già huyên cội, rầu-rĩ thay xanh rụng vàng còn; mầm tử-kinh một gốc có hai chồi, lan thảm huệ sầu, ngao-ngán lẽ cành thưa quả ít. Đàn châu u-ơ ba chút, nỉ-non băn sớm chiều hôm; chị dâu vò-võ một mình, năn-nỉ đường hơn lẽ thiệt. Họ hàng làng nước ai cũng bi-thương, thày tớ tôi đòi khóc cùng minh-yết. Con em dẫu tình thân bác cháu, song nó còn thơ dại, chửa theo đòi điện-tế hôm mai; vợ em vì nghĩa nặng chồng con, dẫu nó có ngu dần cũng phải giữ tóc tang thôi-diệt. Nay, tế-tự vừa xong, táng-kỳ dĩ quyết. *Tang dữ dị ninh thích*, có dám đâu bày đặt ma tray; *tử đắc táng vi vinh*, cũng tùy họ theo đòi lễ-tiết. Hình về chốn giai-thành ba thước đất, theo tiên-nhân xuống cõi minh-ty; thần cỡi ngôi Cơ-vĩ chín tầng trời, bỏ hạ-giới lên tòa tiên-khuyết. Nhớ thuả nọ xum bày hàng nhạn, khi có câu văn nghĩa sách, giọng huyên-chi rủ-rỉ dưới hoa đèn; sao bây giờ vắng vẻ

lối hồng, để không chén vũ tiệc quỳnh, vườn đào-lý mơ màng trong bóng nguyệt. Vậy em sắm sửa lễ thường, giãi bày lòng thiết; rót chén rượu khuyên mời người chín suối, lạnh lẽo gối dài chăn rộng, niềm luân - thường bối-rối sao khuây; thắp nén hương vái lạy trước linh-sàng, ngậm ngùi giường rộng màn không, tình hữu-ái thở than khôn xiết. Chữ chắp - chảnh làm câu đối vãn, một đôi khúc bi-ai; tiếng quê-mùa đặt giọng văn nôm, năm ba câu vĩnh - quyết. Anh ơi bởi anh! biết chăng chẳng biết?

NGUYỄN HỮU-VIỆN sao-lục
(Quảng-yên)

THƠ VĂN NAM-KỲ

Cảnh chiều trời Nam

Trời Nam sau trước một mầu,
Đượm nhuần mưa móc, dồi-dào non [sông.
Mặc ai lăn-lóc bụi hồng,
Cảnh chiều lần bước ra đồng giải [khuây.
Im-lìm ruộng khắp đông tây,
Con người vui nghiệp, cỏ cây tươi [nhành.
Cỗi già thêm nẩy chồi xanh,
Sởn-sơ trăm cụm chung-quanh một [vòng.
Gặp giờ bóng xế trời trong,
Nhẹ chơn một bước nặng lòng ngàn [cân!
Nghĩ thôi trong cuộc xây vần,
Biết sao mong đặng giúp phần cho ai?
Thảm thay cái số vô-tài,
Cao xa nào thấy, rộng dài nào hay!
Thẹn vì cũng mắt cũng tai,
Mắt này như quáng, tai này như bưng!
Nhơn-cơ thế-sự dâu tường,
Dở-dang nửa kiếp, ngỡ-ngàng ba sinh!
Cũng chưa ra lối hoạn-trình,
Cũng chưa phải mặt hiển-vinh một [nghề!
Nghĩ càng xót phận ủ ê,
Muốn đi ngàn tới, muốn về biếng lui!
Sẵn bên trụ đá lại ngồi,
Ngẩn-ngơ ngó xuống, bồi-hồi thở ra...
Một đoàn kiến thấy lại qua,
Lăng-xăng trong cỏ, siêng đà quá siêng
Chở-chuyên đất cát liền liền,
Một con một mảy chẳng phiền công-lao.
Hình xem dâu khác thu-hào,
Song tài hội-hiệp giống nào cho qua?
Còn đây lần-thần quê nhà,
Chỉ khoanh tay ngó bóng tà trời Nam!..

. . .

May ơn trên-trước bao-hàm,
Ra tay dìu-dắt chẳng nhàm chẳng thôi.
Dốc lòng khai-trí bầy tôi,
Kia xa trước mắt một đôi trường làng.
Vách tô sắc trắng rỡ ràng,
Phía sau xanh ngắt một hàng dừa giăng.
Thường ngày thầy dạy siêng-năng,
Phá vùng hắc-ám, mở đàng văn-minh.
Trẻ con tập-luyện sân Trình,
Việc người chán rõ, việc mình chửa [thông.
Tuy rày chẳng mấy mảy lông,
Dành xem gặp hội lướt xông đại-bàn!
Pháp-trào giềng-mối vững an,
Đề nào đam dạ phụ-phàng hòng lo?
Đã thương sức yếu khuông phò.
Lẽ nào lại bỏ học-trò tấn lên?...

. . .

Vầng hồng phút đã bóng chênh,
Bốn phương bờ cõi thinh-thinh sậm [màu.
Trên vườn thấy lố dâu cau,

Tả-tơi mái tóc, ngạt-ngào hình-dung.
Như tuồng biểu ghé nói cùng :
« Chớ lòng bạc cựu, chớ lòng hậu tân.»
Gương ngày vẹt ngút phân-vân,
Như rằng : « Tân cựu, cựu tân, lẽ trời.
Cựu rồi tân lại đến nơi,
Công ơn dạy dỗ tàn thời như non.
Đã rằng phận-sự tôi con,
Tình sanh, nghĩa hóa, vuông tròn cả [hai.
Hễ là ngửa mặt làm trai,
Cội cây nguồn nước, chớ sai tấm lòng.
Hễ là đặng chút thong-dong,
Ơn kia bảo-hộ phải xong chữ tình ! »

. . .

Mấy lời trân-trọng dinh-ninh,
Chúa đông thôi đã tách mình đầu non.
Hình tuy vắn, bóng hãy còn,
Rạng lòa một thức, ửng tròn thiên-nhai.
Lơ-thơ mây-ngút thưa dày,
Bao nhiêu cũng đặng một vài ơn rơi.
Cùng nhau rực-rỡ phương trời,
Đưa vi soi sáng ngàn đời còn trông.
Chứa-chan giọt lụy nhiễm hồng,
Tuy mình xa-cách, dễ lòng phui-pha.
Lớn thay một chút bóng tà,
Qua đêm rồi cũng rạng lòa tứ-phương.
Nỗi tình lắm bận tơ vương,
Bỏ chơn nối bước theo đường lìa quê.
Nhái reo hơi thảm tứ bề,
Khiến người lối vắn ủ-ê tấm lòng.
Nhớ ngày còn chóp thong-dong,
Bắt thia đi đá, thả công chạy đua !
Nay thì chen lấn hơn thua,
Ngọt ngon dầu có, cay chua cũng [nhiều.
Chợt nhìn bên cảnh điều-hiu,
Có người vải giống bóng chiều thần-thơ.
Trước mình ôm thúng nơ nơ,
Một tay hốt vải, bao giờ cho ngơi.
Vải ra hột giống của trời,
Giúp người tân-khổ, giúp đời gian-nan.
Bùn đen đâu thấm da vàng,
Dòng quê khí - khái chẳng màng vinh- [hoa.
Tay trai dường đỡ nghiệp nhà,
Chơn phèn nào khác cột tòa Nam-bang.
Bao nhiêu hột qui nơi chàng,
Một mai trên nước rỡ-ràng đơm bông.
Cho hay vinh-diệu nghề nông,
Song người còn phải cậy trông lắm [nghề :
Nào thương, nào kỹ, nào y,
Giúp đời công - đức đành ghi quyển [vàng.
Nhưng không bền-vững giang - san,
Thì sao cho đặng thanh-nhân lê-dân?
Chỉn nhờ trên xuống thâm-ân,
Cầm gươm bảo - hộ, nhắc cân trị - vì.
Trên đường vừa bước vừa suy,
Thân này có biết lấy chi đền bồi ?
Cái phần, xét lại, hởi ôi,
Bơ-vơ cánh chấu, lôi-thôi cẳn rùa !
Khác chi ông sãi ở chùa,
Đành trông-cậy chúng, mấy vùa - giúp [ai !
Thôi ! Không thỏa đặng chút tài,
Lòng quê xin khấn một đời chẳng hai !
Còn non, còn nước, còn dài,
Đuốc trời còn rạng, giống người còn [lên.
Chúc cho cao vọt một nền,
Pháp Nam hai nước vững bền ngàn [thu !

NGUYỄN NGỌC-ẨN (Sài-gòn)

HÀI-VĂN

Sáo biết nói

Một người cựu-học tên là Đỗ-Long, ở làng Vĩnh-khương, tỉnh Ninh-bình, ông phải lạo-đảo trường-ốc đến bảy khoa, từ khi thi-pháp cải-lương, thi phải có chữ quốc-ngữ, ông bèn đi thiết-trường ở làng Lý-nhân, dạy chín mười tên học-trò làm văn Đạo. Đến lúc bãi hẳn thi hương rồi, các thày đều guôn trường về nhà, bấy giờ ông đành

phải thiết - trường ở nhà, dủ được giảm-ba đứa trẻ làng xóm đến học chuyên-môn về lối viết văn-tự, khấu ông-vải. Ông lại có nuôi một con Sáo, lồng sáo thì treo ở ngoài hiên, hễ học-trò học câu gì, thì Sáo cũng tập nói câu ấy, lâu ngày thành ra trong kinh truyện có câu gì, Sáo cũng vỗ-vẽ nói được, tiếng đồn Sáo biết nói khắp cả gần xa. Ông viết câu đối mà dán ở lồng Sáo rằng :

Cóc đã chết rồi, trăm chuyện tầy trời giương mắt ếch.

Sáo còn đọc mãi, năm kinh quét đất mỏi mồm chim.

Một hôm bỗng có bọn thiếu-niên công-tử dủ nhau đến xem, ông đem lồng Sáo ra, bảo Sáo đọc sách. Sáo bèn nhảy lên, nhảy xuống, vỗ cánh ngỏng cổ mà đọc rằng :

« *Tính bản thiện. . . . , nhập tắc hiếu. . . . , nhân nghĩa nhi dĩ. . . . .* » Các cậu ngơ-ngác trông nhau, không hiểu Sáo nói tiếng gì, bèn hỏi ông Đồ-Long rằng : « Có phải nó nói tiếng ngoại-quốc đấy không ? »

— Phải ! nó nói tiếng nước Châu đấy, tiếng nước Lỗ đấy !

Về sau các cậu học trò đã tốt-nghiệp những khoa xem văn-tự, khấu ông-vải rồi, đều tạ thầy mà về. Ông từ đấy lủi-thủi một mình, không biết trò-chuyện cùng ai, rất là buồn-bực ! Cứ ngày ngày đem Sáo ra giảng kinh, đàm sử, không khác gì ông Lỗ Bình-Sơn phiêu-lưu ở Hoàng-đảo trong mấy năm trời, ngày đêm chỉ trò-chuyện với một con yểng vậy.

Được hơn một năm Sáo bị mèo vồ, sổ lồng ra mà bay về rừng. Ông Đồ-Long bấy giờ như mất một bạn hiền đọc sách, lại càng buồn bực thêm. Sau ông tự-chào và tự-giải rằng :

— « Đạo Khổng Mạnh như giang « hà hành địa, nhật nguyệt kinh thiên, « không bao giờ mất được, nhưng « cũng có lúc thịnh lúc suy, hiện nay « những người ở Trung-châu không « ai giảng đến, có lẽ lại nhân con Sáo « về rừng mà khắp truyền ra các giống « vật ở Thượng-du chăng ?»

Đến năm Khải-định thứ tư, ông nhớ Sáo quá, bèn vào rừng đi tìm, không biết có gặp không, mà hiện nay chưa thấy về.

Ninh-bình Yên-mô, Can-giang Ngư-tử

PHẠM ĐÌNH-HOÀ *lai-cảo.*

Trà-dư ngẫu-đàm

Đi đâu không lại hỡi xuân ? Cùng nhau gặp-gỡ bao lần ? Chẳng qua ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười ngày lần khuất ở nơi son-phấn. Thợ tạo ghen chi chớp mắt đã thành không !

Lắng tai nghe chỉ thấy chiếc quyên kêu gọi, thảm-thiết muôn phần, cành lá hắt hiu, âu-sầu quá nỗi, bốn phương phong-cảnh, một vị thê-lương.

Trách ai ai dủ xuân đi, hoa đầu cành héo lấy chi làm tình ! Xuân ơi ! Trong cõi phù-sinh như giấc mộng, một mình ngươi gây oán đã bao người ; cuộc đời là thế, lòng nào mà nỡ vui cười cho đang.

BIỀN - XA

THỜI-ĐÀM

Quan Thống-chế Joffre du-lịch Đông-Pháp. — Khi số báo này xuất-bản thời quan Thống-chế JOFFRE đã tới Hà-nội ta rồi. Dân Hà-thành đương hoan-hô cổ-võ đón một bậc tướng tài của qui-quốc. Quan Thống-chế tới Sài-gòn từ ngày 8 Décembre, ngài ở Sài-gòn bốn năm ngày, rồi ngài sang Nam-vang (Pnompenh) thăm vua Cao-miên, qua Angkor xem cổ-tích đền Đế-Thiên Đế-Thích; đoạn qua nước Xiêm thăm vua Xiêm, ở đấy một tuần lễ. Ngày 1er Janvier thời ngài đáp tàu chiến, ghé cửa Hàn (Tourane), về Kinh-đô Huế tiếp Hoàng-Thượng ta; rồi đi xe lửa ra Thanh-hóa, ghé chốn Ba-đình (ga Đò-lèn vào) là nơi ngài đã có chiến-công hồi trước, khi còn làm quan ba ở bên này. Xong rồi từ đấy ra Bắc, 2 giờ chiều ngày 6 Janvier tới Hà-nội.

Công-nghiệp quan Thống-chế JOFFRE hồi chiến-tranh vừa rồi thế nào, quốc-dân ta chắc đã biết cả, không cần phải nhắc lại làm gì. Nay thế-giới đã hòa-bình, Qui-Chính-phủ phái ngài đi du-lịch Á-đông, là theo như lời ngài diễn-thuyết ở Sài-gòn, để tỏ lòng qui-quốc vẫn nhớ đến công của bản-xứ đã giúp người giúp của trong cuộc chiến-tranh mấy năm trước. Vậy ngài du-lịch chuyến này thật là lấy cái tư-cách một bậc « đặc-phái đại-sứ » của Pháp-đình phái sang các hữu-bang và thuộc-quốc ở Á-đông vậy. Quốc-dân ta nên cúi đầu kính chào ngài là một vị tướng-quân quắc-thước đời nay và một bậc sứ-thần đích-đáng của Bảo-hộ-qui-quốc.

Ở Bắc-kỳ giăm ngày, rồi quan Thống-chế đáp tàu ra chơi Vịnh Hà-long rồi qua thẳng sang Tàu và Nhật-bản.

Bản-chí xin lục-đăng sau đây mấy bài trong các báo quốc-văn ở Bắc-kỳ, để tỏ rằng quốc-dân ta hoan-nghênh quan Thống-chế là đường nào.

I

Quan Thống-chế Joffre sắp qua chơi Đông-Pháp ta. — Xứ Đông-Pháp ta đã mấy tháng nay được tin rằng quan Thống-chế Joffre sẽ đi du-lịch đến đây, chính-phủ Đông-Pháp ta và dân Pháp dân Nam ở đây đều cổ-võ vui mừng, dự-bị các cuộc hoan-nghênh rất là long-trọng. Cứ tin gần đây thì ngài quả đã xuống tàu khởi trình đi sang Sài-gòn, chẳng bao lâu thì một nơi thuộc-địa yêu qui của nước Đại-Pháp là xứ Đông-Pháp này hẳn được trông thấy cái nghi-dung quắc-thước của một vị anh-hùng cứu-quốc của nước Đại-Pháp trong cơn đất lở trời nghiêng; cái lòng sùng-bái ngài, kính mến ngài, tưởng muôn người cũng cùng một bụng.

Các bạn độc-giả chắc còn nhớ trong trận đại-chiến-tranh cổ kim chưa từng có ở Âu-châu vừa rồi, đương lúc quân Đức hoành-hành, ỷ cường-quyền, đoạt công-lý, rắp toan dày đạp nhân-loại, thôn-tính hoàn-cầu, nào tàu ngầm, nào hơi ngạt, đốt giáo-đường, phá đô-thị, giết lương-dân, hùm gầm beo rống mấy trăm muôn, thừa cơ trúc bừa khói tan, kinh-thành Paris cheo leo dường sợi tóc. Trong lúc ấy chẳng những người Đại-Pháp cắm gan tim ruột lo sao cho quốc-thổ khỏi trầm-luân, mà đến cả toàn-thế-giới đâu đâu cũng ngập-ngập tự-nguy, sợ có một ngày kia mà loài ác-thú ấy đắc-chí tung-hoành thì công-lý tất duyệt, cường-quyền tất lên, cái văn-minh gây-dựng trải mấy mươi thế-kỷ của loài người không khỏi vùi lấp mất cả ở trong chỗ lầm than lụt máu. Thứ nhất là xứ Đông-Pháp ta lâu nay vẫn chịu tí-ấm ở dưới bóng cờ tam-sắc, nước hèn dân yếu, chỉ nhờ cậy ở cái chủ-nghĩa « nhân-đạo », trông có kẻ đưa người dắt để mưu cái hạnh-phúc sinh-tồn, nay nếu công-lý duyệt mà cường-quyền lên, cái chủ-nghĩa « nhân-đạo » không còn, nước Đại-Pháp đã phải đem nhân-dân thổ-địa mà tuẫn-tử với cái chủ-nghĩa cao-thượng ấy rồi, thì ta còn nhờ cậy vào đâu mà mong hưởng cái hạnh-phúc sinh-tồn trên mặt đất? Nên cái họa chiến-tranh lúc ấy, toàn thế-giới lo năm phần thì người Đại-Pháp lo đến mười phần, mà cái lo của xứ Đông-Pháp ta cũng không kém gì Đại-Pháp vậy. Trong lúc ấy thì ở nước Đại-Pháp xuất-hiện được một tay lão-tướng, lấy cái mưu-lược

lão-thành, cái trung-thành ái-quốc mà chỉ-huy muôn đội, thống-nhiếp toàn-quân ; dùng cái thao-lược đảo-qui kinh-thần làm cho quân giặc phải lui, thế nước lại vững, chuyển họa làm phúc, chuyển nguy làm an, kết cục thu được cái thắng-lợi tối-hậu về phần mình mà kẻ lam-dụng cường-quyền kia đành phải cúi đầu chịu phép. Công-lý mờ mà lại tỏ, nhân-đạo chết mà lại hồi. Người ấy là ai ? Tức là quan Thống-chế Joffre mà chúng ta sắp được nghênh-tiếp nay mai đó. Ngài thật là ân-nhân tái-tạo của nước Đại-Pháp, hộ-thần tự-do của toàn thế-giới, mà xứ Đông-Pháp ta lại được riêng cái phần vinh-hạnh là một nơi khởi-thân phát-tích của ngài. Hai mươi năm trước, khi ngài còn làm trung-úy, sang cung chức ở xứ Đông-Pháp ta ; Hà-nội, Sơn-tây, Việt-trì, Thanh-hóa đều là những chỗ ngài từng đeo gươm nhảy ngựa ngày xưa ; cái vết thương qui-báu của ngài trong trận đánh Ba-đình, còn cái dấu kỳ-công ở núi Lam sông Mã. Nay ngài lại dời gót đến xứ ta một lần này nữa, mà lần này là lần ngài đã công-thành danh-toại, đã làm nên cái huân-nghiệp cổ kim chưa từng có bao giờ. Chúng ta được nghênh-tiếp ngài lần này là lấy cái tư-cách người thế-giới nghênh-tiếp một vị hộ-thần tự-do, lấy cái tư-cách người thuộc-địa Đại-Pháp nghênh-tiếp một vị ân-nhân tái-tạo, mà vừa lấy cái tư-cách người địa-chủ nghênh-tiếp một vị qui-khách quen thuộc đã ngoài hai mươi năm nay. Xưa ông Garibaldi là một người anh-hùng cứu-quốc ở Y-đại-lợi, lúc sang chơi nước Anh, tàu mới đến bến, người Anh ra đón xúm-xít ở mé sông kể có hàng vạn, người bắt tay, kẻ hôn má, suốt nửa ngày chưa đi được một bước. Ông có cái áo ngoài mặc cũ đã hơn vài chục năm, có nhiều người sùng-bái nhiệt-cuồng xin cái áo ấy của ông mà tranh cướp giằng xé nhau thành ra mấy trăm mảnh, mỗi người giữ lấy một mảnh để làm của báu. Đối với người anh-hùng cứu-quốc ở nước khác mà người ta còn hết lòng kính mến đến như thế ; huống chi ta đối với một vị hộ-thần tự-do, một vị ân-nhân tái-tạo mà vừa là một vị qui-khách quen thuộc của ta thì cái cảm-tình chan-chứa biết bao nhiêu, mà cái lòng thành kính-lễ biết nhường nào !

Về phần ngài thì ngài đã từng ở trong xứ ta, yêu mến sơn-xuyên hình-thắng của ta, am-hiểu nhân-tình phong-tục của ta, nay lại tới đây, nhìn dấu tích xưa, ngắm quang-cảnh mới. Bây giờ những chỗ đồng-điền xanh tốt là những chỗ ngày xưa bãi rậm đồi hoang, bây giờ những chỗ phố-xá vui-vầy là những chỗ ngày xưa đồng không mông quạnh; những tỉnh-thành ngày xưa buôn-bán tiêu-điều thế nào, mà bây giờ nào mĩ-thuật nọ, nào công-nghệ kia, nô-nức nhau biết bao nhiêu là thày khôn thợ khéo ; những học-đường ngày xưa qui-mô nhỏ hẹp thế nào, mà bây giờ nào trường trung-học này, nào trường đại-học khác, dắt-díu nhau biết bao nhiêu là tuấn-tú thanh-niên. Xét cái trình-độ tiến-hóa của dân ta như thế, thì ngài đối với dân ta tất có lòng quyến-cố hơn trước nhiều. Lại thấy những bậc hào-thương phú-hộ mà chạnh nhớ đến của xứ ta lúc xuất ra hàng ức hàng triệu để ứng-mộ công-trái, quyên trợ chiến-binh ; thấy những người sĩ-tốt tông-chinh mà chạnh nhớ đến người xứ ta kéo đi hàng ngàn hàng muôn để hãm-trận xung-phong, chế thuyền tạo pháo ; cái tình nghĩa đồng-cam cộng-khổ, khiến cho ngài thêm cảm-động xót-xa. Sau này ngài về nước, chắc thế nào cũng đem cái tình-trạng ấy mà tuyên-đạt cho người qui-quốc hay, hoặc diễn-thuyết ở các chỗ đông người, hoặc đàm-luận với các nhà chính-trị, khích-động cái dư-luận trong nước lấy thành-tâm thực-ý mà cột chặt cái dây Pháp-Việt đề-huề. Người Pháp người Nam sẽ đồng-tâm hiệp-lực mà cùng nhau làm cho cái cõi đất lớn này ngày một tiến-bộ thêm lên, ngày một phát-đạt thêm lên. Quan Sarraut có diễn-thuyết tại tiệc trà hội « Khai-trí Tiến-đức » cho hơn ba ngàn Việt-Nam ta nghe, ngài nói : « Cái cuộc đồng-tâm hiệp-lực người Pháp với người Nam đã gắn bó tự nơi chiến-trường. » Quốc-dân ta cũng xin nối lời ấy mà hoan-hô một tiếng rằng : Cái cuộc đồng-tâm hiệp-lực đó lại cùng nhau gắn bó ở trước mặt một vị anh-hùng cứu-quốc của Đại-Pháp trong khi ngài đến thăm xứ Đông-Pháp này vậy.

T. B

(*Trung-Bắc tân-văn*, ngày 19 Novembre 1921)

II

Quan Thống-chế Joffre. — Trong suốt cõi Đông-Pháp bây giờ đương sửa-soạn

đón quan Thống-chế JOFFRE. Chừng cuối tháng này thời ngài xuống tàu ở Pháp và đến hạ-tuần tháng sau sẽ tới Saigon. Đầu sang năm tây thời đến Bắc-kỳ ta. Nhân dịp đây xin nói mấy lời về công-nghiệp ngài cho quốc-dân được rõ.

Đồng-bào ta chắc nhiều người đã biết tiếng quan Thống-chế Joffre. Đến đàn-bà con trẻ thường được xem những tranh những ảnh ở bên Tây sang, cũng biết tên biết mặt « ông Giỏp ». Ngài là vào hạng mươi mười-lăm bậc vĩ-nhân, từ khi chiến-tranh đến giờ tiếng-tăm hình-ảnh đã truyền đi khắp thế-giới và từ nay về sau tính-danh sự-nghiệp sẽ ghi vào trong sử xanh. Xem truyện các ngài mới rõ cái câu lý-thuyết « Thời-thế tạo anh-hùng » cũng có lẽ phải. Ừ, ông lão-tướng kia, tuổi đã ngót bảy mươi, hạn đã gần hưu-trí, dẫu oai-quyền dũng-mãnh, thao-lược gồm tài, mà sinh vào thủa bình-thời cũng không có dịp nào lập công cho hiển-hách. Xảy ra việc chiến-tranh, gặp được việc phi-thường mới lộ ra người phi-thường, mà bậc lão-tướng nhất-dán thành cái đích hi-vọng của cả một dân-tộc, của quá nửa phần loài người, thành cái máy động-cơ sai khiến hàng mấy trăm vạn quân-binh hùng-cường nhất trong thế-giới, kết-quả đến gây được cuộc chiến-thắng to-lớn nhất tự cổ-kim.

Song, thời-thế tuy cho người anh-hùng được cái dịp phô-bày cái tài xuất-chúng, nhưng người anh-hùng phải có đủ tư-cách anh-hùng đã, mới có thể thừa-cơ mà lợi-dụng được thời-thế. Binh-tài chiến-lược của quan Thống-chế Joffre thế nào, phải là người binh-học chuyên-môn mới có thể bình-phẩm được, ta đây không dám nghị-luận. Nhưng ông tướng giỏi dẫu phải có binh-tài chiến-lược mà ngoại-giả còn phải có những tư-cách khác nữa, cũng yếu-cần chẳng kém gì. Vì ông tướng chẳng qua cũng là một người, mà là một người trong tay cầm sinh-mệnh của mấy nghìn vạn con người khác. Nếu người ấy dẫu binh-lược giỏi đến đâu mà tính-khí nóng-nẩy nghiêm-ác, coi kẻ thuộc sĩ-tốt cũng như cái máy vô-hồn, bắt xông-pha cực-khổ, liều chết lầm-than mà không biết thương, không biết tiếc, coi mệnh người như cái rơm các rác, thời đó chẳng qua là tư-cách kẻ võ-biền mà chưa phải tư-cách người danh-tướng. Người danh-tướng phải có gan-góc mà cũng phải có nhân-từ, khiến cho kẻ dưới kính sợ mà cũng mến yêu, thời đến lúc lâm-nguy mới vui lòng mà mạo-hiểm. Cứ xem các sách kỹ-thuật về cuộc chiến-tranh mới rồi, nói về hồi quan Thống-chế Joffre làm thống-tướng các quân-đội Pháp, cách ngài đãi các tướng-sĩ có như cái vẻ tướng Nhạc-Phi nhà Tống đời xưa. Trong sử chép rằng ông Nhạc-Phi coi binh-lính như cha con, nên quân ông đã được tiếng là «phụ-tử chi-binh», và đánh giặc Liêu-Kim trận nào cũng được, người đương-thời lấy làm khâm-phục lắm. Trong quân thường gọi ông là « Nhạc lão-gia ». Quan Thống-chế Joffre cũng được quân lính yêu mến lắm, và thường gọi là « Giỏp đại-lão-gia » (*Grand-père Joffre*). Ngài tuy là chức thống-tướng, chỉ phải ngồi trong đại-doanh mà chỉ-huy mệnh-lệnh cho các phó-tướng khác, song ngài không hề tuần nào là không đi thăm chốn trận-tiền, để úy-phủ kích-lệ các hàng quân-sĩ. Gặp người lính bị thương, ngài tất đứng dừng lại, hỏi-han một cách rất ân-cần. Có khi ở giữa trận-tiền, gặp buổi cơm trưa, thấy mấy thầy cai-đội đương ngồi ăn cơm với nhau, ngài cũng ngồi liền bên cạnh mà cùng ngồi ăn miếng bánh mì uống cốc rượu vang với các thầy một cách rất giản-dị. Thân là ông đệ-nhất nguyên-soái, trong tay cầm cả toàn-quân trong nước, mà không nề xông-pha nguy-hiểm để làm gương cho sĩ-tốt, lại không bỏ cách giản-dị bình-thường coi sĩ-tốt như con em, không hề phân-biệt kẻ trên người dưới, mà hiệu-lệnh vẫn được nghiêm, kỷ-luật vẫn được tốt, ấy quan Thống-chế sở-dĩ thắng được quân Đức, tuy bởi binh-tài chiến-lược đã cố-nhiên rồi, mà cũng bởi những tính-cách như trên đó nữa.

Người ta lại còn nói rằng ngài có một cái tính vững-vàng lạ, dẫu gặp những lúc nguy-cấp, quân giặc tiến đến gần nơi, ngài cũng không hề bối-rối bao giờ, không có nóng-nẩy, không có vội-vàng, thái-độ vẫn ung-dung mà trong óc vẫn trù-tính, người nào đến gần ngài dẫu lo-sợ đến đâu cũng phải vững lòng. Có nhà làm sách muốn tả cái tính vững-vàng ấy với cái hình-thể to-lớn của ngài đã nói rằng : « Ông đại-tướng Joffre thật là một cái khối đá không suy chuyển. » (*un bloc inébranlable.*)

Cái chính-công vĩ-đại nhất của ngài là trận thắng trên sông Marne. Ngày nay ai nói đến tên quan Thống-chế Joffre tất là nhớ đến trận sông Marne. Trận này là vào khoảng từ ngày mồng 6 đến ngày 12 Septembre năm 1914. Tự đầu cuộc chiến-tranh, nghĩa là đã hơn một tháng, quân Pháp bị quân Đức tràn qua đất Tỉ-lợi-thì tiến vào phía bắc là mặt phòng-bị ít vì không ngờ, đã thua luôn mấy trận, lùi mãi vào đến gần kinh-đô Paris, tưởng không còn thể sao cứu được nữa. Chính-phủ đã phải dọn ra Bordeaux, dân-gian lấy làm lo sợ. Trong khi ấy thời quan Thống-chế Joffre cùng với quan đại-tướng Galliéni coi quân thành Paris dùng cách bí-mật tập-hợp cả những tinh-binh đại-đội vào trên bờ sông Marne, rồi nhất-đán ha-lệnh cho toàn-quân bỏ thế thủ ra thế công, và giữa lúc quân Đức không ngờ quay lại đánh một trận trong sáu ngày, quân Đức đại-bại. Trận ấy xếp đặt khôn-khéo quá, các nhà binh-học vạn-quốc đều lấy làm phục lắm.

Khi chiến-tranh gần xong, chánh-phủ muốn tỏ ơn với quan Thống-tướng Joffre, bèn tặng ngài chức Thống-chế (*maréchal*) là chức cao nhất trong quân-chế của Đại-Pháp. Nay thế-giới đã hoà-bình, chánh-phủ lại mời ngài đi du-lịch tứ-phương để dưỡng tuổi già, thật cũng là một cách báo-bổ xứng-đáng vậy.

H. Đ.

(*Thực-nghiệp dân-báo*, 16 Novembre 1921)

III

Cảm-tình dân ta đối với quan Thống-chế Joffre. — Nay mai chúng ta sẽ được một cái vinh-hạnh nghinh-tiếp một vị đại anh-hùng nhất thế-giới sắp qua chơi xứ Đông-Pháp ta.

Vị đại-anh-hùng ấy là ai? chính là quan Thống-chế Joffre ở nước Đại-Pháp ta vậy. Kể cái đức-vọng huân-nghiệp của Ngài không những một nước Pháp và các thuộc-địa của nước Pháp nên sùng-bái kỷ-niệm, thực suốt cả nhân-loại ở trên mặt địa-cầu cho đến nghìn muôn đời về sau, cũng phải suy-tôn đính-đới. Ôi, một vị đại-tướng như Ngài làm sao lại có cái danh tiếng lừng lẫy như thế? bởi vì Ngài có công to với thế-giới là cái công ngài đánh được giặc Đức vậy.

Nước Đức chuộng cường-quyền, cậy võ-lực mơ-màng một cái mộng-tưởng muốn «để toàn-cầu», dám đem độc-thủ mà gây ra cái chiến-họa rất lớn ròng-rã bốn năm năm trời. Ví, phỏng người Đức đắc-chí thì còn gì là công-lý, còn gì là nhân-đạo, mà thế-giới còn đâu là cuộc hòa-bình? Nếu không có người Đại-Pháp ra tay chống-cự thì đại-thế trong thiên-hạ đến bây giờ cũng chưa biết ra làm sao. Dẫu trong khi đánh nhau, vạn-quốc đều tuốt gươm ra để cùng tiễu-diệt một kẻ thù chung, nhưng cái trung-tâm-điểm ở nơi chiến-tuyến thì nước Pháp lại chính là nơi dụng-binh, cho nên nước Pháp phải đứng mũi chịu sào mà rong ruổi chống chọi, thì cái địa-vị nước Pháp lại là khó khăn hơn cả. Nước Pháp dẫu chẳng thiếu chi mưu-thần mãnh-sĩ, hùng-binh kiên-tốt, nhưng binh-cơ tướng-lược phải có một tay lương-tướng như quan Thống-chế Joffre thì quyết-thắng mới dễ thành công. Xem như trận trên sông Marne là một trận nguy-kịch nhất cả trong một bộ chiến-sử mới rồi mà Ngài ra sức một phen làm cho quân Đức phải kinh hồn mà chết dạ, đủ biết Ngài là một tay danh-tướng lão-luyện vậy.

Tuy về sau Chính-phủ Đại-Pháp biệt-đãi Ngài là một vị lão-tướng không muốn phiền Ngài chịu khó nhọc mãi trong vòng binh-hỏa, nên mới cử quan Thượng-tướng Foch lên thay, nhưng cái dư-uy của Ngài cũng vẫn làm cho quân Đức phải khiếp-phục, mà bao nhiêu kỳ-mưu diệu-kế của quan Thượng-tướng Foch cũng chẳng ngoài một cái cơ-quan thần-diệu của Ngài.

Than ôi! trời sinh ra Ngài, không phải vì một nước Pháp, thực là vì cả thế-giới vậy.

Nay mây mù vừa tạnh, đạn lửa đã tan, giặc Đức phải bỏ tay chịu ký tờ hòa-ước, nước Pháp lại nhân cơ-hội đó mà khôi-phục được hai thành Alsace - Lorraine, thế là lại trả được quốc-cừu 50 năm về trước.

Cuộc toàn-thắng này, nước Pháp được vẻ-vang bao nhiêu, cả vạn - quốc cũng được vẻ-vang bấy nhiêu, mà một cõi Đông - Pháp ta đây, là dân thuộc-địa ở dưới bóng cờ ba sắc cũng được dự một phần vinh - dự là được hưởng chung cái hạnh phúc hòa-bình. Ân

quả nhớ kẻ trồng cây, ta biết ơn người Đại-Pháp bao nhiêu, ta lại nhớ ơn quan Thống-chế Joffre bấy nhiêu. Ơn-trạch Ngài, công-đức Ngài, bia đá tượng đồng tưởng chưa dễ mà xứng đáng được. Bấy lâu nay ta đội ơn Ngài mà từ khi Ngài sang trọng-nhậm bên nước Nam ta đã ngót 50 năm nay, quan-san muôn dặm, tưởng chả bao giờ lại được thân tiếp ngọc-nhan. Thế mà may sao, Ngài lại quá bộ sang chơi xứ ta, thật là thỏa được tấm lòng khát-vọng của ta bấy nay ao ước.

Ta xem những lịch-sử truyện-kỳ xưa nay thấy những bậc anh-hùng như vua Nã-phá-luân nước Pháp, vua Đại-bỉ - đắc nước Nga, bà Duy-da-lợi-á nước Anh, ông Hoa - thịnh-đốn nước Mĩ... mà ta cũng còn biết sùng-bái các ngài. Huống chi quan Thống - chế Joffre ta đây, không những là một bậc đại-anh-hùng, mà lại chính là một vị đại-ân-nhân của thế-giới, thì cái cảm-tình của ta đối với cuộc du-lịch của Ngài ở xứ ta, chúng ta mừng rỡ kinh mến biết thế nào cho cùng.

ĐỖ THẬN

(Khai-hóa báo, 22 Novembre 1921)

TẬP KỶ - YẾU CỦA HỘI « KHAI - TRÍ TIẾN - ĐỨC »

Công việc Hội trong tháng Décembre 1921. — Hội ta trong tháng Décembre vừa rồi thật là nhiều công việc. Tòa trị-sự họp luôn mấy lần, hội-đồng quản-trị họp một lần. Nay không thể kể hết các việc, xin nói qua về mấy việc lớn cho các hội-viên gần xa được biết.

Ngày 8 Décembre, tòa trị-sự có họp để cử một người đại - biểu sang Đấu-xảo Marseille năm 1922. Nguyên quan Thống-sứ Bắc-kỳ có viết thư cho hội, nói rằng Chánh-phủ Bắc-kỳ sẵn lòng cấp cho một hội-viên Hội ta đi xem Đấu-xảo, xin cử cho ngài một người. Đó là một cái đặc-ân của quan Thống-sứ. Hội ta nên cảm-tạ lắm. Được thư quan Thống-sứ, quan Hội-trưởng có đạt giấy hỏi ý các hội-viên quản-trị xem ông nào có muốn đi không. Trong Hội-đồng quản-trị có ông Phạm Quỳnh và ông Hoàng Quang-Hương thuận đi, còn các ông hội-viên ngoài Hội-đồng quản-trị có ba bốn ông nữa viết giấy xin đi, nhưng tòa trị-sự đã định rằng chỉ chọn trong hội-đồng quản-trị 36 ông mà thôi, vì Hội đồng không thể hỏi ý hết cả được. Đến sau, ông Hoàng Quang - Hương cũng thôi, xin để nhường ông Phạm Quỳnh đi. Các hội-viên trị sự đều đồng lòng công-cử ông Phạm Quỳnh cả, nói rằng ông có đủ tư-cách để thay mặt Hội ta ở bên Pháp được xứng-đáng. Vậy quan Hội trưởng đã viết thư trả lời quan Thống-sứ cử ông Phạm Quỳnh làm đại-biểu cho Hội Khai-trí để đi Đấu-xảo Marseille.

Ngày 12 Décembre, tòa trị-sự cử một hội-đồng có mấy ông như sau này : Marty, Phạm Quỳnh, Lê Văn-Phúc, Hoàng Quang-Hương, Bùi Huy-Tín, Nguyễn Kim-Lân, Trần Ngọc-Điền, để tạm nhận nhà hội-quán mới làm xong. Hội - đồng xem xét kỹ cả trên dưới trước sau, thấy nhà làm trúng kiểu cả, duy có một vài chỗ hư-hỏng thời đã ghi vào biên-bản để bảo người lĩnh-trưng sửa lại. Vả lại theo trong tờ giao-kèo thời người lĩnh-trưng phải bảo-lĩnh cái nhà trong hạn một năm, có sai-suyển đâu, phải chữa sửa lại hết. Vậy Hội-đồng định có thể nhận tạm được, bắt đầu từ ngày 13 Décembre 1921. — Còn giá nhà tổng-cộng là 26.500, đã trả người lĩnh-trưng cả thảy được 20.000 đồng, còn 6500 $ nữa chưa trả, là vì Hội còn có tiền gửi ở nhà Thực-nghiệp-ngân-hàng chưa lấy ra được. Gần đây có tin rằng có lẽ vài ba tháng nữa thời nhà ngân-hàng lại mở cửa. Từ nay đến bấy giờ, có cần đến tiền trả nốt người lĩnh-trưng thời Chính-phủ sẽ cho mượn, rồi sau lấy được tiền ở ngân - hàng ra sẽ trả lại Chính-phủ.

Trong hạ-tuần tháng Décembre Hội bận về việc sửa-soạn nghênh-tiếp quan Thống-chế JOFFRE, và nhân-thể khánh-thành nhà Hội-quán. Ngày 7 Janvier (mồng 10 tháng chạp ta) quan Thống-chế sẽ đến thăm nhà Hội. Khi số báo này ra thời quan Thống-chế đương ở Hà-nội đây. Kỳ sau sẽ kỹ-thuật các lễ nghênh-tiếp ngài và khánh-thành nhà Hội. — Nhân dịp này Hội lại định mở một cuộc diễn-kịch như năm ngoái ; năm nay diễn bài « Trưởng-giả học làm sang » (*Le Bourgeois gentilhom-*

me) là một bài kịch có tiếng của ông MOLIÈRE nước Pháp, ông Nguyễn Văn-Vĩnh dịch ra quốc-văn. Định diễn ở nhà Hát Tây Hà-nội hai ngày 9 và 10 Janvier. Cuộc diễn-kịch này lại hợp-thời lắm nữa, vì hiện nay bên Đại-Pháp đương làm lễ « Tam-bách-niên kỷ-niệm » ngày sinh-nhật ông MOLIÈRE là một bậc danh-sĩ của qui-quốc (ông sinh ngày 15 Janvier 1622, đến 15 Janvier 1922 vừa đúng ba-trăm năm), nhân dịp này cũng mở cuộc diễn một bài kịch của ông, lại là tỏ lòng yêu-mến cái văn-học của qui-quốc.

Trong mấy kỳ hội-đồng tháng Décembre có định nhiều việc nữa, như sửa mấy điều trong Điều-lệ, đặt Hội-đồng để quản-lý việc hội quán; mời các qui-quan vào Hội, vân. vân Những khoản này còn là dự-định, kỳ sau sẽ nói tường.

Quyên vào Hội. — Trong tháng Décembre có các ngài như sau này quyên tiền vào Hội, Hội xin có lời cám ơn lắm.

1· Bà Trần Thị-Thọ, ở Vũng-liêm, Vĩnh-long (Nam kỳ), quyên.....1000$

2· Ông Lê Phát-Tấn, ở Sài-gòn..... 100

3· — Trần Khắc-Nhượng, ở Bắc liêu 100

4· — Trần Ngọc-Thiện, thầu khoán ở Bến-Thủy 100

5· — Bạch Thái-Sơ, chủ tàu công-ti Bạch Thái-Bưởi 100

Xin sẽ liệt qui-tính-danh vào sổ tán-trợ hội-viên của Hội.

Giấy xin nhập Hội. — Trong tháng Décembre có những ông sau này xin nhập hội, hạn hai tháng có ai dị-nghị xin viết thơ về cho Hội biết :

A. — *Xin vào chân chủ-trì*

1. Nguyễn-Tấn-Sử, Đốc-Phủ-Sứ, Officier de la Légion d'Honneur à Cholon.

2. Trương Văn - Bền, Conseiller colonial à Cholon.

3. Lương Văn - Mỹ, Ingénieur des travaux Publics à Cholon.

4. Nguyễn Phú - Khai, 228 Rue Pellerin à Saigon.

5. Trần Trinh - Trạch, Conseiller colonial à Bacliêu.

6. Lê Phát-Tấn, à Tân-định, Cochinchine.

7. Pierre Trần Khắc-Nhượng, Propriétaire, 156 Rue Legrand de la Liraye à Saigon.

(*Do quan chánh hội-trưởng Tổng-đốc Hoàng Trọng-Phu giới-thiệu*)

8. Bùi Bằng-Phấn, Tri-huyện de Bình-xuyên à Vĩnh-yên.

9. Lê Chước, Tri-huyện de Tam-dương Vĩnh-yên.

10. Hoàng Cơ-Đinh, Tri-huyện de Lập-thạch.

11. Nguyễn Đương-Hợp, Bang-tá de Bạch-hạc.

12. Nguyễn Văn-Tấn, Hàn-lâm Trước-tác, Thông-phán tòa xứ Vĩnh-yên.

(*Do quan Tuần-phủ Vĩnh-yên Nguyễn Văn-Bân giới-thiệu*)

13. Bùi-Đống, Hậu-tuyển Tri-huyện tỉnh Hải-dương, quán xã Châu-cầu, huyện Thanh-liêm, Hànam.

14. Lê Đình-Mai, Hàn-lâm-viện Trước-tác, chủ-sự tòa điện báo Pháp tại Tché-Kam (Kouang-Tchéou-wan). (*Do ông Vũ-Túc giới-thiệu*)

15. Nguyễn Đình-Xuyên, Chánh Lãnh - binh tỉnh Hải-dương, quán xã Huệ-trì, tổng Cổ-tân, phủ Kinh-môn, tỉnh Hải-dương.

16. Vũ Khắc-Tiên, Tri-huyện Thanh-hà, quán làng Vị-xuyên, Tổng Đông-mạc, huyện Mỹ-lộc Nam-định.

17. Nguyễn quang - Bật, Tri-huyện Chí-linh, quán làng Nghĩa-hương, tổng Thạch-thán, phủ Quốc-oai, Sơn-tây.

18. Vũ Văn-Dzinh, Nghị-viên Thương - mại, 37 phố Đông-kiều, Hải-dương.

19. Hà Văn-Hân, Cựu Phó-tổng làng Hà-ung, tổng Bất-bế, phủ Ninh-giang, tỉnh Hải-dương.

20. Ngô Hải - Phan, Cựu Phó-lý làng Tổng-thượng, tổng Hà - tràng, phủ Kinh - môn, tỉnh Hải-dương.

21. Vương Đan-Lộc, Thừa-phái phủ Ninh giang, tỉnh Hải-dương.

22. Nguy Văn-Hùng, Buôn-bán và làm ruộng ở phố Phả-lại (Sept Pagodes) thôn Khánh-am xã Đàng mại, huyện An-dũng, tỉnh Bắc - giang.

23. Nguyễn Văn-Phong, làm Quản phố Đông-thị, tỉnh Hải-dương.

24. Trần Duy-Cát, Chánh-tổng tổng Trác-châu, xã Mạn-nhuế, phủ Nam-sách, tỉnh Hải-dương.

25. Trần Đình-Thâm, tùng Cửu-phẩm Bá-hộ, quê ở làng Hiệp-sơn-thượng, tổng Đương-nham, phủ Kinh-môn, tỉnh Hải-dương.

(*Mấy ông ở Hải - dương là do quan Tổng-đốc Hải-dương Từ-Đam giới-thiệu*)

26. Nghiêm Thụy Ưng, Án sát Hưng-yên.

27. Nguyễn Văn-Thành, Thương-tá tỉnh Hưng-yên.

28. Lê-Liêm, tri huyện Kim-động, Hưng-yên

(*Do quan Tuần-phủ Hưng-yên Nguyễn Năng-Quốc giới-thiệu*)

29. Lê Đình-Ngạn Secrétaire des Travaux publics, 16 Rue des Radeaux Hanoi.

30. Lưu Quan - Hòa ở làng Hải châu tổng Đà-nẵng (Tourane), làm comptable ở nhà Morin frères, Tourane. — *Trước đã xin vào thường-hội-viên.*

31. Lê Thuận-Khoát, thành-phố nghị-viên. 42 phố hàng Đào, Hà-nội.